

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

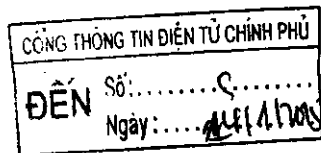
Số: 22 /2014/QĐ-UBND

Cần Thơ, ngày 26 tháng 12 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Quy định mức giá các loại đất định kỳ 05 năm (2015-2019)

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ



Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ Quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 12/2014/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ về việc thông qua bảng giá đất định kỳ 05 năm (2015 - 2019) trên địa bàn thành phố Cần Thơ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức giá các loại đất định kỳ 05 năm (2015 - 2019) trên địa bàn thành phố Cần Thơ, tại các phụ lục kèm theo cụ thể như sau:

- Phụ lục I: Nguyên tắc xác định giá các loại đất.
- Phụ lục II: Bảng giá đất trồng cây hàng năm bao gồm đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác và đất nuôi trồng thủy sản.
- Phụ lục III: Bảng giá đất trồng cây lâu năm.
- Phụ lục IV: Bảng giá đất ở tại nông thôn (Đất ở còn lại).
- Phụ lục V: Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn (Đất thương mại, dịch vụ còn lại).
- Phụ lục VI: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn (Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ còn lại).
- Phụ lục VII.1 – VII.9: Bảng giá đất ở tại đô thị.

- Phụ lục VIII.1 – VIII.9: Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị.
- Phụ lục IX.1 – IX.9: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị.

Điều 2. Mức giá các loại đất quy định tại Quyết định này được áp dụng để làm căn cứ trong các trường hợp quy định tại Khoản 2, Điều 114, Luật Đất đai 2013, cụ thể như sau:

1. Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;
2. Tính thuế sử dụng đất;
3. Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;
4. Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;
5. Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;
6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và đăng báo Cần Thơ chậm nhất 05 ngày, kể từ ngày ký.
2. Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan ban, ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (HN-TP.HCM);
- Bộ Tư pháp (Cục KTVB);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- TT.Thành ủy, TT.HĐND thành phố;
- Ủy ban MTTQ VN và các đoàn thể thành phố;
- Văn phòng Thành ủy và các Ban Xây dựng đảng;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND TP;
- Sở, ban ngành TP;
- Quận ủy, TT.HĐND quận;
- Huyện ủy, TT.HĐND huyện;
- UBND quận, huyện;
- Website Chính phủ;
- Báo Cần Thơ;
- Trung tâm Tin học - Công báo;
- Cổng thông tin điện tử thành phố;
- VP UBND thành phố (3B);
- Lưu VT.PH

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Hùng Dũng



Phụ lục I

NGUYÊN TẮC XÁC ĐỊNH GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

*theo Quyết định số 22 /2014/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2014
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)*

I. Nguyên tắc chung

1. Nhóm đất nông nghiệp

Giá các loại đất nông nghiệp được xác định theo từng vị trí khác nhau, giá đất được xác định theo từng vị trí đó.

a) *Vị trí 1*: là vị trí mà tại đó các thửa đất có các yếu tố và điều kiện thuận lợi nhất;

b) *Vị trí 2*: là vị trí mà tại đó các thửa đất có các yếu tố và điều kiện ít thuận lợi hơn.

2. Nhóm đất phi nông nghiệp

a) Đất ở:

- Đất ở tại đô thị:

Mỗi tuyến đường phố đô thị được chia thành nhiều đoạn có khả năng sinh lợi và kết cấu hạ tầng khác nhau. Tùy theo mức sinh lợi và kết cấu hạ tầng từng đoạn đường của tuyến đường đó để xác định giá đất từ thấp đến cao.

Mỗi tuyến đường chia ra làm 4 vị trí:

+ *Vị trí 1*: Áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một cạnh tiếp giáp đường phố (mặt tiền), giá đất bằng 100% giá đất đoạn đường đó.

+ *Vị trí 2*: Áp dụng đối với đất ở trong hẻm của đường phố được xác định trong bảng giá đất, có điều kiện sinh hoạt thuận lợi, giá đất được quy định cụ thể trong bảng giá đất.

+ *Vị trí 3*: Áp dụng đối với đất ở trong hẻm của đường phố có điều kiện giao thông kém hơn vị trí 2 nhưng lưu thông ra được trực đường đã có giá (vị trí 1). Giá đất bằng 20% giá đất vị trí 1 của cùng đoạn đường đó.

+ *Vị trí 4*: Áp dụng đối với đất ở trong hẻm của hẻm vị trí 2 và hẻm vị trí 3. Giá đất bằng 15% giá đất vị trí 1 của cùng đoạn đường đó.

- Đất ở tiếp giáp các trục giao thông được xác định cụ thể cho từng tuyến đường, quốc lộ, đường tỉnh, đường đến trung tâm các xã.

- Đất ở nông thôn (Đất ở còn lại):

+ Đất ở nông thôn (Đất ở còn lại): Được xác định là đất ở không xác định được vị trí 1, 2, 3, 4, không thuộc các khu dân cư và không tiếp giáp các tuyến đường giao thông được quy định trong bảng giá đất, sau thâm hậu 50m từ chân taluy đường (đối với các tuyến đường không có taluy thì tính từ lề đường qua mỗi bên 1,5m).

b) Đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ:

Được xác định bằng nguyên tắc xác định vị trí, khu vực theo nguyên tắc xác định như trường hợp đối với đất ở được quy định trong bảng quy định này.

c) Đất khu công nghiệp, khu chế xuất:

- Trà Nóc 1:

Áp dụng theo giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ còn lại thuộc Khu vực 1, quận Bình Thủy.

- Trà Nóc 2:

Áp dụng theo giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ còn lại thuộc Khu vực 1, quận Ô Môn.

- Đất Khu công nghiệp, Tiểu thủ công nghiệp Thốt Nốt:

+ Đối với các vị trí không tiếp giáp Quốc lộ 91 áp dụng theo giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ còn lại thuộc quận Thốt Nốt.

+ Đối với các vị trí tiếp giáp Quốc lộ 91 áp dụng theo giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tiếp giáp Quốc lộ 91.

II. Một số quy định khi xác định giá đất phi nông nghiệp

1. Đất thâm hậu

a) Đối với đất ở.

- Thâm hậu đất ở tại đô thị, tại các thị trấn: Đối với thửa đất mà chiều sâu (dài) lớn hơn 20m thì giá đất thâm hậu từ trên 20m trở đi được tính bằng 40% giá đất 20m đầu (vị trí 1). Phần thâm hậu đối với đất trong hẻm cũng được tính tương tự bằng 40% giá đất ở vị trí đó.

- Thâm hậu đất ở tiếp giáp các trục đường giao thông: Được tính từ chân taluy qua mỗi bên vào 50m (trường hợp đường không có taluy thì tính từ chân

đường qua mỗi bên 1,5m), phần đất sau thâm hậu từ trên 50m trở đi được tính bằng 40% giá đất ở trong thâm hậu của cùng thửa đất đó.

+ Trường hợp thửa đất không tiếp giáp mặt tiền nhưng vẫn còn nằm trong thâm hậu 50m thì giá đất được xác định bằng 40% của giá đất đối với thửa đất tiếp giáp mặt đường của cùng đoạn đường đó.

Nếu sau khi xác định 40% mà giá đất thấp hơn giá đất ở còn lại thì tính bằng giá đất ở còn lại.

+ Trường hợp thửa đất có một phần nằm trong thâm hậu 50m và một phần nằm ngoài thâm hậu 50m thì giá đất được tính như sau:

Phần diện tích trong thâm hậu (không tiếp giáp mặt đường) được tính bằng 40% của giá đất đối với thửa đất tiếp giáp mặt đường.

Nếu sau khi xác định 40% mà giá đất thấp hơn giá đất ở còn lại thì tính bằng giá đất ở còn lại.

+ Phần diện tích sau thâm hậu được tính bằng giá đất ở còn lại.

- Đối với đất ở nếu đất vị trí 3, vị trí 4 có giá trị thấp hơn giá đất ở còn lại có giá trị cao nhất thì được tính bằng giá cao nhất của đất ở còn lại có giá trị cao nhất của quận, huyện.

b) Đối với đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ:

Thâm hậu đối với đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ được tính là 50m (không phân biệt trong đô thị hay tiếp giáp các trục đường giao thông).

2. Đối với thửa đất tiếp giáp 2 mặt tiền đường trở lên

a) Trường hợp thửa đất tiếp giáp từ 2 mặt tiền đường trở lên (đều thuộc vị trí 1):

- Phần trong thâm hậu: Giá đất được tính theo vị trí 1 của đoạn đường có mức giá cao nhất đối với thửa đất đó.

- Phần sau thâm hậu: Được tính bằng 40% giá đất của thửa đất vị trí 1. Nếu sau khi xác định 40% mà giá thấp hơn giá đất vị trí 1 của đoạn đường còn lại thì giá đất được xác định bằng vị trí 1 của đoạn đường còn lại đó.

b) Trường hợp thửa đất tiếp giáp từ 2 mặt tiền trở lên (thuộc vị trí 2, 3, 4):

- Phần trong thâm hậu: Giá đất được tính theo vị trí có giá đất cao nhất đối với thửa đất đó.

- Phần sau thâm hậu: Giá đất được xác định theo vị trí có giá đất thấp hơn đối với thửa đất đó.

III. Quy định các đường trục chính và trục phụ tại các khu dân cư trên địa bàn thành phố Cần Thơ

1. Trục đường chính: Là trục đường có lòng đường từ 10m trở lên, kể cả dải phân cách.

2. Trục đường phụ: Là trục đường có lòng đường dưới 10m.

3. Riêng đối với các khu dân cư trên địa bàn quận Cái Răng thuộc Khu đô thị Nam sông Cần Thơ được quy định như sau:

a) Trục đường chính A: Là trục đường có lòng đường từ 10m trở lên, kể cả dải phân cách.

b) Trục đường chính B: Là trục đường có lòng đường dưới 10m.

Phụ lục II

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM BAO GỒM ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC VÀ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

*(Kèm theo Quyết định số 22/2014/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2014
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)*

1. QUẬN NINH KIỀU

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	162.000

- **Vị trí 1:** Áp dụng cho toàn bộ đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn quận.

2. QUẬN BÌNH THỦY

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	162.000
Vị trí 2	135.000

- **Vị trí 1:** Áp dụng cho các phường: An Thới, Bình Thủy, Bù Hữu Nghĩa, Trà An và Trà Nóc.

- **Vị trí 2:** Áp dụng cho các phường: Long Hòa, Long Tuyền và Thới An Đông.

3. QUẬN CÁI RĂNG

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	140.000
Vị trí 2	120.000

- **Vị trí 1:** Áp dụng cho các phường: Lê Bình, Hưng Thạnh, Hưng Phú; Khu vực I, II của phường Ba Láng; phường Thường Thạnh (trừ khu vực Phú Mỹ, Thạnh Lợi); khu vực Thạnh Hòa, Thạnh Thuận, Thạnh Lợi, Thạnh Thắng, Thạnh Phú, Thạnh Hưng, Thạnh Thới của phường Phú Thứ; khu vực Phú Thuận, Phú Thuận A, Phú Thạnh, Phú Thắng, Phú Tân, Phú Thành của phường Tân Phú.

- **Vị trí 2:** Áp dụng cho các thửa đất còn lại của các phường: Thường Thạnh, Ba Láng, Phú Thứ và Tân Phú.

4. QUẬN Ô MÔN

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	143.000
Vị trí 2	121.000

- Vị trí 1: Áp dụng cho các phường: Châu Văn Liêm, Phước Thới, Thới Hòa, Thới An, Long Hưng và Thới Long.

- Vị trí 2: Áp dụng cho phường Trường Lạc.

5. QUẬN THỐT NỐT

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	135.000
Vị trí 2	112.000

- Vị trí 1: Áp dụng cho các phường: Thốt Nốt, Thới Thuận, Thuận An, Thuận Hưng, Tân Hưng, Trung Kiên và Tân Lộc.

- Vị trí 2: Áp dụng cho phường Thạnh Hòa và phường Trung Nhứt.

6. HUYỆN PHONG ĐIỀN

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	120.000
Vị trí 2	100.000

- Vị trí 1: Áp dụng cho thị trấn Phong Điền, xã Mỹ Khánh và xã Nhơn Nghĩa.

- Vị trí 2: Áp dụng cho các xã: Trường Long, Tân Thới, Giai Xuân và Nhơn Ái.

7. HUYỆN THỚI LẠI

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	90.000
Vị trí 2	70.000

- **Vị trí 1:** Áp dụng cho thị trấn Thới Lai, các xã: Thới Thạnh, Tân Thạnh và Trường Xuân.

- **Vị trí 2:** Áp dụng cho các xã: Xuân Thắng, Trường Xuân A, Trường Xuân B, Định Môn, Trường Thành, Trường Thắng, Thới Tân, Đông Thuận và Đông Bình.

8. HUYỆN CỜ ĐỎ

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	90.000
Vị trí 2	70.000

- **Vị trí 1:** Áp dụng cho thị trấn Cờ Đỏ và xã Trung An.

- **Vị trí 2:** Áp dụng cho các xã còn lại.

9. HUYỆN VĨNH THẠNH

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	65.000
Vị trí 2	60.000

- **Vị trí 1:** Áp dụng cho thị trấn Thạnh An, thị trấn Vĩnh Thạnh và các xã: Vĩnh Trinh, Thạnh Mỹ, Thạnh Quới, Thạnh Tiến.

- **Vị trí 2 :** Áp dụng cho các xã: Thạnh Lộc, Vĩnh Bình, Thạnh An, Thạnh Thắng và Thạnh Lợi.

Phụ lục III

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

(Kèm theo Quyết định số 22/2014/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

1. QUẬN NINH KIỀU

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	250.000

- **Vị trí 1:** Áp dụng cho toàn bộ đất trồng cây lâu năm trên địa bàn quận.

2. QUẬN BÌNH THỦY

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	225.000
Vị trí 2	195.000

- **Vị trí 1:** Áp dụng cho các phường: An Thới, Bình Thủy, Bùi Hữu Nghĩa, Trà An và Trà Nóc.

- **Vị trí 2:** Áp dụng cho các phường: Long Hòa, Long Tuyền và Thới An Đông.

3. QUẬN CÁI RĂNG

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	160.000
Vị trí 2	140.000

- **Vị trí 1:** Áp dụng cho các phường: Lê Bình, Hưng Thạnh, Hưng Phú; Khu vực I, II của phường Ba Láng; phường Thường Thạnh (trừ khu vực Phú Mỹ, Thạnh Lợi); khu vực: Thạnh Hòa, Thạnh Thuận, Thạnh Lợi, Thạnh Thắng, Thạnh Phú, Thạnh Hưng, Thạnh Thới của phường Phú Thứ; khu vực Phú Thuận, Phú Thuận A, Phú Thạnh, Phú Thắng, Phú Tân, Phú Thành của phường Tân Phú.

- **Vị trí 2:** Áp dụng cho các thửa đất còn lại của các phường: Thường Thạnh, Ba Láng, Tân Phú và Phú Thứ.

4. QUẬN Ô MÔN

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	158.000
Vị trí 2	131.000

- **Vị trí 1:** Áp dụng cho các phường: Châu Văn Liêm, Phước Thới, Thới Hòa, Thới An, Long Hưng và Thới Long.

- **Vị trí 2:** Áp dụng cho phường Trường Lạc.

5. QUẬN THỐT NỐT

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	158.000
Vị trí 2	131.000

- **Vị trí 1:** Áp dụng cho các phường: Thốt Nốt, Thới Thuận, Thuận An, Thuận Hưng, Tân Hưng, Trung Kiên và Tân Lộc.

- **Vị trí 2:** Áp dụng cho phường Thạnh Hòa và phường Trung Nhứt.

6. HUYỆN PHONG ĐIỀN

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	140.000
Vị trí 2	120.000

- **Vị trí 1:** Áp dụng cho thị trấn Phong Điền, các xã: Mỹ Khánh và Nhon Nghĩa.

- **Vị trí 2:** Áp dụng cho các xã: Trường Long, Tân Thới, Giai Xuân và Nhon Ai.

7. HUYỆN THỚI LAI

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	126.000
Vị trí 2	94.000

- Vị trí 1: Áp dụng cho thị trấn Thới Lai, các xã Thới Thạnh, Tân Thạnh và Trường Xuân.

- Vị trí 2: Áp dụng cho các xã: Xuân Thắng, Trường Xuân A, Trường Xuân B, Định Môn, Trường Thành, Trường Thắng, Thới Tân, Đông Thuận và Đông Bình.

8. HUYỆN CỜ ĐỎ

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	126.000
Vị trí 2	94.000

- Vị trí 1: Áp dụng cho thị trấn Cờ Đỏ và xã Trung An.

- Vị trí 2: Áp dụng cho các xã còn lại.

9. HUYỆN VĨNH THẠNH

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	90.000

- Vị trí 1: Áp dụng cho tất cả các xã, thị trấn của huyện Vĩnh Thạnh.

Phụ lục IV

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN (ĐẤT Ở CÒN LẠI)

(Kèm theo Quyết định số 22 /2014/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

1. QUẬN NINH KIỀU

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất
Khu vực 1	1.500.000

- **Khu vực 1:** Áp dụng cho các thửa đất không xác định được vị trí 1, 2, 3, 4; các thửa đất không tiếp giáp các trục đường giao thông.

2. QUẬN BÌNH THỦY

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất
Khu vực 1	1.000.000
Khu vực 2	900.000

- **Khu vực 1:** Áp dụng cho các phường: An Thới, Bình Thủy, Bùi Hữu Nghĩa, Trà An và Trà Nóc.

- **Khu vực 2:** Áp dụng cho các phường Long Hòa, Long Tuyền và Thới An Đông.

3. QUẬN CÁI RĂNG

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất
Khu vực 1	640.000
Khu vực 2	480.000

- **Khu vực 1:** Áp dụng cho các phường: Lê Bình, Hưng Thạnh, Hưng Phú; Khu vực I, II của phường Ba Láng; khu vực Phú Quới phường Thường Thạnh; khu vực Thạnh Hoà, Thạnh Thuận, Thạnh Lợi, Thạnh Thắng, Thạnh Phú, Thạnh Hưng, Thạnh Thới của phường Phú Thứ; khu vực Phú Thuận, Phú Thuận A, Phú Thạnh, Phú Thắng, Phú Tân, Phú Thành của phường Tân Phú.

- **Khu vực 2:** Áp dụng cho phần còn lại các của phường: Tân Phú, Phú Thứ, Thường Thạnh và Ba Láng.

4. QUẬN Ô MÔN

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất
Khu vực 1	550.000
Khu vực 2	440.000

- **Khu vực 1:** Áp dụng cho các phường: Châu Văn Liêm, Phước Thới, Thới Hòa, Long Hưng, Thới Long và Thới An.

- **Khu vực 2:** Áp dụng cho phường Trường Lạc.

5. QUẬN THỐT NÓT

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất
Khu vực 1	700.000

- **Khu vực 1:** Áp dụng cho các thửa đất trong địa giới hành chính quận.

6. HUYỆN PHONG ĐIỀN

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất
Khu vực 1	400.000
Khu vực 2	300.000

- **Khu vực 1:** Áp dụng cho thị trấn Phong Điền, các xã: Mỹ Khánh và Nhơn Nghĩa.

- **Khu vực 2:** Áp dụng cho các xã: Trường Long, Tân Thới, Giai Xuân và Nhơn Ái.

7. HUYỆN THỚI LAI

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất
Khu vực 1	400.000
Khu vực 2	300.000

- **Khu vực 1:** Áp dụng cho thị trấn Thới Lai, các xã: Thới Thạnh, Tân Thạnh và Trường Xuân.

- **Khu vực 2:** Áp dụng cho các xã: Xuân Thắng, Trường Xuân A, Trường Xuân B, Định Môn, Trường Thành, Trường Thắng, Thới Tân, Đông Thuận và Đông Bình.

8. HUYỆN CỜ ĐỎ

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất
Khu vực 1	400.000
Khu vực 2	300.000

- **Khu vực 1:** Áp dụng cho thị trấn Cờ Đỏ và xã Trung An.

- **Khu vực 2:** áp dụng cho các xã: Trung Thạnh, Đông Hiệp, Thới Hưng, Thới Đông, Thạnh Phú, Trung Hưng, Thới Xuân và Đông Thắng.

9. HUYỆN VĨNH THẠNH

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất
Khu vực 1	400.000
Khu vực 2	300.000

- **Khu vực 1 :** Áp dụng cho thị trấn Vĩnh Thạnh và thị trấn Thạnh An.

- **Khu vực 2:** Áp dụng cho các xã: Vĩnh Trinh, Thạnh Mỹ, Thạnh Quới, Thạnh Tiến, Thạnh Lộc, Vĩnh Bình, Thạnh An, Thạnh Thắng và Thạnh Lợi.

Phụ lục V

**BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN
(ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ CÒN LẠI)**

*(Kèm theo Quyết định số 22/2014/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2014
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)*

1. QUẬN NINH KIỀU

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất
Khu vực 1	1.200.000

- **Khu vực 1:** Áp dụng cho các thửa đất không xác định được vị trí 1, 2, 3, 4; các thửa đất không tiếp giáp các trục đường giao thông.

2. QUẬN BÌNH THỦY

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất
Khu vực 1	800.000
Khu vực 2	720.000

- **Khu vực 1:** Áp dụng cho các phường: An Thới, Bình Thủy, Bùi Hữu Nghĩa, Trà An và Trà Nóc.

- **Khu vực 2:** Áp dụng cho các phường Long Hòa, Long Tuyền và Thới An Đông.

3. QUẬN CÁI RĂNG

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất
Khu vực 1	512.000
Khu vực 2	384.000

- **Khu vực 1:** Áp dụng cho các phường: Lê Bình, Hưng Thạnh, Hưng Phú; Khu vực I, II của phường Ba Láng; khu vực Phú Quới phường Thường Thạnh; khu vực Thạnh Hoà, Thạnh Thuận, Thạnh Lợi, Thạnh Thắng, Thạnh Phú, Thạnh Hưng, Thạnh Thới của phường Phú Thứ; khu vực Phú Thuận, Phú Thuận A, Phú Thạnh, Phú Thắng, Phú Tân, Phú Thành của phường Tân Phú.

- **Khu vực 2:** Áp dụng cho phần còn lại các của phường: Tân Phú, Phú Thứ, Thường Thạnh và Ba Láng.

4. QUẬN Ô MÔN

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất
Khu vực 1	440.000
Khu vực 2	352.000

- **Khu vực 1:** Áp dụng cho các phường: Châu Văn Liêm, Phước Thới, Thới Hòa, Long Hưng, Thới Long và Thới An.

- **Khu vực 2:** Áp dụng cho phường Trường Lạc.

5. QUẬN THỐT NÓT

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất
Khu vực 1	560.000

- **Khu vực 1:** áp dụng cho các thửa đất trong địa giới hành chính quận.

6. HUYỆN PHONG ĐIỀN

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất
Khu vực 1	320.000
Khu vực 2	240.000

- **Khu vực 1:** Áp dụng cho thị trấn Phong Điền, các xã: Mỹ Khánh và Nhơn Nghĩa.

- **Khu vực 2:** Áp dụng cho các xã: Trường Long, Tân Thới, Giai Xuân và Nhơn Ái.

7. HUYỆN THỚI LẠC

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất
Khu vực 1	320.000
Khu vực 2	240.000

- **Khu vực 1:** Áp dụng cho thị trấn Thới Lai, các xã: Thới Thạnh, Tân Thạnh và Trường Xuân.

- **Khu vực 2:** Áp dụng cho các xã: Xuân Thắng, Trường Xuân A, Trường Xuân B, Định Môn, Trường Thành, Trường Thắng, Thới Tân, Đông Thuận và Đông Bình.

8. HUYỆN CỜ ĐỎ

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất
Khu vực 1	320.000
Khu vực 2	240.000

- **Khu vực 1:** Áp dụng cho thị trấn Cờ Đỏ và xã Trung An.

- **Khu vực 2:** áp dụng cho các xã: Trung Thạnh, Đông Hiệp, Thới Hưng, Thới Đông, Thạnh Phú, Trung Hưng, Thới Xuân và Đông Thắng.

9. HUYỆN VĨNH THẠNH

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất
Khu vực 1	320.000
Khu vực 2	240.000

- **Khu vực 1 :** Áp dụng cho thị trấn Vĩnh Thạnh và thị trấn Thạnh An.

- **Khu vực 2:** Áp dụng cho các xã: Vĩnh Trinh, Thạnh Mỹ, Thạnh Quới, Thạnh Tiến, Thạnh Lộc, Vĩnh Bình, Thạnh An, Thạnh Thắng và Thạnh Lợi.

Phụ lục VI

BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN (ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ CÒN LẠI)

*(Kèm theo Quyết định số 22 /2014/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2014
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)*

1. QUẬN NINH KIỀU

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất
Khu vực 1	1.050.000

- **Khu vực 1:** Áp dụng cho các thửa đất không xác định được vị trí 1, 2, 3, 4; các thửa đất không tiếp giáp các trục đường giao thông.

2. QUẬN BÌNH THỦY

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất
Khu vực 1	700.000
Khu vực 2	630.000

- **Khu vực 1:** Áp dụng cho các phường: An Thới, Bình Thủy, Bùi Hữu Nghĩa, Trà An và Trà Nóc.

- **Khu vực 2:** Áp dụng cho các phường Long Hòa, Long Tuyền và Thới An Đông.

3. QUẬN CÁI RĂNG

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất
Khu vực 1	448.000
Khu vực 2	336.000

- **Khu vực 1:** Áp dụng cho các phường: Lê Bình, Hưng Thạnh, Hưng Phú; Khu vực I, II của phường Ba Láng; khu vực Phú Quới phường Thường Thạnh; khu vực Thạnh Hoà, Thạnh Thuận, Thạnh Lợi, Thạnh Thắng, Thạnh Phú, Thạnh Hưng,

Thạnh Thới của phường Phú Thứ; khu vực Phú Thuận, Phú Thuận A, Phú Thạnh, Phú Thắng, Phú Tân, Phú Thành của phường Tân Phú.

- **Khu vực 2:** Áp dụng cho phần còn lại các của phường: Tân Phú, Phú Thứ, Thường Thạnh và Ba Láng.

4. QUẬN Ô MÔN

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất
Khu vực 1	385.000
Khu vực 2	308.000

- **Khu vực 1:** Áp dụng cho các phường: Châu Văn Liêm, Phước Thới, Thới Hòa, Long Hưng, Thới Long và Thới An.

- **Khu vực 2:** Áp dụng cho phường Trường Lạc.

5. QUẬN THỐT NÓT

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất
Khu vực 1	490.000

- **Khu vực 1:** áp dụng cho các thửa đất trong địa giới hành chính quận.

6. HUYỆN PHONG ĐIỀN

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất
Khu vực 1	280.000
Khu vực 2	210.000

- **Khu vực 1:** Áp dụng cho thị trấn Phong Điền, các xã: Mỹ Khánh và Nhon Nghĩa.

- **Khu vực 2:** Áp dụng cho các xã: Trường Long, Tân Thới, Giai Xuân và Nhon Ai.

7. HUYỆN THỚI LẠI

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất
---------	---------

Khu vực 1	280.000
Khu vực 2	210.000

- **Khu vực 1:** Áp dụng cho thị trấn Thới Lai, các xã: Thới Thạnh, Tân Thạnh và Trường Xuân.

- **Khu vực 2:** Áp dụng cho các xã: Xuân Thắng, Trường Xuân A, Trường Xuân B, Định Môn, Trường Thành, Trường Thắng, Thới Tân, Đông Thuận và Đông Bình.

8. HUYỆN CỜ ĐỎ

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất
Khu vực 1	280.000
Khu vực 2	210.000

- **Khu vực 1:** Áp dụng cho thị trấn Cờ Đỏ và xã Trung An.

- **Khu vực 2:** áp dụng cho các xã: Trung Thạnh, Đông Hiệp, Thới Hưng, Thới Đông, Thạnh Phú, Trung Hưng, Thới Xuân và Đông Thắng.

9. HUYỆN VĨNH THẠNH

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất
Khu vực 1	280.000
Khu vực 2	210.000

- **Khu vực 1 :** Áp dụng cho thị trấn Vĩnh Thạnh và thị trấn Thạnh An.

- **Khu vực 2:** Áp dụng cho các xã: Vĩnh Trinh, Thạnh Mỹ, Thạnh Quới, Thạnh Tiến, Thạnh Lộc, Vĩnh Bình, Thạnh An, Thạnh Thắng và Thạnh Lợi.

Phụ lục VII .1

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ QUẬN NINH KIỀU

(Kèm theo Quyết định số 22 /2014/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2014
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	a) Đất ở tại đô thị			
1	Bà Huyện Thanh Quan	Cách Mạng Tháng Tám	Phan Đăng Lưu	10,000,000
2	Bà Triệu	Ngô Gia Tự	Cuối đường	12,000,000
3	Bế Văn Đàn	Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Huệ	5,000,000
4	Bùi Thị Xuân	Phan Đăng Lưu	Đinh Tiên Hoàng	15,000,000
5	Cách Mạng Tháng Tám	Vòng xoay bến xe	Nguyễn Văn Cừ	17,000,000
		Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Huệ, hẻm 86 Cách Mạng Tháng Tám	12,000,000
6	Cao Bá Quát	Phan Đình Phùng	Cuối đường	8,000,000
7	Cao Thắng	Khu nội bộ Mậu Thân		7,000,000
8	Châu Văn Liêm	Hai Bà Trưng	Hòa Bình	40,000,000
9	Đề Thám	Hòa Bình	Nguyễn Khuyến	24,000,000
		Nguyễn Khuyến	Huỳnh Cương	21,500,000
10	Điện Biên Phủ	Võ Văn Tần	Ngô Đức Kế	14,000,000
		Ngô Đức Kế	Cuối đường	8,000,000
11	Đinh Công Tráng	Khu nội bộ Mậu Thân		7,000,000
12	Đinh Tiên Hoàng	Hùng Vương	Cầu Xô Viết Nghệ Tĩnh	21,500,000
13	Đoàn Thị Điểm	Cách Mạng Tháng Tám	Ngã ba	6,000,000
		Ngã ba	Cuối đường	4,000,000
14	Đồng Khởi	Hòa Bình	Châu Văn Liêm	24,000,000
		Châu Văn Liêm	Cuối đường	12,000,000
15	Đường 3 tháng 2	Mậu Thân	Quốc lộ 91B	21,500,000
		Quốc lộ 91B	Cầu Đầu Sấu	16,000,000
		Cầu Đầu Sấu	Chân cầu Cái Răng	10,000,000
		Hai bên chân cầu Cái Răng	Sông Cần Thơ	7,000,000
16	Đường 30 tháng 4	Hòa Bình	Trần Ngọc Quế	36,000,000
		Trần Ngọc Quế	Đường 3 tháng 2	19,000,000
17	Đường nội bộ Khu dân cư QK9	Giáp đường Trần Quang Khải	Lý Hồng Thanh	12,000,000
18	Đường Sông Hậu	Trần Phú	Lê Lợi (khách sạn Victoria)	5,000,000
19	Đường cặp rạch Bần	Mậu Thân	Đường 03 tháng 02	6,000,000
20	Đường cặp rạch Tham Tướng	Sông Cần Thơ	Mậu Thân	8,000,000
21	Đường vào công an quận Ninh Kiều	Nguyễn Văn Cừ	Cuối đường	7,000,000

22	Hai Bà Trưng	Nhà hàng Ninh Kiều	Nguyễn An Ninh	40,000,000
		Nguyễn An Ninh	Nguyễn Thị Minh Khai	19,000,000
23	Hải Thượng Lãn Ông	Phan Đình Phùng	Hai Bà Trưng	15,000,000
24	Hậu Giang	Quốc lộ 1	Cuối đường	6,000,000
25	Hòa Bình	Nguyễn Trãi	Đường 30 tháng 4	65,000,000
26	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Trãi	Trần Hưng Đạo	18,000,000
27	Hồ Tùng Mậu	Trần Phú	Trần Văn Khéo	25,000,000
		Hùng Vương	Bùi Thị Xuân	10,000,000
28	Hồ Xuân Hương	Hùng Vương	Bà Huyện Thanh Quan	7,000,000
29	Hùng Vương	Cầu Nhị Kiều	Vòng xoay bến xe	25,000,000
30	Huỳnh Cương	Hoàng Văn Thụ - quanh hồ Xáng Thối	Hoàng Văn Thụ	16,000,000
31	Huỳnh Thúc Kháng	Trần Hưng Đạo	Mậu Thân	16,000,000
32	Khu dân cư Miền Tây – Cần Đô	Các trục đường còn lại (Suốt tuyến)		10,000,000
33	Khu tái định cư đường 923	Toàn khu		2,500,000
		Trục chính		6,000,000
34	Khu tái định cư trường Đại học Y dược (giai đoạn 1)	Trục phụ		4,000,000
35	Lê Bình	Đường 30 tháng 4	Đường 3 tháng 2	10,000,000
36	Lê Lai	Các đoạn trải nhựa, giáp Phan Văn Trị		9,000,000
		Trần Phú	Trần Văn Khéo	15,000,000
37	Lê Lợi	Trần Văn Khéo	Khách sạn Victoria	6,000,000
38	Lê Thánh Tôn	Nguyễn Thái Học	Ngô Quyền	30,000,000
39	Lương Định Của	Trần Văn Khéo	Cuối đường	15,000,000
40	Lý Hồng Thanh	Từ khu chung cư	Bờ kè Cái Khế	20,000,000
		Trần Hưng Đạo	Trường ĐH Cần Thơ (khu III)	40,000,000
41	Lý Tự Trọng	Ngã ba công viên Lưu Hữu Phước	Hòa Bình	27,000,000
42	Lý Thường Kiệt	Ngô Quyền	Ngô Gia Tự	24,000,000
43	Mạc Đĩnh Chi	Trương Định	Cuối đường	8,000,000
		Tầm Vu	Đường 30 tháng 4	12,000,000
		Đường 30 tháng 4	Trần Hưng Đạo	29,000,000
		Trần Hưng Đạo	Chân cầu Rạch Ngỗng 1	25,000,000
44	Mậu Thân	Hai bên chân cầu Rạch Ngỗng 1	Rạch Cái Khế	12,000,000
		Chân cầu Rạch Ngỗng 1	Nguyễn Văn Cừ	19,000,000
		Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Huệ	6,000,000
45	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Phan Đình Phùng	Hòa Bình	32,000,000
		Hai Bà Trưng	Phan Đình Phùng	21,000,000
46	Ngô Đức Kế	Phan Đình Phùng	Điện Biên Phủ	12,000,000
		Điện Biên Phủ	Đồng Khởi	8,000,000

47	Ngô Gia Tự	Hai Bà Trưng	Nguyễn Trãi	30,000,000
		Nguyễn Trãi	Võ Thị Sáu	15,000,000
48	Ngô Hữu Hạnh	Hòa Bình	Trương Định	15,000,000
49	Ngô Quyền	Bờ sông Cần Thơ	Hòa Bình	35,000,000
		Hòa Bình	Trương Định	30,000,000
50	Ngô Thị Nhậm (Trục phụ khu dân cư Thới Nhứt 1)	Suốt tuyến		3,000,000
51	Ngô Văn Sờ	Hòa Bình	Phan Đình Phùng	20,000,000
52	Nguyễn An Ninh	Hai Bà Trưng	Hòa Bình	40,000,000
53	Nguyễn Bình	Lê Lợi	Ung Văn Khiêm	7,000,000
54	Nguyễn Bình Khiêm	Nguyễn Trãi	Nguyễn Đức Cảnh	20,000,000
55	Nguyễn Cư Trinh	Khu nội bộ Mậu Thân		7,000,000
56	Nguyễn Du	Châu Văn Liêm	Ngô Đức Kế	8,000,000
57	Nguyễn Đệ (Vành đai Phi trường)	Cách Mạng Tháng Tám	Võ Văn Kiệt	11,000,000
58	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Trãi	Ngô Hữu Hạnh	15,000,000
59	Nguyễn Đức Cảnh	Trần Phú	Trần Văn Khéo	25,000,000
60	Nguyễn Hiền (Đường số 1, Khu dân cư 91B)	Nguyễn Văn Linh	Cuối đường	7,000,000
61	Nguyễn Hữu Trí (Đường số 5, Khu dân cư Vạn Phát)	Nguyễn Văn Cừ	Đường số 7, Khu dân cư Vạn Phát	3,000,000
62	Nguyễn Khuyến	Ngô Quyền	Đề Thám	20,000,000
63	Nguyễn Ngọc Trai	Khu nội bộ Mậu Thân		7,000,000
64	Nguyễn Thái Học	Hai Bà Trưng	Hòa Bình	40,000,000
65	Nguyễn Thanh Hiến	Lý Tự Trọng	Cuối đường	10,000,000
66	Nguyễn Thị Minh Khai	Phan Đình Phùng	Cầu Quang Trung	15,000,000
		Cầu Quang Trung	Hết đường	9,000,000
67	Nguyễn Trãi	Hòa Bình	Vòng xoay Bến xe	45,000,000
68	Nguyễn Tri Phương	Nguyễn Văn Cừ	Cuối đường	6,000,000
69	Nguyễn Văn Cừ	Cách Mạng Tháng Tám	Cầu Rạch Ngỗng 2	15,000,000
		Cầu Rạch Ngỗng 2	Cầu Cái Sơn 2	12,500,000
		Cách Mạng Tháng Tám	Chân cầu Cồn Khương	12,000,000
		Chân cầu Cồn Khương	Rạch Khai Luông (đường hai bên chân cầu)	5,000,000
		Cầu Cồn Khương	Sông Hậu	5,000,000
70	Nguyễn Văn Trỗi	Khu nội bộ Mậu Thân		7,000,000
71	Nguyễn Việt Hồng	Phan Văn Trị	Mậu Thân	15,000,000
72	Phạm Công Trứ (Đường Số 2, khu dân cư Vạn Phát)	Trần Văn Giàu	Cuối đường	3,000,000
73	Phạm Hồng Thái	Hòa Bình	Lý Thường Kiệt	15,000,000
74	Phạm Ngọc Thạch	Trần Văn Khéo	Cuối đường	20,000,000
75	Phạm Ngũ Lão	Cách Mạng Tháng Tám	Hẻm 85	14,000,000
		Hẻm 85	Phần còn lại	9,000,000

76	Phạm Thế Hiển (Đường 11A, Khu dân cư dự án Nâng cấp đô thị)	Đường số 24	Cuối đường	3,000,000
77	Phan Bội Châu	Phan Đình Phùng	Hai Bà Trưng	24,000,000
78	Phan Chu Trinh	Phan Đình Phùng	Hai Bà Trưng	24,000,000
79	Phan Đăng Lưu	Bùi Thị Xuân	Bà Huyện Thanh Quan	15,000,000
80	Phan Đình Phùng	Hòa Bình	Ngô Đức Kế	35,000,000
		Ngô Đức Kế	Nguyễn Thị Minh Khai	25,000,000
81	Phan Huy Chú (Trục phụ khu dân cư Thới Nhứt 1)	Suốt tuyến		3,000,000
82	Phan Văn Trị	Trường ĐH Cần Thơ (khu III)	Đường 30 tháng 4	27,000,000
83	Quản Trọng Hoàng	Đường 3 tháng 2	Tập thể Tỉnh ủy (cũ)	5,000,000
84	Quang Trung	Đường 30 tháng 4	Hẻm 33 và 50 dưới dốc cầu Quang Trung	15,000,000
		Hẻm 33 và 50	Nguyễn Thị Minh Khai	10,000,000
85	Quốc lộ 91B (Nguyễn Văn Linh)	Chân cầu Hưng Lợi	Nguyễn Văn Cừ	15,000,000
		Hai bên chân cầu Hưng Lợi	Sông Cần Thơ	10,000,000
86	Tầm Vu	Nguyễn Thị Minh Khai	Thành đội	6,000,000
		Thành đội	Trần Ngọc Quế	4,000,000
		Trần Ngọc Quế	Cầu kinh mương lộ	8,000,000
		Cầu kinh mương lộ	Cuối đường	4,000,000
87	Tân Trào	Phan Đình Phùng	Hai Bà Trưng	25,000,000
88	Tô Hiến Thành	Trần Bạch Đằng	Đường số 6, khu dân cư Thới Nhứt 2	3,000,000
89	Tôn Thất Tùng	Suốt tuyến		6,000,000
90	Thủ Khoa Huân	Hai Bà Trưng	Phan Đình Phùng	20,000,000
91	Trần Bạch Đằng (Trục chính Khu dân cư Nâng cấp Đô thị)	Suốt tuyến		6,000,000
92	Trần Bình Trọng	Lý Tự Trọng	Trần Hưng Đạo	10,000,000
93	Trần Đại Nghĩa	Trần Văn Khéo đến cuối đường		15,000,000
94	Trần Hoàng Na	Đường 30 tháng 4	Tầm Vu	10,000,000
95	Trần Hưng Đạo	Cầu Nhị Kiều	Mậu Thân	36,000,000
96	Trần Ngọc Quế	Đường 3 tháng 2	Đường 30 tháng 4	18,000,000
		Đường 30 tháng 4	Tầm Vu	8,000,000
97	Trần Phú	Nguyễn Trãi	Lê Lợi	20,000,000
		Lê Lợi	Hai bên phà Cần Thơ	10,000,000
98	Trần Quang Khải	Nguyễn Trãi	Ung Văn Khiêm	18,000,000
		Ung Văn Khiêm	Lê Lợi	8,000,000
99	Trần Quốc Toàn	Hai Bà Trưng	Hòa Bình	20,000,000

100	Trần Văn Giàu (đường khu dân cư Linh Thành)	Đầu đường	Cuối đường	5,000,000
101	Trần Văn Hoài	Đường 30 tháng 4	Đường 3 tháng 2	18,000,000
102	Trần Văn Khéo	Nguyễn Trãi	Lê Lợi	35,000,000
103	Trần Văn Ôn	Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Huệ	5,000,000
104	Trần Việt Châu	Nguyễn Văn Cừ	Phạm Ngũ Lão	14,000,000
105	Trương Định	Ngô Hữu Hạnh	Ngô Quyền	12,000,000
		Ngô Quyền	Đề Thám	6,000,000
		Đề Thám	Lý Tự Trọng	10,000,000
106	Tú Xương (Đường Số 6, khu dân cư Hồng Phát)	Xuân Thủy	Cuối đường	4,000,000
107	Ung Văn Khiêm	Trần Phú	Bờ kè Cái Khế	20,000,000
108	Võ Thị Sáu	Nguyễn Trãi	Ngô Quyền	18,000,000
109	Võ Trường Toàn	Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Huệ	7,000,000
110	Võ Văn Kiệt	Nguyễn Văn Cừ	Ranh quận Bình Thủy	8,500,000
111	Võ Văn Tấn	Hai Bà Trưng	Hòa Bình	40,000,000
112	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Hòa Bình	Hoàng Văn Thụ	24,000,000
113	Xuân Thủy (Đường Số 7 và Đường Số 15, khu dân cư Hồng Phát)	Nguyễn Văn Cừ	Hoàng Quốc Việt	4,000,000
b) Đất ở tại đô thị các Hẻm vị trí 2				
1	Đường nội bộ khu chung cư Đường 3 tháng 2	Trục đường chính dẫn vào khu chung cư A, B, C, D do Nhà nước đầu tư		5,000,000
2	Đường nội bộ khu dân cư 91B (giai đoạn I, tính từ Quốc lộ 91B - Trần Hoàng Na dự mở)	Trục chính		7,000,000
		Trục phụ		4,000,000
3	Đường nội bộ khu dân cư (kế Chi cục thú y) 30 tháng 4	Các trục đường chính		8,000,000
4	Đường nội bộ khu dân cư 243 Đường 30 tháng 4	Các trục đường chính		6,000,000
5	Đường nội bộ khu dân cư 91/23 Đường 30 tháng 4	Đường 30 tháng 4	Hết đường trải nhựa	4,000,000
6	Đường nội bộ khu dân cư Búng Xáng	Đường nội bộ		5,000,000
7	Đường nội bộ khu dân cư Hàng Bàng	Toàn khu		3,000,000

8	Đường nội bộ khu dân cư Hồng Phát (trừ các trục đường đã đặt tên và có giá cụ thể trong bảng giá đất)	Trục chính		6,000,000
		Trục phụ		4,000,000
9	Đường nội bộ khu dân cư Trần Khánh Dư	Đường 30 tháng 4	Ngã ba hẻm	8,500,000
		Các trục chính còn lại		7,500,000
10	Đường nội bộ khu TT Cty Cấp thoát nước, khu công viên cây xanh (cũ) Đường 30 tháng 4	Các trục đường chính		7,000,000
11	Hẻm 12 Đường 3 tháng 2	Đường 3 tháng 2	Hết đoạn trái nhựa	4,500,000
12	Hẻm 51 Đường 3 tháng 2	Đường 3 tháng 2	Hết đoạn trái nhựa	6,000,000
13	Hẻm 54 Hùng Vương	Hùng Vương	Hết trục đường chính	8,000,000
14	Hẻm 132 Hùng Vương	Hùng Vương	Hết đoạn trái nhựa	7,000,000
15	Hẻm 14, hẻm 86 Lý Tự Trọng	Lý Tự Trọng	Đề Thám	10,000,000
16	Hẻm 93 Trần Hưng Đạo	Trần Hưng Đạo	Hết đoạn trái nhựa	8,000,000
17	Hẻm 218 Trần Hưng Đạo	Trần Hưng Đạo	Hết đoạn trái nhựa	7,000,000
18	Hẻm 86 Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		4,000,000
19	Hẻm 95 Mậu Thân	Mậu Thân	Hết đoạn trái nhựa	7,000,000
20	Hẻm 54 Trần Việt Châu	Trần Việt Châu	Hết đoạn trái nhựa	6,000,000
21	Hẻm 38 Trần Việt Châu	Trần Việt Châu	Hết đoạn trái nhựa và hệ thống chiếu sáng	4,000,000
22	Khu dân cư 148 Đường 3 tháng 2	Từ đường 3 tháng 2	Hết đường trái nhựa	4,000,000
23	Khu dân cư 274, Đường 30 tháng 4	Đường nội bộ		6,000,000
24	Khu dân cư dự án Nâng cấp đô thị	Các đường còn lại		3,000,000
25	Khu dân cư MeTro Cash	Trục chính		4,000,000
		Trục phụ		3,000,000
26	Khu dân cư Phước Kiến, đường Tâm Vu	Đường nội bộ		3,500,000
27	Khu dân cư Vạn Phát (Giai đoạn 1), Hoàn Mỹ, phường Cái Khế	Trục chính		5,000,000
		Trục phụ		3,000,000
28	Khu tái định cư Đường tỉnh 923	Toàn khu		2,000,000
29	Khu tái định cư rạch Ngã Ngay (phường An Bình)	Toàn khu		2,500,000

30	Khu tái định cư Thới Nhựt 2 (giai đoạn 1 và 2)	Toàn khu		3,000,000
31	Hẻm vào khu dân cư 178	Quốc lộ 91B	Khu dân cư 178	4,000,000
32	Hẻm 108 Đường 30 tháng 4	Đường 30 tháng 4	Nguyễn Việt Hồng	7,000,000
33	Hẻm 88 Nguyễn Thị Minh Khai			5,000,000
34	Hẻm 50 Quang Trung			4,000,000
c) Đất ở tiếp giáp các trục giao thông				
1	Hoàng Quốc Việt	Vòng Cung	Quốc lộ 91B	3,000,000
2	Nguyễn Văn Cừ (Dự án khai thác quỹ đất, tính trong thâm hậu 50m)	Cầu Cái Sơn 2	Giáp ranh quận Bình Thủy, huyện Phong Điền	7,500,000
3	Nguyễn Văn Cừ (Dự án khai thác quỹ đất, tính ngoài thâm hậu 50m)	Cầu Cái Sơn 2	Giáp ranh quận Bình Thủy, huyện Phong Điền	3,000,000
4	Nguyễn Văn Trường	Vòng Cung	Cầu Ngã Cái	3,000,000
5	Quốc lộ 91B (Nguyễn Văn Linh)	Nguyễn Văn Cừ	Rạch Bà Bộ (hết ranh quận Ninh Kiều)	7,000,000
6	Trần Vĩnh Kiệt	Quốc lộ 1	Cầu Ngã Cạy	3,000,000
7	Đoạn kéo dài đường Trần Vĩnh Kiệt	Cầu Ngã Cạy	Nguyễn Văn Cừ	2,500,000
8	Vòng Cung	Cầu Cái Răng	Cầu Rau Răm	4,000,000
		Cầu Rau Răm	Ranh huyện Phong Điền	3,000,000

Phụ lục VIII.1

BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ QUẬN NINH KIỀU

(Kèm theo Quyết định số 22/2014/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2014
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
a) Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị				
1	Bà Huyện Thanh Quan	Cách Mạng Tháng Tám	Phan Đăng Lưu	8,000,000
2	Bà Triệu	Ngô Gia Tự	Cuối đường	9,600,000
3	Bế Văn Đàn	Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Huệ	4,000,000
4	Bùi Thị Xuân	Phan Đăng Lưu	Đinh Tiên Hoàng	12,000,000
5	Cách Mạng Tháng Tám	Vòng xoay bến xe	Nguyễn Văn Cừ	13,600,000
		Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Huệ, hẻm 86 Cách Mạng Tháng Tám	9,600,000
6	Cao Bá Quát	Phan Đình Phùng	Cuối đường	6,400,000
7	Cao Thắng	Khu nội bộ Mậu Thân		5,600,000
8	Châu Văn Liêm	Hai Bà Trưng	Hòa Bình	32,000,000
9	Đề Thám	Hòa Bình	Nguyễn Khuyến	19,200,000
		Nguyễn Khuyến	Huỳnh Cương	17,200,000
10	Điện Biên Phủ	Võ Văn Tần	Ngô Đức Kế	11,200,000
		Ngô Đức Kế	Cuối đường	6,400,000
11	Đinh Công Tráng	Khu nội bộ Mậu Thân		5,600,000
12	Đinh Tiên Hoàng	Hùng Vương	Cầu Xô Viết Nghệ Tĩnh	17,200,000
13	Đoàn Thị Điểm	Cách Mạng Tháng Tám	Ngã ba	4,800,000
		Ngã ba	Cuối đường	3,200,000
14	Đồng Khởi	Hòa Bình	Châu Văn Liêm	19,200,000
		Châu Văn Liêm	Cuối đường	9,600,000
15	Đường 3 tháng 2	Mậu Thân	Quốc lộ 91B	17,200,000
		Quốc lộ 91B	Cầu Đầu Sấu	12,800,000
		Cầu Đầu Sấu	Chân cầu Cái Răng	8,000,000
		Hai bên chân cầu Cái Răng	Sông Cần Thơ	5,600,000
16	Đường 30 tháng 4	Hòa Bình	Trần Ngọc Quế	28,800,000
		Trần Ngọc Quế	Đường 3 tháng 2	15,200,000
17	Đường nội bộ Khu dân cư QK9	Giáp đường Trần Quang Khải	Lý Hồng Thanh	9,600,000
18	Đường Sông Hậu	Trần Phú	Lê Lợi (khách sạn Victoria)	4,000,000
19	Đường cặp rạch Bần	Mậu Thân	Đường 03 tháng 02	4,800,000
20	Đường cặp rạch Tham Tướng	Sông Cần Thơ	Mậu Thân	6,400,000
21	Đường vào công an quận Ninh Kiều	Nguyễn Văn Cừ	Cuối đường	5,600,000

22	Hai Bà Trưng	Nhà hàng Ninh Kiều	Nguyễn An Ninh	32,000,00
		Nguyễn An Ninh	Nguyễn Thị Minh Khai	15,200,00
23	Hải Thượng Lãn Ông	Phan Đình Phùng	Hai Bà Trưng	12,000,00
24	Hậu Giang	Quốc lộ 1	Cuối đường	4,800,00
25	Hòa Bình	Nguyễn Trãi	Đường 30 tháng 4	52,000,00
26	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Trãi	Trần Hưng Đạo	14,400,00
27	Hồ Tùng Mậu	Trần Phú	Trần Văn Khéo	20,000,00
28	Hồ Xuân Hương	Hùng Vương	Bùi Thị Xuân	8,000,00
		Hùng Vương	Bà Huyện Thanh Quan	5,600,00
29	Hùng Vương	Cầu Nhị Kiều	Vòng xoay bến xe	20,000,00
30	Huỳnh Cương	Hoàng Văn Thụ - quanh hồ Xáng Thới	Hoàng Văn Thụ	12,800,00
31	Huỳnh Thúc Kháng	Trần Hưng Đạo	Mậu Thân	12,800,00
32	Khu dân cư Miền Tây – Cần Đô	Các trục đường còn lại (Suốt tuyến)		8,000,00
33	Khu tái định cư đường 923	Toàn khu		2,000,00
34	Khu tái định cư trường Đại học Y dược (giai đoạn 1)	Trục chính		4,800,00
		Trục phụ		3,200,00
35	Lê Bình	Đường 30 tháng 4	Đường 3 tháng 2	8,000,00
36	Lê Lai	Các đoạn trái nhựa, giáp Phan Văn Trị		7,200,00
37	Lê Lợi	Trần Phú	Trần Văn Khéo	12,000,00
		Trần Văn Khéo	Khách sạn Victoria	4,800,00
38	Lê Thánh Tôn	Nguyễn Thái Học	Ngô Quyền	24,000,00
39	Lương Định Của	Trần Văn Khéo	Cuối đường	12,000,00
40	Lý Hồng Thanh	Từ khu chung cư	Bờ kè Cái Khế	16,000,00
41	Lý Tự Trọng	Trần Hưng Đạo	Trường ĐH Cần Thơ (khu III)	32,000,00
		Ngã ba công viên Lưu Hữu Phước	Hòa Bình	21,600,00
42	Lý Thường Kiệt	Ngô Quyền	Ngô Gia Tự	19,200,00
43	Mạc Đĩnh Chi	Trương Định	Cuối đường	6,400,00
44	Mậu Thân	Tâm Vu	Đường 30 tháng 4	9,600,00
		Đường 30 tháng 4	Trần Hưng Đạo	23,200,00
		Trần Hưng Đạo	Chân cầu Rạch Ngỗng 1	20,000,00
		Hai bên chân cầu Rạch Ngỗng 1	Rạch Cái Khế	9,600,00
		Chân cầu Rạch Ngỗng 1	Nguyễn Văn Cừ	15,200,00
		Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Huệ	4,800,00
45	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Phan Đình Phùng	Hòa Bình	25,600,00
46	Ngô Đức Kế	Hai Bà Trưng	Phan Đình Phùng	16,800,00
		Phan Đình Phùng	Điện Biên Phủ	9,600,00
		Điện Biên Phủ	Đồng Khởi	6,400,00

47	Ngô Gia Tự	Hai Bà Trưng	Nguyễn Trãi	24,000,000
		Nguyễn Trãi	Võ Thị Sáu	12,000,000
48	Ngô Hữu Hạnh	Hòa Bình	Trương Định	12,000,000
49	Ngô Quyền	Bờ sông Cần Thơ	Hòa Bình	28,000,000
		Hòa Bình	Trương Định	24,000,000
50	Ngô Thị Nhậm (Trục phụ khu dân cư Thới Nhứt 1)	Suốt tuyến		2,400,000
51	Ngô Văn Sở	Hòa Bình	Phan Đình Phùng	16,000,000
52	Nguyễn An Ninh	Hai Bà Trưng	Hòa Bình	32,000,000
53	Nguyễn Bình	Lê Lợi	Ung Văn Khiêm	5,600,000
54	Nguyễn Bình Khiêm	Nguyễn Trãi	Nguyễn Đức Cảnh	16,000,000
55	Nguyễn Cư Trinh	Khu nội bộ Mậu Thân		5,600,000
56	Nguyễn Du	Châu Văn Liêm	Ngô Đức Kế	6,400,000
57	Nguyễn Đệ (Vành đai Phi trường)	Cách Mạng Tháng Tám	Võ Văn Kiệt	8,800,000
58	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Trãi	Ngô Hữu Hạnh	12,000,000
59	Nguyễn Đức Cảnh	Trần Phú	Trần Văn Khéo	20,000,000
60	Nguyễn Hiền (Đường số 1, Khu dân cư 91B)	Nguyễn Văn Linh	Cuối đường	5,600,000
61	Nguyễn Hữu Trí (Đường số 5, Khu dân cư Vạn Phát)	Nguyễn Văn Cừ	Đường số 7, Khu dân cư Vạn Phát	2,400,000
62	Nguyễn Khuyến	Ngô Quyền	Đề Thám	16,000,000
63	Nguyễn Ngọc Trai	Khu nội bộ Mậu Thân		5,600,000
64	Nguyễn Thái Học	Hai Bà Trưng	Hòa Bình	32,000,000
65	Nguyễn Thân Hiến	Lý Tự Trọng	Cuối đường	8,000,000
66	Nguyễn Thị Minh Khai	Phan Đình Phùng	Cầu Quang Trung	12,000,000
		Cầu Quang Trung	Hết đường	7,200,000
67	Nguyễn Trãi	Hòa Bình	Vòng xoay Bến xe	36,000,000
68	Nguyễn Tri Phương	Nguyễn Văn Cừ	Cuối đường	4,800,000
69	Nguyễn Văn Cừ	Cách Mạng Tháng Tám	Cầu Rạch Ngỗng 2	12,000,000
		Cầu Rạch Ngỗng 2	Cầu Cái Sơn 2	10,000,000
		Cách Mạng Tháng Tám	Chân cầu Cồn Khương	9,600,000
		Chân cầu Cồn Khương	Rạch Khai Luông (đường hai bên chân cầu)	4,000,000
		Cầu Cồn Khương	Sông Hậu	4,000,000
70	Nguyễn Văn Trỗi	Khu nội bộ Mậu Thân		5,600,000
71	Nguyễn Việt Hồng	Phan Văn Trị	Mậu Thân	12,000,000
72	Phạm Công Trứ (Đường Số 2, khu dân cư Vạn Phát)	Trần Văn Giàu	Cuối đường	2,400,000
73	Phạm Hồng Thái	Hòa Bình	Lý Thường Kiệt	12,000,000
74	Phạm Ngọc Thạch	Trần Văn Khéo	Cuối đường	16,000,000
75	Phạm Ngũ Lão	Cách Mạng Tháng Tám	Hẻm 85	11,200,000
		Hẻm 85	Phần còn lại	7,200,000

76	Phạm Thế Hiển (Đường 11A, Khu dân cư dự án Nâng cấp đô thị)	Đường số 24	Cuối đường	2,400,000
77	Phan Bội Châu	Phan Đình Phùng	Hai Bà Trưng	19,200,000
78	Phan Chu Trinh	Phan Đình Phùng	Hai Bà Trưng	19,200,000
79	Phan Đăng Lưu	Bùi Thị Xuân	Bà Huyện Thanh Quan	12,000,000
80	Phan Đình Phùng	Hòa Bình	Ngô Đức Kế	28,000,000
		Ngô Đức Kế	Nguyễn Thị Minh Khai	20,000,000
81	Phan Huy Chú (Trục phụ khu dân cư Thới Nhựt 1)	Suốt tuyến		2,400,000
82	Phan Văn Trị	Trường ĐH Cần Thơ (khu III)	Đường 30 tháng 4	21,600,000
83	Quản Trọng Hoàng	Đường 3 tháng 2	Tập thể Tỉnh ủy (cũ)	4,000,000
84	Quang Trung	Đường 30 tháng 4	Hẻm 33 và 50 dưới dốc cầu Quang Trung	12,000,000
		Hẻm 33 và 50	Nguyễn Thị Minh Khai	8,000,000
85	Quốc lộ 91B (Nguyễn Văn Linh)	Chân cầu Hưng Lợi	Nguyễn Văn Cừ	12,000,000
		Hai bên chân cầu Hưng Lợi	Sông Cần Thơ	8,000,000
86	Tầm Vu	Nguyễn Thị Minh Khai	Thành đội	4,800,000
		Thành đội	Trần Ngọc Quế	3,200,000
		Trần Ngọc Quế	Cầu kinh mương lộ	6,400,000
		Cầu kinh mương lộ	Cuối đường	3,200,000
87	Tân Trào	Phan Đình Phùng	Hai Bà Trưng	20,000,000
88	Tô Hiến Thành	Trần Bạch Đằng	Đường số 6, khu dân cư Thới Nhựt 2	2,400,000
89	Tôn Thất Tùng	Suốt tuyến		4,800,000
90	Thủ Khoa Huân	Hai Bà Trưng	Phan Đình Phùng	16,000,000
91	Trần Bạch Đằng (Trục chính Khu dân cư Nâng cấp Đô thị)	Suốt tuyến		4,800,000
92	Trần Bình Trọng	Lý Tự Trọng	Trần Hưng Đạo	8,000,000
93	Trần Đại Nghĩa	Trần Văn Khéo đến cuối đường		12,000,000
94	Trần Hoàng Na	Đường 30 tháng 4	Tầm Vu	8,000,000
95	Trần Hưng Đạo	Cầu Nhị Kiều	Mậu Thân	28,800,000
96	Trần Ngọc Quế	Đường 3 tháng 2	Đường 30 tháng 4	14,400,000
		Đường 30 tháng 4	Tầm Vu	6,400,000
97	Trần Phú	Nguyễn Trãi	Lê Lợi	16,000,000
		Lê Lợi	Hai bên phà Cần Thơ	8,000,000
98	Trần Quang Khải	Nguyễn Trãi	Ung Văn Khiêm	14,400,000
		Ung Văn Khiêm	Lê Lợi	6,400,000
99	Trần Quốc Toản	Hai Bà Trưng	Hòa Bình	16,000,000

100	Trần Văn Giàu (đường khu dân cư Linh Thành)	Đầu đường	Cuối đường	4,000,000
101	Trần Văn Hoài	Đường 30 tháng 4	Đường 3 tháng 2	14,400,000
102	Trần Văn Khéo	Nguyễn Trãi	Lê Lợi	28,000,000
103	Trần Văn Ôn	Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Huệ	4,000,000
104	Trần Việt Châu	Nguyễn Văn Cừ	Phạm Ngũ Lão	11,200,000
105	Trương Định	Ngô Hữu Hạnh	Ngô Quyền	9,600,000
		Ngô Quyền	Đề Thám	4,800,000
		Đề Thám	Lý Tự Trọng	8,000,000
106	Tú Xương (Đường Số 6, khu dân cư Hồng Phát)	Xuân Thủy	Cuối đường	3,200,000
107	Ung Văn Khiêm	Trần Phú	Bờ kè Cái Khế	16,000,000
108	Võ Thị Sáu	Nguyễn Trãi	Ngô Quyền	14,400,000
109	Võ Trường Toàn	Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Huệ	5,600,000
110	Võ Văn Kiệt	Nguyễn Văn Cừ	Ranh quận Bình Thủy	6,800,000
111	Võ Văn Tấn	Hai Bà Trưng	Hòa Bình	32,000,000
112	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Hòa Bình	Hoàng Văn Thụ	19,200,000
113	Xuân Thủy (Đường Số 7 và Đường Số 15, khu dân cư Hồng Phát)	Nguyễn Văn Cừ	Hoàng Quốc Việt	3,200,000
b) Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị các Hẻm vị trí 2				
1	Đường nội bộ khu chung cư Đường 3 tháng 2	Trục đường chính dẫn vào khu chung cư A, B, C, D do Nhà nước đầu tư		4,000,000
2	Đường nội bộ khu dân cư 91B (giai đoạn I, tính từ Quốc lộ 91B - Trần Hoàng Na dự mở)	Trục chính		5,600,000
		Trục phụ		3,200,000
3	Đường nội bộ khu dân cư (kể Chi cục thú y) 30 tháng 4	Các trục đường chính		6,400,000
4	Đường nội bộ khu dân cư 243 Đường 30 tháng 4	Các trục đường chính		4,800,000
5	Đường nội bộ khu dân cư 91/23 Đường 30 tháng 4	Đường 30 tháng 4	Hết đường trải nhựa	3,200,000
6	Đường nội bộ khu dân cư Búng Xáng	Đường nội bộ		4,000,000
7	Đường nội bộ khu dân cư Hàng Bàng	Toàn khu		2,400,000

8	Đường nội bộ khu dân cư Hồng Phát (trừ các trục đường đã đặt tên và có giá cụ thể trong bảng giá đất)	Trục chính		4,800,000
		Trục phụ		3,200,000
9	Đường nội bộ khu dân cư Trần Khánh Dư	Đường 30 tháng 4	Ngã ba hẻm	6,800,000
		Các trục chính còn lại		6,000,000
10	Đường nội bộ khu TT Cty Cấp thoát nước, khu công viên cây xanh (cũ) Đường 30 tháng 4	Các trục đường chính		5,600,000
11	Hẻm 12 Đường 3 tháng 2	Đường 3 tháng 2	Hết đoạn trải nhựa	3,600,000
12	Hẻm 51 Đường 3 tháng 2	Đường 3 tháng 2	Hết đoạn trải nhựa	4,800,000
13	Hẻm 54 Hùng Vương	Hùng Vương	Hết trục đường chính	6,400,000
14	Hẻm 132 Hùng Vương	Hùng Vương	Hết đoạn trải nhựa	5,600,000
15	Hẻm 14, hẻm 86 Lý Tự Trọng	Lý Tự Trọng	Đề Thám	8,000,000
16	Hẻm 93 Trần Hưng Đạo	Trần Hưng Đạo	Hết đoạn trải nhựa	6,400,000
17	Hẻm 218 Trần Hưng Đạo	Trần Hưng Đạo	Hết đoạn trải nhựa	5,600,000
18	Hẻm 86 Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		3,200,000
19	Hẻm 95 Mậu Thân	Mậu Thân	Hết đoạn trải nhựa	5,600,000
20	Hẻm 54 Trần Việt Châu	Trần Việt Châu	Hết đoạn trải nhựa	4,800,000
21	Hẻm 38 Trần Việt Châu	Trần Việt Châu	Hết đoạn trải nhựa và hệ thống chiếu sáng	3,200,000
22	Khu dân cư 148 Đường 3 tháng 2	Từ đường 3 tháng 2	Hết đường trải nhựa	3,200,000
23	Khu dân cư 274, Đường 30 tháng 4	Đường nội bộ		4,800,000
24	Khu dân cư dự án Nâng cấp đô thị	Các đường còn lại		2,400,000
25	Khu dân cư MeTro Cash	Trục chính		3,200,000
		Trục phụ		2,400,000
26	Khu dân cư Phước Kiến, đường Tâm Vu	Đường nội bộ		2,800,000
27	Khu dân cư Vạn Phát (Giai đoạn 1), Hoàn Mỹ, phường Cái Khế	Trục chính		4,000,000
		Trục phụ		2,400,000
28	Khu tái định cư Đường tỉnh 923	Toàn khu		1,600,000
29	Khu tái định cư rạch Ngã Ngay (phường An Bình)	Toàn khu		2,000,000

30	Khu tái định cư Thới Nhứt 2 (giai đoạn 1 và 2)	Toàn khu		2,400,000
31	Hẻm vào khu dân cư 178	Quốc lộ 91B	Khu dân cư 178	3,200,000
32	Hẻm 108 Đường 30 tháng 4	Đường 30 tháng 4	Nguyễn Việt Hồng	5,600,000
33	Hẻm 88 Nguyễn Thị Minh Khai			4,000,000
34	Hẻm 50 Quang Trung			3,200,000
c) Đất thương mại, dịch vụ tiếp giáp các trục giao thông				
1	Hoàng Quốc Việt	Vòng Cung	Quốc lộ 91B	2,400,000
2	Nguyễn Văn Cừ (Dự án khai thác quỹ đất, tính trong thâm hậu 50m)	Cầu Cái Sơn 2	Giáp ranh quận Bình Thủy, huyện Phong Điền	6,000,000
3	Nguyễn Văn Cừ (Dự án khai thác quỹ đất, tính ngoài thâm hậu 50m)	Cầu Cái Sơn 2	Giáp ranh quận Bình Thủy, huyện Phong Điền	2,400,000
4	Nguyễn Văn Trường	Vòng Cung	Cầu Ngã Cái	2,400,000
5	Quốc lộ 91B (Nguyễn Văn Linh)	Nguyễn Văn Cừ	Rạch Bà Bộ (hết ranh quận Ninh Kiều)	5,600,000
6	Trần Vĩnh Kiệt	Quốc lộ 1	Cầu Ngã Cạy	2,400,000
7	Đoạn kéo dài đường Trần Vĩnh Kiệt	Cầu Ngã Cạy	Nguyễn Văn Cừ	2,000,000
8	Vòng Cung	Cầu Cái Răng	Cầu Rau Răm	3,200,000
		Cầu Rau Răm	Ranh huyện Phong Điền	2,400,000

Phụ lục IX .1

BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ QUẬN NINH KIỀU

(Kèm theo Quyết định số 22 /2014/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	a) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị			
1	Bà Huyện Thanh Quan	Cách Mạng Tháng Tám	Phan Đăng Lưu	7,000,000
2	Bà Triệu	Ngô Gia Tự	Cuối đường	8,400,000
3	Bế Văn Đàn	Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Huệ	3,500,000
4	Bùi Thị Xuân	Phan Đăng Lưu	Đinh Tiên Hoàng	10,500,000
5	Cách Mạng Tháng Tám	Vòng xoay bến xe	Nguyễn Văn Cừ	11,900,000
		Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Huệ, hẻm 86 Cách Mạng Tháng Tám	8,400,000
6	Cao Bá Quát	Phan Đình Phùng	Cuối đường	5,600,000
7	Cao Thắng	Khu nội bộ Mậu Thân		4,900,000
8	Châu Văn Liêm	Hai Bà Trưng	Hòa Bình	28,000,000
9	Đề Thám	Hòa Bình	Nguyễn Khuyến	16,800,000
		Nguyễn Khuyến	Huỳnh Cương	15,050,000
10	Điện Biên Phủ	Võ Văn Tần	Ngô Đức Kế	9,800,000
		Ngô Đức Kế	Cuối đường	5,600,000
11	Đinh Công Tráng	Khu nội bộ Mậu Thân		4,900,000
12	Đinh Tiên Hoàng	Hùng Vương	Cầu Xô Viết Nghệ Tĩnh	15,050,000
13	Đoàn Thị Điểm	Cách Mạng Tháng Tám	Ngã ba	4,200,000
		Ngã ba	Cuối đường	2,800,000
14	Đồng Khởi	Hòa Bình	Châu Văn Liêm	16,800,000
		Châu Văn Liêm	Cuối đường	8,400,000
15	Đường 3 tháng 2	Mậu Thân	Quốc lộ 91B	15,050,000
		Quốc lộ 91B	Cầu Đầu Sấu	11,200,000
		Cầu Đầu Sấu	Chân cầu Cái Răng	7,000,000
		Hai bên chân cầu Cái Răng	Sông Cần Thơ	4,900,000
16	Đường 30 tháng 4	Hòa Bình	Trần Ngọc Quế	25,200,000
		Trần Ngọc Quế	Đường 3 tháng 2	13,300,000
17	Đường nội bộ Khu dân cư QK9	Giáp đường Trần Quang Khải	Lý Hồng Thanh	8,400,000
18	Đường Sông Hậu	Trần Phú	Lê Lợi (khách sạn Victoria)	3,500,000
19	Đường cặp rạch Bần	Mậu Thân	Đường 03 tháng 02	4,200,000
20	Đường cặp rạch Tham Tướng	Sông Cần Thơ	Mậu Thân	5,600,000
21	Đường vào công an quận Ninh Kiều	Nguyễn Văn Cừ	Cuối đường	4,900,000

22	Hai Bà Trưng	Nhà hàng Ninh Kiều	Nguyễn An Ninh	28,000,000
		Nguyễn An Ninh	Nguyễn Thị Minh Khai	13,300,000
23	Hải Thượng Lãn Ông	Phan Đình Phùng	Hai Bà Trưng	10,500,000
24	Hậu Giang	Quốc lộ 1	Cuối đường	4,200,000
25	Hòa Bình	Nguyễn Trãi	Đường 30 tháng 4	39,000,000
26	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Trãi	Trần Hưng Đạo	12,600,000
27	Hồ Tùng Mậu	Trần Phú	Trần Văn Khéo	17,500,000
28	Hồ Xuân Hương	Hùng Vương	Bùi Thị Xuân	7,000,000
		Hùng Vương	Bà Huyện Thanh Quan	4,900,000
29	Hùng Vương	Cầu Nhị Kiều	Vòng xoay bến xe	17,500,000
30	Huỳnh Cương	Hoàng Văn Thụ - quanh hồ Xáng Thối	Hoàng Văn Thụ	11,200,000
31	Huỳnh Thúc Kháng	Trần Hưng Đạo	Mậu Thân	11,200,000
32	Khu dân cư Miền Tây – Cần Đô	Các trục đường còn lại (Suốt tuyến)		7,000,000
33	Khu tái định cư đường 923	Toàn khu		1,750,000
34	Khu tái định cư trường Đại học Y dược (giai đoạn 1)	Trục chính		4,200,000
		Trục phụ		2,800,000
35	Lê Bình	Đường 30 tháng 4	Đường 3 tháng 2	7,000,000
36	Lê Lai	Các đoạn trái nhựa, giáp Phan Văn Trị		6,300,000
37	Lê Lợi	Trần Phú	Trần Văn Khéo	10,500,000
		Trần Văn Khéo	Khách sạn Victoria	4,200,000
38	Lê Thánh Tôn	Nguyễn Thái Học	Ngô Quyền	21,000,000
39	Lương Định Của	Trần Văn Khéo	Cuối đường	10,500,000
40	Lý Hồng Thanh	Từ khu chung cư	Bờ kè Cái Khế	14,000,000
41	Lý Tự Trọng	Trần Hưng Đạo	Trường ĐH Cần Thơ (khu III)	28,000,000
		Ngã ba công viên Lưu Hữu Phước	Hòa Bình	18,900,000
42	Lý Thường Kiệt	Ngô Quyền	Ngô Gia Tự	16,800,000
43	Mạc Đinh Chi	Trương Định	Cuối đường	5,600,000
44	Mậu Thân	Tâm Vu	Đường 30 tháng 4	8,400,000
		Đường 30 tháng 4	Trần Hưng Đạo	20,300,000
		Trần Hưng Đạo	Chân cầu Rạch Ngỗng 1	17,500,000
		Hai bên chân cầu Rạch Ngỗng 1	Rạch Cái Khế	8,400,000
		Chân cầu Rạch Ngỗng 1	Nguyễn Văn Cừ	13,300,000
		Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Đệ	4,200,000
45	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Phan Đình Phùng	Hòa Bình	22,400,000
46	Ngô Đức Kế	Hai Bà Trưng	Phan Đình Phùng	14,700,000
		Phan Đình Phùng	Điện Biên Phủ	8,400,000
		Điện Biên Phủ	Đồng Khởi	5,600,000

47	Ngô Gia Tự	Hai Bà Trưng	Nguyễn Trãi	21,000,000
		Nguyễn Trãi	Võ Thị Sáu	10,500,000
48	Ngô Hữu Hạnh	Hòa Bình	Trương Định	10,500,000
49	Ngô Quyền	Bờ sông Cần Thơ	Hòa Bình	24,500,000
		Hòa Bình	Trương Định	21,000,000
50	Ngô Thị Nhậm (Trục phụ khu dân cư Thới Nhứt 1)	Suốt tuyến		2,100,000
51	Ngô Văn Sờ	Hòa Bình	Phan Đình Phùng	14,000,000
52	Nguyễn An Ninh	Hai Bà Trưng	Hòa Bình	28,000,000
53	Nguyễn Bình	Lê Lợi	Ung Văn Khiêm	4,900,000
54	Nguyễn Bình Khiêm	Nguyễn Trãi	Nguyễn Đức Cảnh	14,000,000
55	Nguyễn Cư Trinh	Khu nội bộ Mậu Thân		4,900,000
56	Nguyễn Du	Châu Văn Liêm	Ngô Đức Kế	5,600,000
57	Nguyễn Đệ (Vành đai Phi trường)	Cách Mạng Tháng Tám	Võ Văn Kiệt	7,700,000
58	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Trãi	Ngô Hữu Hạnh	10,500,000
59	Nguyễn Đức Cảnh	Trần Phú	Trần Văn Khéo	17,500,000
60	Nguyễn Hiền (Đường số 1, Khu dân cư 91B)	Nguyễn Văn Linh	Cuối đường	4,900,000
61	Nguyễn Hữu Trí (Đường số 5, Khu dân cư Vạn Phát)	Nguyễn Văn Cừ	Đường số 7, Khu dân cư Vạn Phát	2,100,000
62	Nguyễn Khuyến	Ngô Quyền	Đề Thám	14,000,000
63	Nguyễn Ngọc Trai	Khu nội bộ Mậu Thân		4,900,000
64	Nguyễn Thái Học	Hai Bà Trưng	Hòa Bình	28,000,000
65	Nguyễn Thân Hiến	Lý Tự Trọng	Cuối đường	7,000,000
66	Nguyễn Thị Minh Khai	Phan Đình Phùng	Cầu Quang Trung	10,500,000
		Cầu Quang Trung	Hết đường	6,300,000
67	Nguyễn Trãi	Hòa Bình	Vòng xoay Bến xe	31,500,000
68	Nguyễn Tri Phương	Nguyễn Văn Cừ	Cuối đường	4,200,000
69	Nguyễn Văn Cừ	Cách Mạng Tháng Tám	Cầu Rạch Ngỗng 2	10,500,000
		Cầu Rạch Ngỗng 2	Cầu Cái Sơn 2	8,750,000
		Cách Mạng Tháng Tám	Chân cầu Cồn Khương	8,400,000
		Chân cầu Cồn Khương	Rạch Khai Luông (đường hai bên chân cầu)	3,500,000
		Cầu Cồn Khương	Sông Hậu	3,500,000
70	Nguyễn Văn Trỗi	Khu nội bộ Mậu Thân		4,900,000
71	Nguyễn Việt Hồng	Phan Văn Trị	Mậu Thân	10,500,000
72	Phạm Công Trứ (Đường Số 2, khu dân cư Vạn Phát)	Trần Văn Giàu	Cuối đường	2,100,000
73	Phạm Hồng Thái	Hòa Bình	Lý Thường Kiệt	10,500,000
74	Phạm Ngọc Thạch	Trần Văn Khéo	Cuối đường	14,000,000
75	Phạm Ngũ Lão	Cách Mạng Tháng Tám	Hẻm 85	9,800,000
		Hẻm 85	Phần còn lại	6,300,000

76	Phạm Thế Hiển (Đường 11A, Khu dân cư dự án Nâng cấp đô thị)	Đường số 24	Cuối đường	2,100,000
77	Phan Bội Châu	Phan Đình Phùng	Hai Bà Trưng	16,800,000
78	Phan Chu Trinh	Phan Đình Phùng	Hai Bà Trưng	16,800,000
79	Phan Đăng Lưu	Bùi Thị Xuân	Bà Huyện Thanh Quan	10,500,000
80	Phan Đình Phùng	Hòa Bình	Ngô Đức Kế	24,500,000
		Ngô Đức Kế	Nguyễn Thị Minh Khai	17,500,000
81	Phan Huy Chú (Trục phụ khu dân cư Thới Nhựt 1)	Suốt tuyến		2,100,000
82	Phan Văn Trị	Trường ĐH Cần Thơ (khu III)	Đường 30 tháng 4	18,900,000
83	Quản Trọng Hoàng	Đường 3 tháng 2	Tập thể Tỉnh ủy (cũ)	3,500,000
84	Quang Trung	Đường 30 tháng 4	Hẻm 33 và 50 dưới dốc cầu Quang Trung	10,500,000
		Hẻm 33 và 50	Nguyễn Thị Minh Khai	7,000,000
85	Quốc lộ 91B (Nguyễn Văn Linh)	Chân cầu Hưng Lợi	Nguyễn Văn Cừ	10,500,000
		Hai bên chân cầu Hưng Lợi	Sông Cần Thơ	7,000,000
86	Tầm Vu	Nguyễn Thị Minh Khai	Thành đội	4,200,000
		Thành đội	Trần Ngọc Quế	2,800,000
		Trần Ngọc Quế	Cầu kinh mương lộ	5,600,000
		Cầu kinh mương lộ	Cuối đường	2,800,000
87	Tân Trào	Phan Đình Phùng	Hai Bà Trưng	17,500,000
88	Tô Hiến Thành	Trần Bạch Đằng	Đường số 6, khu dân cư Thới Nhựt 2	2,100,000
89	Tôn Thất Tùng	Suốt tuyến		4,200,000
90	Thủ Khoa Huân	Hai Bà Trưng	Phan Đình Phùng	14,000,000
91	Trần Bạch Đằng (Trục chính Khu dân cư Nâng cấp Đô thị)	Suốt tuyến		4,200,000
92	Trần Bình Trọng	Lý Tự Trọng	Trần Hưng Đạo	7,000,000
93	Trần Đại Nghĩa	Trần Văn Khéo đến cuối đường		10,500,000
94	Trần Hoàng Na	Đường 30 tháng 4	Tầm Vu	7,000,000
95	Trần Hưng Đạo	Cầu Nhị Kiều	Mậu Thân	25,200,000
96	Trần Ngọc Quế	Đường 3 tháng 2	Đường 30 tháng 4	12,600,000
		Đường 30 tháng 4	Tầm Vu	5,600,000
97	Trần Phú	Nguyễn Trãi	Lê Lợi	14,000,000
		Lê Lợi	Hai bên phà Cần Thơ	7,000,000
98	Trần Quang Khải	Nguyễn Trãi	Ung Văn Khiêm	12,600,000
		Ung Văn Khiêm	Lê Lợi	5,600,000
99	Trần Quốc Toàn	Hai Bà Trưng	Hòa Bình	14,000,000

100	Trần Văn Giàu (đường khu dân cư Linh Thành)	Đầu đường	Cuối đường	3,500,000
101	Trần Văn Hoài	Đường 30 tháng 4	Đường 3 tháng 2	12,600,000
102	Trần Văn Khéo	Nguyễn Trãi	Lê Lợi	24,500,000
103	Trần Văn Ôn	Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Huệ	3,500,000
104	Trần Việt Châu	Nguyễn Văn Cừ	Phạm Ngũ Lão	9,800,000
105	Trương Định	Ngô Hữu Hạnh	Ngô Quyền	8,400,000
		Ngô Quyền	Đề Thám	4,200,000
		Đề Thám	Lý Tự Trọng	7,000,000
106	Tú Xương (Đường Số 6, khu dân cư Hồng Phát)	Xuân Thủy	Cuối đường	2,800,000
107	Ung Văn Khiêm	Trần Phú	Bờ kè Cái Khế	14,000,000
108	Võ Thị Sáu	Nguyễn Trãi	Ngô Quyền	12,600,000
109	Võ Trường Toàn	Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Huệ	4,900,000
110	Võ Văn Kiệt	Nguyễn Văn Cừ	Ranh quận Bình Thủy	5,950,000
111	Võ Văn Tấn	Hai Bà Trưng	Hòa Bình	28,000,000
112	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Hòa Bình	Hoàng Văn Thụ	16,800,000
113	Xuân Thủy (Đường Số 7 và Đường Số 15, khu dân cư Hồng Phát)	Nguyễn Văn Cừ	Hoàng Quốc Việt	2,800,000
b) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị các Hẻm vị trí 2				
1	Đường nội bộ khu chung cư Đường 3 tháng 2	Trục đường chính dẫn vào khu chung cư A, B, C, D do Nhà nước đầu tư		3,500,000
2	Đường nội bộ khu dân cư 91B (giai đoạn I, tính từ Quốc lộ 91B - Trần Hoàng Na dự mở)	Trục chính		4,900,000
		Trục phụ		2,800,000
3	Đường nội bộ khu dân cư (kế Chi cục thú y) 30 tháng 4	Các trục đường chính		5,600,000
4	Đường nội bộ khu dân cư 243 Đường 30 tháng 4	Các trục đường chính		4,200,000
5	Đường nội bộ khu dân cư 91/23 Đường 30 tháng 4	Đường 30 tháng 4	Hết đường trải nhựa	2,800,000
6	Đường nội bộ khu dân cư Búng Xáng	Đường nội bộ		3,500,000
7	Đường nội bộ khu dân cư Hàng Bàng	Toàn khu		2,100,000

8	Đường nội bộ khu dân cư Hồng Phát (trừ các trục đường đã đặt tên và có giá cụ thể trong bảng giá đất)	Trục chính		4,200,000
		Trục phụ		2,800,000
9	Đường nội bộ khu dân cư Trần Khánh Dư	Đường 30 tháng 4	Ngã ba hẻm	5,950,000
		Các trục chính còn lại		5,250,000
10	Đường nội bộ khu TT Cty Cấp thoát nước, khu công viên cây xanh (cũ) Đường 30 tháng 4	Các trục đường chính		4,900,000
11	Hẻm 12 Đường 3 tháng 2	Đường 3 tháng 2	Hết đoạn trái nhựa	3,150,000
12	Hẻm 51 Đường 3 tháng 2	Đường 3 tháng 2	Hết đoạn trái nhựa	4,200,000
13	Hẻm 54 Hùng Vương	Hùng Vương	Hết trục đường chính	5,600,000
14	Hẻm 132 Hùng Vương	Hùng Vương	Hết đoạn trái nhựa	4,900,000
15	Hẻm 14, hẻm 86 Lý Tự Trọng	Lý Tự Trọng	Đề Thám	7,000,000
16	Hẻm 93 Trần Hưng Đạo	Trần Hưng Đạo	Hết đoạn trái nhựa	5,600,000
17	Hẻm 218 Trần Hưng Đạo	Trần Hưng Đạo	Hết đoạn trái nhựa	4,900,000
18	Hẻm 86 Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		2,800,000
19	Hẻm 95 Mậu Thân	Mậu Thân	Hết đoạn trái nhựa	4,900,000
20	Hẻm 54 Trần Việt Châu	Trần Việt Châu	Hết đoạn trái nhựa	4,200,000
21	Hẻm 38 Trần Việt Châu	Trần Việt Châu	Hết đoạn trái nhựa và hệ thống chiếu sáng	2,800,000
22	Khu dân cư 148 Đường 3 tháng 2	Từ đường 3 tháng 2	Hết đường trái nhựa	2,800,000
23	Khu dân cư 274, Đường 30 tháng 4	Đường nội bộ		4,200,000
24	Khu dân cư dự án Nâng cấp đô thị	Các đường còn lại		2,100,000
25	Khu dân cư MeTro Cash	Trục chính		2,800,000
		Trục phụ		2,100,000
26	Khu dân cư Phước Kiến, đường Tầm Vu	Đường nội bộ		2,450,000
27	Khu dân cư Vạn Phát (Giai đoạn 1), Hoàn Mỹ, phường Cái Khế	Trục chính		3,500,000
		Trục phụ		2,100,000
28	Khu tái định cư Đường tỉnh 923	Toàn khu		1,400,000
29	Khu tái định cư rạch Ngã Ngay (phường An Bình)	Toàn khu		1,750,000

30	Khu tái định cư Thới Nhứt 2 (giai đoạn 1 và 2)	Toàn khu		2,100,000
31	Hẻm vào khu dân cư 178	Quốc lộ 91B	Khu dân cư 178	2,800,000
32	Hẻm 108 Đường 30 tháng 4	Đường 30 tháng 4	Nguyễn Việt Hồng	4,900,000
33	Hẻm 88 Nguyễn Thị Minh Khai			3,500,000
34	Hẻm 50 Quang Trung			2,800,000
c) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp các trục giao thông				
1	Hoàng Quốc Việt	Vòng Cung	Quốc lộ 91B	2,100,000
2	Nguyễn Văn Cừ (Dự án khai thác quỹ đất, tính trong thâm hậu 50m)	Cầu Cái Sơn 2	Giáp ranh quận Bình Thủy, huyện Phong Điền	5,250,000
3	Nguyễn Văn Cừ (Dự án khai thác quỹ đất, tính ngoài thâm hậu 50m)	Cầu Cái Sơn 2	Giáp ranh quận Bình Thủy, huyện Phong Điền	2,100,000
4	Nguyễn Văn Trường	Vòng Cung	Cầu Ngã Cái	2,100,000
5	Quốc lộ 91B (Nguyễn Văn Linh)	Nguyễn Văn Cừ	Rạch Bà Bộ (hết ranh quận Ninh Kiều)	4,900,000
6	Trần Vĩnh Kiệt	Quốc lộ 1	Cầu Ngã Cạy	2,100,000
7	Đoạn kéo dài đường Trần Vĩnh Kiệt	Cầu Ngã Cạy	Nguyễn Văn Cừ	1,750,000
8	Vòng Cung	Cầu Cái Răng	Cầu Rau Răm	2,800,000
		Cầu Rau Răm	Ranh huyện Phong Điền	2,100,000

Phụ lục VII.2

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ QUẬN BÌNH THỦY

*(Kèm theo Quyết định số 22 /2014/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2014
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)*

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
a) Đất ở tại đô thị				
1	Bùi Hữu Nghĩa	Cầu Bình Thủy	Nguyễn Truyền Thanh	10,000,000
2	Cách Mạng Tháng Tám	Nguyễn Đệ, hẻm 86	Cầu Bình Thủy	12,000,000
3	Đinh Công Chánh	Chợ Phở Thọ	Trại Cưa	2,500,000
4	Đỗ Trọng Văn (đường Số 24, khu dân cư Ngân Thuận)	Lê Hồng Phong	Đường Số 13, khu dân cư Ngân Thuận	5,500,000
5	Đường Công Bình	Lê Hồng Phong	Tiếp giáp đường Huỳnh Phan Hộ	3,000,000
6	Đường Vành Đai Phi Trường	Võ Văn Kiệt	Trần Quang Diệu	3,000,000
7	Lê Văn Bì	Lê Văn Sô	Hẻm 91 Cách mạng Tháng Tám	2,500,000
8	Huỳnh Mẫn Đạt	Cách Mạng Tháng Tám	Rạch Khai Luông	4,500,000
9	Huỳnh Phan Hộ	Lê Hồng Phong	Hẻm 26 Huỳnh Phan Hộ	3,600,000
10	Lê Hồng Phong	Cầu Bình Thủy	Huỳnh Phan Hộ (Bên trái)	8,000,000
			Ranh Cảng Cần Thơ (Bên phải)	8,000,000
		Huỳnh Phan Hộ (Bên trái)	Cầu Trà Nóc	6,000,000
		Ranh Cảng Cần Thơ (Bên phải)		6,000,000
		Cầu Trà Nóc	Cầu Sang Trắng 1	4,500,000
11	Lê Thị Hồng Gấm	Lê Hồng Phong	Cầu Xẻo Mây	3,000,000
12	Lê Quang Chiêu	Lê Văn Sô	Nguyễn Thông	2,500,000
13	Lê Văn Sô	Cách Mạng Tháng	Giáp cuối hẻm 385	3,000,000
14	Nguyễn Chánh Tâm	Lê Hồng Phong	Đường Số 41, khu dân	3,500,000
15	Nguyễn Đệ (Vành Đai Phi Trường)	Cách Mạng Tháng Tám	Võ Văn Kiệt	11,000,000
16	Nguyễn Thông	Cách Mạng Tháng Tám	cuối đường	5,000,000
17	Nguyễn Truyền Thanh	Lê Hồng Phong	Bùi Hữu Nghĩa	6,000,000
18	Nguyễn Việt Dũng	Cách Mạng Tháng Tám	Trần Quang Diệu	5,000,000

19	Nguyễn Viết Xuân	Lê Hồng Phong	Lê Thị Hồng Gấm	2,500,000
20	Phạm Hữu Lầu	Trần Quang Diệu	Vành Đai Phi Trường	2,500,000
21	Thái Thị Nhạn	Suốt tuyến		2,000,000
22	Trần Quang Diệu	Cách Mạng Tháng Tám	Cầu Ván	8,000,000
		Cầu Ván	Chợ Ngã Tư	3,500,000
		Chợ Ngã Tư	Cầu Bình Thủy 2	3,000,000
23	Võ Văn Kiệt	Ranh quận Ninh Kiều	Cầu Bà Bộ	8,500,000
		Cầu Bà Bộ	Cầu Bình Thủy 2	7,000,000
		Cầu Bình Thủy 2	Cuối đường	6,000,000

b) Đất ở đô thị thuộc các Hẻm vị trí 2:

1	Hai hẻm cặp chợ Bình Thủy Bùi Hữu Nghĩa	Suốt tuyến		2,000,000
2	Hẻm 79, Hẻm 81 Cách Mạng Tháng Tám	Cách Mạng Tháng Tám	Cuối đường	3,000,000
3	Hẻm 86 Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		4,000,000
4	Hẻm 91 Cách mạng tháng Tám	Suốt tuyến		3,000,000
5	Hẻm 115 Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		3,000,000
6	Hẻm 116, Cách mạng tháng tám (Khu dân cư do Cty Phát triển và Kinh doanh nhà đầu tư)	Đường nội bộ toàn khu		3,000,000
7	Hẻm 180 Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		3,000,000
8	Hẻm 244 Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		3,000,000
9	Hẻm 292 Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		2,500,000
10	Đặng Thị Nhường (Hẻm 300 Cách mạng tháng Tám)	Cách Mạng Tháng Tám	Rạch Khai Luông	2,500,000
11	Hẻm 314 Cách Mạng Tháng Tám	Cách Mạng Tháng Tám	Chùa Hội Linh	2,500,000
12	Hẻm 366 Cách Mạng Tháng Tám	Đoạn tráng nhựa		2,500,000
13	Hẻm 444 Cách mạng tháng Tám	Cách Mạng Tháng Tám	Khu tưởng niệm Thủ khoa Bùi Hữu Nghĩa	3,000,000
14	Hẻm 512 Cách Mạng Tháng Tám	Cách Mạng Tháng Tám	Khu dân cư An Thới	4,000,000
15	Hẻm 18 Công Bình	Công Bình	Hẻm 71 Lê Hồng Phong	1,500,000
16	Hẻm 3 Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		2,000,000
17	Hẻm 13 (hẻm Cô Bắc) Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		1,500,000

18	Hẻm 14 Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		2,000,000
19	Hẻm 15 Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		2,000,000
20	Hẻm 18 Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		2,000,000
21	Hẻm 18A Lê Hồng Phong	Lê Hồng Phong	Cuối đường	1,500,000
22	Hẻm 19 Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		2,000,000
23	Hẻm 71 Lê Hồng Phong	Lê Hồng Phong	Giáp hẻm 18 Công Bình	2,000,000
24	Hẻm 1 Nguyễn Thông	Suốt tuyến		1,500,000
25	Hẻm 122 Nguyễn Thông	Nguyễn Thông	Hết ranh (Hội người mù)	2,000,000
26	Hẻm 192 Nguyễn Thông	Suốt tuyến		1,500,000
27	Hẻm 218 Nguyễn Thông	Suốt tuyến		1,500,000
28	Hẻm 29 Nguyễn Thông	Nguyễn Thông	Ngã ba	1,500,000
29	Hẻm Nội bộ KTT Chũ Thập Đò - Nguyễn Thông	Nguyễn Thông	Giáp Khu nhà nuôi dưỡng người già và trẻ em	2,000,000
30	Hẻm 108 Trần Quang Diệu	Cầu Ván	Võ Văn Kiệt	1,500,000
31	Hẻm 154 Trần Quang Diệu	Suốt tuyến		2,000,000
32	Hẻm 170 Trần Quang Diệu	Suốt tuyến		2,000,000
33	Hẻm 172 Trần Quang Diệu	Suốt tuyến		2,000,000
34	Hẻm 174 Trần Quang Diệu	Suốt tuyến		2,000,000
35	Hẻm 180 Trần Quang Diệu	Trần Quang Diệu	Giáp ranh cổng sau Bộ Tư lệnh QK9	2,000,000
36	Hẻm 385 Trần Quang Diệu	Trần Quang Diệu	Cuối hẻm, Lê Văn Sô	2,000,000
37	Hẻm 557 Trần Quang Diệu	Suốt tuyến		2,000,000
38	Hẻm khu dân cư kho K1 - Trần Quang Diệu	Hai hẻm trục chính		2,000,000
39	Hẻm 249 Vành Đai Phi Trường	Vành Đai Phi Trường	Hẻm 108 Trần Quang Diệu (Cầu Ván)	1,500,000
40	Hẻm khu tập thể hóa chất và cơ điện công nghiệp	Lê Hồng Phong		2,000,000
41	Hẻm 5 Đường tỉnh 918	Đường tỉnh 918	Cuối hẻm	1,500,000
42	Hẻm Xóm Lưới	Lê Hồng Phong	Cuối đường	1,500,000
43	Hẻm 164, Cách Mạng Tháng Tám	Cách Mạng Tháng Tám	Cuối đường	2,500,000

44	Hẻm 194, Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		2,500,000
45	Hẻm 208, Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		2,500,000
46	Hẻm 220, Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		2,500,000
47	Hẻm 3 (Chùa Phước Tuyền), Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		1,500,000
48	Hẻm 5, Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		1,500,000
49	Hẻm 65, Lê Hồng Phong	Lê Hồng Phong	Cuối đường	1,500,000
50	Hẻm Liên tổ 2, 3, 4	Lê Hồng Phong	Cuối đường	1,500,000
51	Hẻm 4, Bùi Hữu Nghĩa	Hết đoạn tráng nhựa		2,500,000
52	Hẻm 32, Công Bình	Công Bình	Cuối hẻm	2,000,000
53	Hẻm 22, Huỳnh Phan Hộ	Huỳnh Phan Hộ	Cuối đường	1,500,000
54	Hẻm 26, Huỳnh Phan Hộ	Huỳnh Phan Hộ	Giáp Khu dân cư Ngân Thuận	2,000,000
55	Hẻm 38, Huỳnh Phan Hộ	Huỳnh Phan Hộ	Hết đoạn tráng nhựa	2,000,000
56	Hẻm 1, Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		1,500,000
57	Hẻm 7, Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		1,500,000
58	Hẻm 16, Lê Hồng Phong	Lê Hồng Phong	Cuối đường	2,000,000
59	Hẻm 29, Lê Hồng Phong	Lê Hồng Phong	Hết đoạn nâng cấp đô thị	2,500,000
60	Hẻm 44, Lê Hồng Phong	Lê Hồng Phong	Hết đoạn nâng cấp đô thị	1,500,000
61	Đường vào Tổng công ty phát điện 2, phường Trà Nóc	Nguyễn Chí Thanh	Cổng vào Tổng công ty phát điện 2	1,500,000
62	Hẻm 287, Trần Quang Diệu	Trần Quang Diệu	Nguyễn Thông	2,000,000
63	Hẻm 91 ngang (đoạn mới nâng cấp theo dự án nâng cấp đô thị)	Hẻm 517, Trần Quang Diệu	Cuối hẻm	2,000,000
64	Hẻm vào trường Trung cấp dược Mekong	Hẻm 91	Hẻm 91 ngang	2,000,000
65	03 hẻm nhánh đường Lê Văn Bi (đoạn tráng nhựa)	Lê Văn Bi	Hẻm 91 ngang	1,500,000
66	Hẻm nhánh đường Phạm Hữu Lầu	Phạm Hữu Lầu	Hẻm 154, Trần Quang Diệu	2,000,000
67	Hẻm 162/48, Trần Quang Diệu	Trần Quang Diệu	Hết đoạn tráng bê tông	1,500,000

68	Hẻm 412, Cách mạng tháng tám	Cách mạng tháng tám	Hết đoạn tráng nhựa	2,500,000
69	Hẻm 1, Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Chí Thanh	Cuối hẻm	1,500,000
70	Hẻm 1A, Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Chí Thanh	Cuối hẻm	1,500,000
71	Hẻm 2, Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Chí Thanh	Cuối hẻm	1,500,000
72	Khu tập thể Cầu đường 675	Đường nội bộ toàn khu		3,000,000
73	Khu dân cư Cái Sơn Hàng Bàng			2,000,000
74	Khu dân cư Công ty cổ phần đầu tư và kinh doanh VLXD Fico	Trục chính		4,000,000
		Trục phụ		3,000,000
75	Khu dân cư Cty Cổ phần xây lắp PTKD nhà	Đường nội bộ toàn khu		3,000,000
76	Khu dân cư Ngân Thuận (trừ các trục đường đã đặt tên và có giá cụ thể trong bảng giá đất)	Trục chính		5,500,000
		Trục phụ		3,500,000
77	Khu tái định cư Hẻm 115			2,000,000
78	Khu tái định cư 12,8ha	Trục chính		3,000,000
		Trục phụ		2,000,000
79	Khu dân cư vượt lũ tại phường Trà Nóc	Toàn khu		2,000,000
c) Đất ở tiếp giáp các trục giao thông				
1	Đường cấp rạch Ông Dừa (Bên phải)	Đường tỉnh 918	Hết đoạn tráng bê tông	1,000,000
2	Đường rạch Bà Bộ	Hết đoạn tráng nhựa		2,000,000
3	Nguyễn Chí Thanh (Đường tỉnh 917)	Lê Hồng Phong	Cầu Rạch Gừa	2,500,000
		Cầu Rạch Gừa	Hết đường nhựa phần còn lại	1,500,000
4	Bùi Hữu Nghĩa (Đường tỉnh 918)	Nguyễn Truyền Thanh	Cầu Tư Bé	6,000,000
		Cầu Tư Bé	Cầu Rạch Cam	3,000,000
		Cầu Rạch Cam	Ngã ba Nguyễn Văn Trường	2,000,000
		Phần còn lại		1,500,000
5	Đường Rạch Cam - Quốc lộ 91B	Chợ Phó Thọ	Trường THCS Long Hòa 2	2,000,000
6	Đường vào chợ Trà Nóc	Khu vực chợ Trà Nóc	Rạch Ông Tào	1,500,000
7	Tạ Thị Phi (Đường vào Khu di tích Vườn Mận)	Nguyễn Văn Trường	Khu dân cư đường Nguyễn Văn Cừ	1,000,000

8	Lộ Trường Tiền - Bông Vang	Đường tỉnh 918	Ranh huyện Phong Điền	1,500,000
9	Nguyễn Thanh Sơn	Đường tỉnh 918	Võ Văn Kiệt	2,000,000
10	Nguyễn Thị Tạo	Quốc lộ 91B (Nguyễn Văn Linh)	Cầu Mương Mấu	2,500,000
11	Nguyễn Văn Cừ (Dự án khai thác quỹ đất, tính trong thâm hậu 50m)	Giáp ranh quận Ninh Kiều	Ranh huyện Phong Điền	6,000,000
12	Nguyễn Văn Cừ (Dự án khai thác quỹ đất, tính ngoài thâm hậu 50m)	Giáp ranh quận Ninh Kiều	Ranh huyện Phong Điền	2,400,000
13	Nguyễn Văn Trường	Đường tỉnh 918	Cầu Ngã Cái	2,500,000
14	Quốc lộ 91B (Nguyễn Văn Linh)	Rạch Bà Bộ (ranh quận Ninh Kiều)	Cầu Bình Thủy 3	3,000,000
		Cầu Bình Thủy 3	Cầu Rạch Cam	2,500,000
		Cầu Rạch Cam	Giáp ranh quận Ô Môn	1,500,000
15	Đường vào Làng hoa kiểng Bà Bộ	Quốc lộ 91B (Nguyễn Văn Linh)	Hết đoạn tráng nhựa	2,500,000
16	Tuyến đường từ Võ Văn Kiệt (cầu Cầu Rạch Chanh) - Rạch Bà Cầu	Võ Văn Kiệt	Rạch Bà Cầu	2,000,000
17	Tuyến Ngã Ba - ông Tư Lợi (phường Thới An Đông)	Cầu Trà Nóc 2	Quốc lộ 91B (cầu Giáo Dẫn)	2,000,000

Phụ lục VIII .2

BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ QUẬN BÌNH THỦY

*(Kèm theo Quyết định số 22 /2014/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2014
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)*

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
a) Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị				
1	Bùi Hữu Nghĩa	Cầu Bình Thủy	Nguyễn Truyền Thanh	8,000,000
2	Cách Mạng Tháng Tám	Nguyễn Đệ, hẻm 86	Cầu Bình Thủy	9,600,000
3	Đinh Công Chánh	Chợ Phở Thọ	Trại Cưa	2,000,000
4	Đỗ Trọng Văn (đường Số 24, khu dân cư Ngân Thuận)	Lê Hồng Phong	Đường Số 13, khu dân cư Ngân Thuận	4,400,000
5	Đường Công Bình	Lê Hồng Phong	Tiếp giáp đường Huỳnh Phan Hộ	2,400,000
6	Đường Vành Đai Phi Trường	Võ Văn Kiệt	Trần Quang Diệu	2,400,000
7	Lê Văn Bì	Lê Văn Sô	Hẻm 91 Cách mạng Tháng Tám	2,000,000
8	Huỳnh Mẫn Đạt	Cách Mạng Tháng Tám	Rạch Khai Luông	3,600,000
9	Huỳnh Phan Hộ	Lê Hồng Phong	Hẻm 26 Huỳnh Phan Hộ	2,880,000
10	Lê Hồng Phong	Cầu Bình Thủy	Huỳnh Phan Hộ (Bên trái)	6,400,000
			Ranh Càng Cần Thơ (Bên phải)	6,400,000
		Huỳnh Phan Hộ (Bên trái)	Cầu Trà Nóc	4,800,000
		Ranh Càng Cần Thơ (Bên phải)		4,800,000
		Cầu Trà Nóc	Cầu Sang Trắng 1	3,600,000
11	Lê Thị Hồng Gấm	Lê Hồng Phong	Cầu Xẻo Mây	2,400,000
12	Lê Quang Chiêu	Lê Văn Sô	Nguyễn Thông	2,000,000
13	Lê Văn Sô	Cách Mạng Tháng	Giáp cuối hẻm 385	2,400,000
14	Nguyễn Chánh Tâm	Lê Hồng Phong	Đường Số 41, khu dân	2,800,000
15	Nguyễn Đệ (Vành Đai Phi Trường)	Cách Mạng Tháng Tám	Võ Văn Kiệt	8,800,000
16	Nguyễn Thông	Cách Mạng Tháng Tám	cuối đường	4,000,000
17	Nguyễn Truyền Thanh	Lê Hồng Phong	Bùi Hữu Nghĩa	4,800,000
18	Nguyễn Việt Dũng	Cách Mạng Tháng Tám	Trần Quang Diệu	4,000,000

19	Nguyễn Viết Xuân	Lê Hồng Phong	Lê Thị Hồng Gấm	2,000,000
20	Phạm Hữu Lầu	Trần Quang Diệu	Vành Đai Phi Trường	2,000,000
21	Thái Thị Nhạn	Suốt tuyến		1,600,000
22	Trần Quang Diệu	Cách Mạng Tháng Tám	Cầu Ván	6,400,000
		Cầu Ván	Chợ Ngã Tư	2,800,000
		Chợ Ngã Tư	Cầu Bình Thủy 2	2,400,000
23	Võ Văn Kiệt	Ranh quận Ninh Kiều	Cầu Bà Bộ	6,800,000
		Cầu Bà Bộ	Cầu Bình Thủy 2	
		Cầu Bình Thủy 2	Cuối đường	4,800,000
b) Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị thuộc các Hẻm vị trí 2:				
1	Hai hẻm cấp chợ Bình Thủy Bùi Hữu Nghĩa	Suốt tuyến		1,600,000
2	Hẻm 79, Hẻm 81 Cách Mạng Tháng Tám	Cách Mạng Tháng Tám	Cuối đường	2,400,000
3	Hẻm 86 Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		3,200,000
4	Hẻm 91 Cách mạng tháng Tám	Suốt tuyến		2,400,000
5	Hẻm 115 Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		2,400,000
6	Hẻm 116, Cách mạng tháng tám (Khu dân cư do Cty Phát triển và Kinh doanh nhà đầu tư)	Đường nội bộ toàn khu		2,400,000
7	Hẻm 180 Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		2,400,000
8	Hẻm 244 Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		2,400,000
9	Hẻm 292 Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		2,000,000
10	Đặng Thị Nhường (Hẻm 300 Cách mạng tháng Tám)	Cách Mạng Tháng Tám	Rạch Khai Luông	2,000,000
11	Hẻm 314 Cách Mạng Tháng Tám	Cách Mạng Tháng Tám	Chùa Hội Linh	2,000,000
12	Hẻm 366 Cách Mạng Tháng Tám	Đoạn tráng nhựa		2,000,000
13	Hẻm 444 Cách mạng tháng Tám	Cách Mạng Tháng Tám	Khu tưởng niệm Thủ khoa Bùi Hữu Nghĩa	2,400,000
14	Hẻm 512 Cách Mạng Tháng Tám	Cách Mạng Tháng Tám	Khu dân cư An Thới	3,200,000
15	Hẻm 18 Công Bình	Công Bình	Hẻm 71 Lê Hồng Phong	1,200,000
16	Hẻm 3 Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		1,600,000

17	Hẻm 13 (hẻm Cô Bắc) Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		1,200,000
18	Hẻm 14 Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		1,600,000
19	Hẻm 15 Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		1,600,000
20	Hẻm 18 Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		1,600,000
21	Hẻm 18A Lê Hồng Phong	Lê Hồng Phong	Cuối đường	1,200,000
22	Hẻm 19 Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		1,600,000
23	Hẻm 71 Lê Hồng Phong	Lê Hồng Phong	Giáp hẻm 18 Công Bình	1,600,000
24	Hẻm 1 Nguyễn Thông	Suốt tuyến		1,200,000
25	Hẻm 122 Nguyễn Thông	Nguyễn Thông	Hết ranh (Hội người mù)	1,600,000
26	Hẻm 192 Nguyễn Thông	Suốt tuyến		1,200,000
27	Hẻm 218 Nguyễn Thông	Suốt tuyến		1,200,000
28	Hẻm 29 Nguyễn Thông	Nguyễn Thông	Ngã ba	1,200,000
29	Hẻm Nội bộ KTT Chữ Thập Đỏ - Nguyễn Thông	Nguyễn Thông	Giáp Khu nhà nuôi dưỡng người già và trẻ em	1,600,000
30	Hẻm 108 Trần Quang Diệu	Cầu Ván	Võ Văn Kiệt	1,200,000
31	Hẻm 154 Trần Quang Diệu	Suốt tuyến		1,600,000
32	Hẻm 170 Trần Quang Diệu	Suốt tuyến		1,600,000
33	Hẻm 172 Trần Quang Diệu	Suốt tuyến		1,600,000
34	Hẻm 174 Trần Quang Diệu	Suốt tuyến		1,600,000
35	Hẻm 180 Trần Quang Diệu	Trần Quang Diệu	Giáp ranh công sau Bộ Tư lệnh QK9	1,600,000
36	Hẻm 385 Trần Quang Diệu	Trần Quang Diệu	Cuối hẻm, Lê Văn Sô	1,600,000
37	Hẻm 557 Trần Quang Diệu	Suốt tuyến		1,600,000
38	Hẻm khu dân cư kho K1 - Trần Quang Diệu	Hai hẻm trục chính		1,600,000
39	Hẻm 249 Vành Đai Phi Trường	Vành Đai Phi Trường	Hẻm 108 Trần Quang Diệu (Cầu Ván)	1,200,000
40	Hẻm khu tập thể hóa chất và cơ điện công nghiệp	Lê Hồng Phong		1,600,000
41	Hẻm 5 Đường tỉnh 918	Đường tỉnh 918	Cuối hẻm	1,200,000
42	Hẻm Xóm Lưới	Lê Hồng Phong	Cuối đường	1,200,000

43	Hẻm 164, Cách Mạng Tháng Tám	Cách Mạng Tháng Tám	Cuối đường	2,000,000
44	Hẻm 194, Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		2,000,000
45	Hẻm 208, Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		2,000,000
46	Hẻm 220, Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		2,000,000
47	Hẻm 3 (Chùa Phước Tuyền), Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		1,200,000
48	Hẻm 5, Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		1,200,000
49	Hẻm 65, Lê Hồng Phong	Lê Hồng Phong	Cuối đường	1,200,000
50	Hẻm Liên tổ 2, 3, 4	Lê Hồng Phong	Cuối đường	1,200,000
51	Hẻm 4, Bùi Hữu Nghĩa	Hết đoạn tráng nhựa		2,000,000
52	Hẻm 32, Công Bình	Công Bình	Cuối hẻm	1,600,000
53	Hẻm 22, Huỳnh Phan Hộ	Huỳnh Phan Hộ	Cuối đường	1,200,000
54	Hẻm 26, Huỳnh Phan Hộ	Huỳnh Phan Hộ	Giáp Khu dân cư Ngân Thuận	1,600,000
55	Hẻm 38, Huỳnh Phan Hộ	Huỳnh Phan Hộ	Hết đoạn tráng nhựa	1,600,000
56	Hẻm 1, Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		1,200,000
57	Hẻm 7, Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		1,200,000
58	Hẻm 16, Lê Hồng Phong	Lê Hồng Phong	Cuối đường	1,600,000
59	Hẻm 29, Lê Hồng Phong	Lê Hồng Phong	Hết đoạn nâng cấp đô thị	2,000,000
60	Hẻm 44, Lê Hồng Phong	Lê Hồng Phong	Hết đoạn nâng cấp đô thị	1,200,000
61	Đường vào Tổng công ty phát điện 2, phường Trà Nóc	Nguyễn Chí Thanh	Cổng vào Tổng công ty phát điện 2	1,200,000
62	Hẻm 287, Trần Quang Diệu	Trần Quang Diệu	Nguyễn Thông	1,600,000
63	Hẻm 91 ngang (đoạn mới nâng cấp theo dự án nâng cấp đô thị)	Hẻm 517, Trần Quang Diệu	Cuối hẻm	1,600,000
64	Hẻm vào trường Trung cấp dược Mêkong	Hẻm 91	Hẻm 91 ngang	1,600,000
65	03 hẻm nhánh đường Lê Văn Bì (đoạn tráng nhựa)	Lê Văn Bì	Hẻm 91 ngang	1,200,000
66	Hẻm nhánh đường Phạm Hữu Lầu	Phạm Hữu Lầu	Hẻm 154, Trần Quang Diệu	1,600,000

67	Hẻm 162/48, Trần Quang Diệu	Trần Quang Diệu	Hết đoạn tráng bê tông	1,200,000
68	Hẻm 412, Cách mạng tháng tám	Cách mạng tháng tám	Hết đoạn tráng nhựa	2,000,000
69	Hẻm 1, Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Chí Thanh	Cuối hẻm	1,200,000
70	Hẻm 1A, Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Chí Thanh	Cuối hẻm	1,200,000
71	Hẻm 2, Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Chí Thanh	Cuối hẻm	1,200,000
72	Khu tập thể Cầu đường 675	Đường nội bộ toàn khu		2,400,000
73	Khu dân cư Cái Sơn Hàng Bàng			1,600,000
74	Khu dân cư Công ty cổ phần đầu tư và kinh doanh VLXD Fico	Trục chính		3,200,000
		Trục phụ		2,400,000
75	Khu dân cư Cty Cổ phần xây lắp PTKD nhà	Đường nội bộ toàn khu		2,400,000
76	Khu dân cư Ngân Thuận (trừ các trục đường đã đặt tên và có giá cụ thể trong bảng giá đất)	Trục chính		4,400,000
		Trục phụ		2,800,000
77	Khu tái định cư Hẻm 115			1,600,000
78	Khu tái định cư 12,8ha	Trục chính		2,400,000
		Trục phụ		1,600,000
79	Khu dân cư vượt lũ tại phường Trà Nóc	Toàn khu		1,600,000
c) Đất thương mại, dịch vụ tiếp giáp các trục giao thông				
1	Đường cấp rạch Ông Dừa (Bên phải)	Đường tỉnh 918	Hết đoạn tráng bê tông	800,000
2	Đường rạch Bà Bộ	Hết đoạn tráng nhựa		1,600,000
3	Nguyễn Chí Thanh (Đường tỉnh 917)	Lê Hồng Phong	Cầu Rạch Gừa	2,000,000
		Cầu Rạch Gừa	Hết đường nhựa phần còn lại	1,200,000
4	Bùi Hữu Nghĩa (Đường tỉnh 918)	Nguyễn Truyền Thanh	Cầu Tư Bé	4,800,000
		Cầu Tư Bé	Cầu Rạch Cam	2,400,000
		Cầu Rạch Cam	Ngã ba Nguyễn Văn Trường	1,600,000
		Phần còn lại		1,200,000
5	Đường Rạch Cam - Quốc lộ 91B	Chợ Phổ Thọ	Trường THCS Long Hòa 2	1,600,000

6	Đường vào chợ Trà Nóc	Khu vực chợ Trà Nóc	Rạch Ông Tảo	1,200,000
7	Tạ Thị Phi (Đường vào Khu di tích Vườn Mận)	Nguyễn Văn Trường	Khu dân cư đường Nguyễn Văn Cừ	800,000
8	Lộ Trường Tiền - Bông Vang	Đường tỉnh 918	Ranh huyện Phong Điền	1,200,000
9	Nguyễn Thanh Sơn	Đường tỉnh 918	Võ Văn Kiệt	1,600,000
10	Nguyễn Thị Tạo	Quốc lộ 91B (Nguyễn Văn Linh)	Cầu Mương Mấu	2,000,000
11	Nguyễn Văn Cừ (Dự án khai thác quỹ đất, tính trong thâm hậu 50m)	Giáp ranh quận Ninh Kiều	Ranh huyện Phong Điền	4,800,000
12	Nguyễn Văn Cừ (Dự án khai thác quỹ đất, tính ngoài thâm hậu 50m)	Giáp ranh quận Ninh Kiều	Ranh huyện Phong Điền	1,920,000
13	Nguyễn Văn Trường	Đường tỉnh 918	Cầu Ngã Cái	2,000,000
14	Quốc lộ 91B (Nguyễn Văn Linh)	Rạch Bà Bộ (ranh quận Ninh Kiều)	Cầu Bình Thủy 3	2,400,000
		Cầu Bình Thủy 3	Cầu Rạch Cam	2,000,000
		Cầu Rạch Cam	Giáp ranh quận Ô Môn	1,200,000
15	Đường vào Làng hoa kiểng Bà Bộ	Quốc lộ 91B (Nguyễn Văn Linh)	Hết đoạn tráng nhựa	2,000,000
16	Tuyến đường từ Võ Văn Kiệt (cầu Cầu Rạch Chanh) - Rạch Bà Cầu	Võ Văn Kiệt	Rạch Bà Cầu	1,600,000
17	Tuyến Ngã Ba - ông Tư Lợi (phường Thới An Đông)	Cầu Trà Nóc 2	Quốc lộ 91B (cầu Giáo Dấn)	1,600,000

Phụ lục IX.2

BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ QUẬN BÌNH THỦY

(Kèm theo Quyết định số 22 /2014/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
a) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị				
1	Bùi Hữu Nghĩa	Cầu Bình Thủy	Nguyễn Truyền Thanh	7,000,000
2	Cách Mạng Tháng Tám	Nguyễn Đệ, hẻm 86	Cầu Bình Thủy	8,400,000
3	Đinh Công Chánh	Chợ Phở Thọ	Trại Cưa	1,750,000
4	Đỗ Trọng Văn (đường Số 24, khu dân cư Ngân Thuận)	Lê Hồng Phong	Đường Số 13, khu dân cư Ngân Thuận	3,850,000
5	Đường Công Bình	Lê Hồng Phong	Tiếp giáp đường Huỳnh Phan Hộ	2,100,000
6	Đường Vành Đai Phi Trường	Võ Văn Kiệt	Trần Quang Diệu	2,100,000
7	Lê Văn Bì	Lê Văn Sô	Hẻm 91 Cách mạng Tháng Tám	1,750,000
8	Huỳnh Mẫn Đạt	Cách Mạng Tháng Tám	Rạch Khai Luông	3,150,000
9	Huỳnh Phan Hộ	Lê Hồng Phong	Hẻm 26 Huỳnh Phan Hộ	2,520,000
10	Lê Hồng Phong	Cầu Bình Thủy	Huỳnh Phan Hộ (Bên trái)	5,600,000
			Ranh Càng Cần Thơ (Bên phải)	5,600,000
		Huỳnh Phan Hộ (Bên trái)	Cầu Trà Nóc	4,200,000
		Ranh Càng Cần Thơ (Bên phải)		4,200,000
		Cầu Trà Nóc	Cầu Sang Trảng 1	3,150,000
11	Lê Thị Hồng Gấm	Lê Hồng Phong	Cầu Xẻo Mây	2,100,000
12	Lê Quang Chiêu	Lê Văn Sô	Nguyễn Thông	1,750,000
13	Lê Văn Sô	Cách Mạng Tháng	Giáp cuối hẻm 385	2,100,000
14	Nguyễn Chánh Tâm (đường Số 6, khu dân cư Ngân Thuận)	Lê Hồng Phong	Đường Số 41, khu dân cư Ngân Thuận	2,450,000
15	Nguyễn Đệ (Vành Đai Phi Trường)	Cách Mạng Tháng Tám	Võ Văn Kiệt	7,700,000
16	Nguyễn Thông	Cách Mạng Tháng Tám	cuối đường	3,500,000
17	Nguyễn Truyền Thanh	Lê Hồng Phong	Bùi Hữu Nghĩa	4,200,000
18	Nguyễn Việt Dũng	Cách Mạng Tháng Tám	Trần Quang Diệu	3,500,000

19	Nguyễn Viết Xuân	Lê Hồng Phong	Lê Thị Hồng Gấm	1,750,000
20	Phạm Hữu Lầu	Trần Quang Diệu	Vành Đai Phi Trường	1,750,000
21	Thái Thị Nhạn	Suốt tuyến		1,400,000
22	Trần Quang Diệu	Cách Mạng Tháng Tám	Cầu Ván	5,600,000
		Cầu Ván	Chợ Ngã Tư	2,450,000
		Chợ Ngã Tư	Cầu Bình Thủy 2	2,100,000
23	Võ Văn Kiệt	Ranh quận Ninh Kiều	Cầu Bà Bộ	5,950,000
		Cầu Bà Bộ	Cầu Bình Thủy 2	4,900,000
		Cầu Bình Thủy 2	Cuối đường	4,200,000
b) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị thuộc các Hẻm vị trí 2:				
1	Hai hẻm cấp chợ Bình Thủy Bùi Hữu Nghĩa	Suốt tuyến		1,400,000
2	Hẻm 79, Hẻm 81 Cách Mạng Tháng Tám	Cách Mạng Tháng Tám	Cuối đường	2,100,000
3	Hẻm 86 Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		2,800,000
4	Hẻm 91 Cách mạng tháng Tám	Suốt tuyến		2,100,000
5	Hẻm 115 Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		2,100,000
6	Hẻm 116, Cách mạng tháng tám (Khu dân cư do Cty Phát triển và Kinh doanh nhà đầu tư)	Đường nội bộ toàn khu		2,100,000
7	Hẻm 180 Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		2,100,000
8	Hẻm 244 Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		2,100,000
9	Hẻm 292 Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		1,750,000
10	Đặng Thị Nhường (Hẻm 300 Cách mạng tháng Tám)	Cách Mạng Tháng Tám	Rạch Khai Luông	1,750,000
11	Hẻm 314 Cách Mạng Tháng Tám	Cách Mạng Tháng Tám	Chùa Hội Linh	1,750,000
12	Hẻm 366 Cách Mạng Tháng Tám	Đoạn tráng nhựa		1,750,000
13	Hẻm 444 Cách mạng tháng Tám	Cách Mạng Tháng Tám	Khu tưởng niệm Thủ khoa Bùi Hữu Nghĩa	2,100,000
14	Hẻm 512 Cách Mạng Tháng Tám	Cách Mạng Tháng Tám	Khu dân cư An Thới	2,800,000
15	Hẻm 18 Công Bình	Công Bình	Hẻm 71 Lê Hồng Phong	1,050,000
16	Hẻm 3 Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		1,400,000

17	Hẻm 13 (hẻm Cô Bắc) Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		1,050,000
18	Hẻm 14 Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		1,400,000
19	Hẻm 15 Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		1,400,000
20	Hẻm 18 Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		1,400,000
21	Hẻm 18A Lê Hồng Phong	Lê Hồng Phong	Cuối đường	1,050,000
22	Hẻm 19 Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		1,400,000
23	Hẻm 71 Lê Hồng Phong	Lê Hồng Phong	Giáp hẻm 18 Công Bình	1,400,000
24	Hẻm 1 Nguyễn Thông	Suốt tuyến		1,050,000
25	Hẻm 122 Nguyễn Thông	Nguyễn Thông	Hết ranh (Hội người mù)	1,400,000
26	Hẻm 192 Nguyễn Thông	Suốt tuyến		1,050,000
27	Hẻm 218 Nguyễn Thông	Suốt tuyến		1,050,000
28	Hẻm 29 Nguyễn Thông	Nguyễn Thông	Ngã ba	1,050,000
29	Hẻm Nội bộ KTT Chữ Thập Đỏ - Nguyễn Thông	Nguyễn Thông	Giáp Khu nhà nuôi dưỡng người già và trẻ em	1,400,000
30	Hẻm 108 Trần Quang Diệu	Cầu Ván	Võ Văn Kiệt	1,050,000
31	Hẻm 154 Trần Quang Diệu	Suốt tuyến		1,400,000
32	Hẻm 170 Trần Quang Diệu	Suốt tuyến		1,400,000
33	Hẻm 172 Trần Quang Diệu	Suốt tuyến		1,400,000
34	Hẻm 174 Trần Quang Diệu	Suốt tuyến		1,400,000
35	Hẻm 180 Trần Quang Diệu	Trần Quang Diệu	Giáp ranh công sau Bộ Tư lệnh QK9	1,400,000
36	Hẻm 385 Trần Quang Diệu	Trần Quang Diệu	Cuối hẻm, Lê Văn Sô	1,400,000
37	Hẻm 557 Trần Quang Diệu	Suốt tuyến		1,400,000
38	Hẻm khu dân cư kho K1 - Trần Quang Diệu	Hai hẻm trục chính		1,400,000
39	Hẻm 249 Vành Đai Phi Trường	Vành Đai Phi Trường	Hẻm 108 Trần Quang Diệu (Cầu Ván)	1,050,000
40	Hẻm khu tập thể hóa chất và cơ điện công nghiệp	Lê Hồng Phong		1,400,000
41	Hẻm 5 Đường tỉnh 918	Đường tỉnh 918	Cuối hẻm	1,050,000
42	Hẻm Xóm Lưới	Lê Hồng Phong	Cuối đường	1,050,000

43	Hẻm 164, Cách Mạng Tháng Tám	Cách Mạng Tháng Tám	Cuối đường	1,750,000
44	Hẻm 194, Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		1,750,000
45	Hẻm 208, Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		1,750,000
46	Hẻm 220, Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		1,750,000
47	Hẻm 3 (Chùa Phước Tuyền), Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		1,050,000
48	Hẻm 5, Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		1,050,000
49	Hẻm 65, Lê Hồng Phong	Lê Hồng Phong	Cuối đường	1,050,000
50	Hẻm Liên tổ 2, 3, 4	Lê Hồng Phong	Cuối đường	1,050,000
51	Hẻm 4, Bùi Hữu Nghĩa	Hết đoạn tráng nhựa		1,750,000
52	Hẻm 32, Công Bình	Công Bình	Cuối hẻm	1,400,000
53	Hẻm 22, Huỳnh Phan Hộ	Huỳnh Phan Hộ	Cuối đường	1,050,000
54	Hẻm 26, Huỳnh Phan Hộ	Huỳnh Phan Hộ	Giáp Khu dân cư Ngân Thuận	1,400,000
55	Hẻm 38, Huỳnh Phan Hộ	Huỳnh Phan Hộ	Hết đoạn tráng nhựa	1,400,000
56	Hẻm 1, Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		1,050,000
57	Hẻm 7, Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		1,050,000
58	Hẻm 16, Lê Hồng Phong	Lê Hồng Phong	Cuối đường	1,400,000
59	Hẻm 29, Lê Hồng Phong	Lê Hồng Phong	Hết đoạn nâng cấp đô thị	1,750,000
60	Hẻm 44, Lê Hồng Phong	Lê Hồng Phong	Hết đoạn nâng cấp đô thị	1,050,000
61	Đường vào Tổng công ty phát điện 2, phường Trà Nóc	Nguyễn Chí Thanh	Cổng vào Tổng công ty phát điện 2	1,050,000
62	Hẻm 287, Trần Quang Diệu	Trần Quang Diệu	Nguyễn Thông	1,400,000
63	Hẻm 91 ngang (đoạn mới nâng cấp theo dự án nâng cấp đô thị)	Hẻm 517, Trần Quang Diệu	Cuối hẻm	1,400,000
64	Hẻm vào trường Trung cấp dược Mekong	Hẻm 91	Hẻm 91 ngang	1,400,000
65	03 hẻm nhánh đường Lê Văn Bì (đoạn tráng nhựa)	Lê Văn Bì	Hẻm 91 ngang	1,050,000
66	Hẻm nhánh đường Phạm Hữu Lầu	Phạm Hữu Lầu	Hẻm 154, Trần Quang Diệu	1,400,000

67	Hẻm 162/48, Trần Quang Diệu	Trần Quang Diệu	Hết đoạn tráng bê tông	1,050,000
68	Hẻm 412, Cách mạng tháng tám	Cách mạng tháng tám	Hết đoạn tráng nhựa	1,750,000
69	Hẻm 1, Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Chí Thanh	Cuối hẻm	1,050,000
70	Hẻm 1A, Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Chí Thanh	Cuối hẻm	1,050,000
71	Hẻm 2, Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Chí Thanh	Cuối hẻm	1,050,000
72	Khu tập thể Cầu đường 675	Đường nội bộ toàn khu		2,100,000
73	Khu dân cư Cái Sơn Hàng Bàng			1,400,000
74	Khu dân cư Công ty cổ phần đầu tư và kinh doanh VLXD Fico	Trục chính		2,800,000
		Trục phụ		2,100,000
75	Khu dân cư Cty Cổ phần xây lắp PTKD nhà	Đường nội bộ toàn khu		2,100,000
76	Khu dân cư Ngân Thuận (trừ các trục đường đã đặt tên và có giá cụ thể trong bảng giá đất)	Trục chính		3,850,000
		Trục phụ		2,450,000
77	Khu tái định cư Hẻm 115			1,400,000
78	Khu tái định cư 12,8ha	Trục chính		2,100,000
		Trục phụ		1,400,000
79	Khu dân cư vượt lũ tại phường Trà Nóc	Toàn khu		1,400,000
c) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp các trục giao thông				
1	Đường cấp rạch Ông Dừa (Bên phải)	Đường tỉnh 918	Hết đoạn tráng bê tông	700,000
2	Đường rạch Bà Bộ	Hết đoạn tráng nhựa		1,400,000
3	Nguyễn Chí Thanh (Đường tỉnh 917)	Lê Hồng Phong	Cầu Rạch Gừa	1,750,000
		Cầu Rạch Gừa	Hết đường nhựa phần còn lại	1,050,000
4	Bùi Hữu Nghĩa (Đường tỉnh 918)	Nguyễn Truyền Thanh	Cầu Tư Bé	4,200,000
		Cầu Tư Bé	Cầu Rạch Cam	2,100,000
		Cầu Rạch Cam	Ngã ba Nguyễn Văn Trường	1,400,000
		Phần còn lại		1,050,000
5	Đường Rạch Cam - Quốc lộ 91B	Chợ Phó Thọ	Trường THCS Long Hòa 2	1,400,000

6	Đường vào chợ Trà Nóc	Khu vực chợ Trà Nóc	Rạch Ông Tảo	1,050,000
7	Tạ Thị Phi (Đường vào Khu di tích Vườn Mận)	Nguyễn Văn Trường	Khu dân cư đường Nguyễn Văn Cừ	700,000
8	Lộ Trường Tiền - Bông Vang	Đường tỉnh 918	Ranh huyện Phong Điền	1,050,000
9	Nguyễn Thanh Sơn	Đường tỉnh 918	Võ Văn Kiệt	1,400,000
10	Nguyễn Thị Tạo	Quốc lộ 91B (Nguyễn Văn Linh)	Cầu Mương Mấu	1,750,000
11	Nguyễn Văn Cừ (Dự án khai thác quỹ đất, tính trong thâm hậu 50m)	Giáp ranh quận Ninh Kiều	Ranh huyện Phong Điền	4,200,000
12	Nguyễn Văn Cừ (Dự án khai thác quỹ đất, tính ngoài thâm hậu 50m)	Giáp ranh quận Ninh Kiều	Ranh huyện Phong Điền	1,680,000
13	Nguyễn Văn Trường	Đường tỉnh 918	Cầu Ngã Cái	1,750,000
14	Quốc lộ 91B (Nguyễn Văn Linh)	Rạch Bà Bộ (ranh quận Ninh Kiều)	Cầu Bình Thủy 3	2,100,000
		Cầu Bình Thủy 3	Cầu Rạch Cam	1,750,000
		Cầu Rạch Cam	Giáp ranh quận Ô Môn	1,050,000
15	Đường vào Làng hoa kiểng Bà Bộ	Quốc lộ 91B (Nguyễn Văn Linh)	Hết đoạn tráng nhựa	1,750,000
16	Tuyến đường từ Võ Văn Kiệt (cầu Cầu Rạch Chanh) - Rạch Bà Cầu	Võ Văn Kiệt	Rạch Bà Cầu	1,400,000
17	Tuyến Ngã Ba - ông Tư Lợi (phường Thới An Đông)	Cầu Trà Nóc 2	Quốc lộ 91B (cầu Giáo Dấn)	1,400,000

Phụ lục VII.3

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ QUẬN CÁI RĂNG

*(Kèm theo Quyết định số 22 /2014/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2014
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)*

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
a) Đất ở tại đô thị				
1	Duy Tân	Ngô Quyền	Trần Hưng Đạo	9,000,000
2	Đinh Tiên Hoàng	Quốc lộ 1	Ngô Quyền	9,000,000
3	Hàm Nghi	Ngô Quyền	Trần Hưng Đạo	9,000,000
4	Hàng Gòn	Quốc lộ 1	Đường dẫn cầu Cần Thơ	2,000,000
		Đường dẫn cầu Cần Thơ	Sông Cái Răng bé	1,500,000
5	Hàng Xoài	Quốc lộ 1	Sông Cái Răng bé	1,500,000
6	Khu dân cư Thạnh Mỹ	Trục chính		1,800,000
		Trục phụ		1,350,000
7	Các Khu dân cư thuộc Khu đô thị mới Nam sông Cần Thơ nằm trong giới hạn từ sông Cần Thơ đến cầu Cái Sâu (Áp dụng cho chuyển nhượng từ lần 2 trở đi; Trừ các trục đường có giá cụ thể trong bảng giá đất)	Trục đường chính đường A		4,500,000
		Trục đường chính đường B		3,000,000
8	Các Khu dân cư thuộc Khu đô thị mới Nam sông Cần Thơ từ cầu Cái Sâu đến ranh tỉnh Hậu Giang (Áp dụng cho chuyển nhượng từ lần 2 trở đi; Trừ các trục đường có giá cụ thể trong bảng giá đất)	Trục đường chính đường A		4,000,000
		Trục đường chính đường B		2,500,000
9	Lê Bình	Quốc lộ 1	Trường THPT Nguyễn Việt Dũng	6,000,000
10	Lê Thái Tổ	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Trãi	9,000,000
11	Trần Chiên (Lộ Hậu Thạnh Mỹ)	Cầu Cái Răng Bé	Cầu Nước Vắn	4,000,000
		Các đoạn còn lại		4,000,000
12	Đường trường Chính trị	Quốc lộ 1	Nhật Tảo	2,000,000
		Nhật Tảo	Chùa Ông Một	1,500,000

13	Lý Thường Kiệt	Ngô Quyền	Cầu Cái Răng	9,000,000
		Cầu Cái Răng	Đại Chủng Viện	4,000,000
14	Ngô Quyền	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Trãi	9,000,000
15	Nguyễn Trãi	Ngô Quyền	Quốc lộ 1	6,000,000
16	Nguyễn Trãi nổi dài	Quốc lộ 1	Nhật Tảo	2,500,000
		Nhật Tảo	Ngã ba Rạch Ranh	1,500,000
17	Nguyễn Việt Dũng	Quốc lộ 1	Võ Tánh	4,000,000
18	Nhật Tảo	Võ Tánh	Đường Trường Chinh trị	1,500,000
19	Quốc lộ 1	Võ Tánh	Nguyễn Trãi	5,000,000
		Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Trãi	5,000,000
		Nguyễn Trãi	Lê Bình	7,000,000
		Lê Bình	Hàng Gòn	5,500,000
20	Trần Hưng Đạo	Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Trãi	8,000,000
		Nguyễn Trãi	Lê Bình	5,000,000
		Lê Bình	Hàng Gòn	4,000,000
21	Trung Nữ Vương	Quốc lộ 1	Ngô Quyền	9,000,000
22	Võ Tánh	Quốc lộ 1	Đại Chủng Viện	5,000,000
		Đại Chủng Viện	Nguyễn Việt Dũng	4,000,000
		Nguyễn Việt Dũng	Vàm Ba Láng	2,500,000
23	Khu tái định cư cầu Cần Thơ (phường Hưng Phú)	Toàn khu		2,000,000
24	Khu tái định cư cầu Cần Thơ (phường Ba Láng)	Toàn khu		1,500,000
25	Nguyễn Thị Sáu (đường Số 6, khu dân cư 586)	Võ Nguyên Giáp	Đường Số 15, khu dân cư 586	4,500,000
26	Bùi Quang Trinh (đường Số 8, khu dân cư 586)	Võ Nguyên Giáp	Đường Số 15, khu dân cư 586	4,500,000
27	Lê Nhật Tảo (đường số 14, Khu dân cư 586)	Đường số 1 (Khu dân cư 586)	Đường số 9 (Khu dân cư 586)	4,500,000
28	Cao Minh Lộc (đường số 10, Khu dân cư 586)	Đường số 46 (Khu dân cư 586)	Đường số 61 (Khu dân cư 586)	4,500,000
29	Vũ Đình Liệu (Đường số 10, Khu dân cư Nam Long)	Võ Nguyên Giáp	Giáp dự án khu dân cư Nam Long - Hồng Phát	4,500,000
30	Nguyễn Văn Quang (Đường số 7B, Khu dân cư Nam Long)	Võ Nguyên Giáp	Giáp dự án khu dân cư Nam Long - Hồng Phát	4,500,000

31	Phạm Văn Nhờ (Đường số 9A, Khu dân cư Diệu Hiền)	Võ Nguyên Giáp	Giáp dự án khu hành chính quận Cái Răng	3,000,000
32	Phan Trọng Tuệ (Đường số 1, Khu dân cư Diệu Hiền)	Võ Nguyên Giáp	Giáp dự án khu hành chính quận Cái Răng	4,500,000
33	Trần Văn Sắc (Đường số 1, Khu dân cư Nông Thổ Sản)	Võ Nguyên Giáp	Giáp dự án khu hành chính quận Cái Răng	3,000,000
34	Lâm Văn Phận (Đường số 9, Khu dân cư 586)	Võ Nguyên Giáp	Lê Nhứt Tảo	3,000,000
35	Mai Chí Thọ (Đường số 1, Khu dân cư 586)	Võ Nguyên Giáp	sông Hậu	4,500,000
36	Lê Tấn Quốc (Đường số 29, Khu dân cư công ty đầu tư và xây dựng số 8)	Võ Nguyên Giáp	Đường số 15, Khu dân cư công ty đầu tư và xây dựng số 8	3,000,000
b) Đất ở tiếp giáp các trục giao thông				
1	Đường Lê Bình - Phú Thứ	Cầu Lê Bình	Đường dẫn cầu Cần Thơ	1,200,000
		Đường dẫn cầu Cần Thơ	Cái Tắc	1,000,000
2	Đường cặp sông Cái Răng Bé - Yên Hạ	Từ cầu Cái Răng Bé	Trường THPT Nguyễn Việt Dũng	1,500,000
		Trường THPT Nguyễn Việt Dũng	Hết ranh Trường tiểu học Thường Thạnh	1,000,000
3	Đường cặp sông Cái Răng Bé - Thạnh Mỹ	Ranh phường Hưng Thạnh	Ngã ba vàm Nước Vắn	1,000,000
4	Đường dẫn cầu Cần Thơ	Cầu Cần Thơ	Cầu Cái Da	2,000,000
		Cầu Cái Da	Quốc lộ 61B	1,500,000
5	Võ Nguyên Giáp (Đường Nam sông Hậu)	Cầu Hưng Lợi	Vòng xoay đường dẫn cầu Cần Thơ	2,000,000
		Vòng xoay đường dẫn cầu Cần Thơ	Rạch Cái Sâu	1,500,000
		Rạch Cái Sâu	Rạch Cái Cui	1,000,000
6	Đường vào cảng Cái Cui	Võ Nguyên Giáp	Cảng Cái Cui	1,000,000
7	Lộ Cái Chanh	Quốc lộ 1	Giáp ranh Trụ sở UBND phường Thường Thạnh	1,500,000
		Giáp ranh Trụ sở UBND phường Thường Thạnh	Giáp ranh Trường học và các đường khu thương mại Cái Chanh	2,500,000

8	Lộ chợ số 10	Quốc lộ 1	Bến đò số 10	2,000,000
		Bến đò số 10	Giáp đường trường Chính trị	1,200,000
9	Lộ Đình Nước Vện	Lê Bình	Cầu Nước Vện	2,000,000
10	Lộ hậu Tân Phú	Toàn tuyến		1,000,000
11	Lộ mới 10m	Quốc lộ 1	Trần Hưng Đạo nối dài	2,000,000
12	Lộ Phú Thứ - Tân Phú	Toàn tuyến		1,000,000
13	Nguyễn Hồng	Quốc lộ 1	Sông Ba Láng	2,500,000
14	Quang Trung	Cầu Quang Trung	Nút giao thông IC3	2,000,000
15	Quốc lộ 1	Hàng Gòn	Cầu số 10 (giáp tỉnh Hậu Giang)	5,000,000
16	Quốc lộ 61B	Quốc lộ 1	Sông Ba Láng	2,000,000
		Sông Ba Láng	Ranh huyện Phong Điền	1,000,000
17	Trần Hưng Đạo nối dài (thuộc phường Thường Thạnh)	Công trường 6 cầu Cần Thơ	Lộ mới 10 m	1,200,000
		Lộ mới 10 m	Phần còn lại	1,800,000

Phụ lục VIII .3

BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ QUẬN CÁI RĂNG

*(Kèm theo Quyết định số 22 /2014/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2014
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)*

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
a) Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị				
1	Duy Tân	Ngô Quyền	Trần Hưng Đạo	7,200,000
2	Đinh Tiên Hoàng	Quốc lộ 1	Ngô Quyền	7,200,000
3	Hàm Nghi	Ngô Quyền	Trần Hưng Đạo	7,200,000
4	Hàng Gòn	Quốc lộ 1	Đường dẫn cầu Cần Thơ	1,600,000
		Đường dẫn cầu Cần Thơ	Sông Cái Răng bé	1,200,000
5	Hàng Xoài	Quốc lộ 1	Sông Cái Răng bé	1,200,000
6	Khu dân cư Thạnh Mỹ	Trục chính		1,440,000
		Trục phụ		1,080,000
7	Các Khu dân cư thuộc Khu đô thị mới Nam sông Cần Thơ nằm trong giới hạn từ sông Cần Thơ đến cầu Cái Sâu (Áp dụng cho chuyển nhượng từ lần 2 trở đi; Trừ các trục đường có giá cụ thể trong bảng giá đất)	Trục đường chính đường A		3,600,000
		Trục đường chính đường B		2,400,000
8	Các Khu dân cư thuộc Khu đô thị mới Nam sông Cần Thơ từ cầu Cái Sâu đến ranh tỉnh Hậu Giang (Áp dụng cho chuyển nhượng từ lần 2 trở đi; Trừ các trục đường có giá cụ thể trong bảng giá đất)	Trục đường chính đường A		3,200,000
		Trục đường chính đường B		2,000,000
9	Lê Bình	Quốc lộ 1	Trường THPT Nguyễn Việt Dũng	4,800,000
10	Lê Thái Tổ	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Trãi	7,200,000
11	Trần Chiên (Lộ Hậu Thạnh Mỹ)	Cầu Cái Răng Bé	Cầu Nước Vắn	3,200,000
		Các đoạn còn lại		3,200,000
12	Đường trường Chính trị	Quốc lộ 1	Nhật Tảo	1,600,000
		Nhật Tảo	Chùa Ông Một	1,200,000

13	Lý Thường Kiệt	Ngô Quyền	Cầu Cái Răng	7,200,000
		Cầu Cái Răng	Đại Chủng Viện	3,200,000
14	Ngô Quyền	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Trãi	7,200,000
15	Nguyễn Trãi	Ngô Quyền	Quốc lộ 1	4,800,000
16	Nguyễn Trãi nói dài	Quốc lộ 1	Nhật Tảo	2,000,000
		Nhật Tảo	Ngã ba Rạch Ranh	1,200,000
17	Nguyễn Việt Dũng	Quốc lộ 1	Võ Tánh	3,200,000
18	Nhật Tảo	Võ Tánh	Đường Trường Chinh trị	1,200,000
19	Quốc lộ 1	Võ Tánh	Nguyễn Trãi	4,000,000
		Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Trãi	4,000,000
		Nguyễn Trãi	Lê Bình	5,600,000
		Lê Bình	Hàng Gòn	4,400,000
20	Trần Hưng Đạo	Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Trãi	6,400,000
		Nguyễn Trãi	Lê Bình	4,000,000
		Lê Bình	Hàng Gòn	3,200,000
21	Trung Nữ Vương	Quốc lộ 1	Ngô Quyền	7,200,000
22	Võ Tánh	Quốc lộ 1	Đại Chủng Viện	4,000,000
		Đại Chủng Viện	Nguyễn Việt Dũng	3,200,000
		Nguyễn Việt Dũng	Vàm Ba Láng	2,000,000
23	Khu tái định cư cầu Cần Thơ (phường Hưng Phú)	Toàn khu		1,600,000
24	Khu tái định cư cầu Cần Thơ (phường Ba Láng)	Toàn khu		1,200,000
25	Nguyễn Thị Sáu (đường Số 6, khu dân cư 586)	Võ Nguyên Giáp	Đường Số 15, khu dân cư 586	3,600,000
26	Bùi Quang Trinh (đường Số 8, khu dân cư 586)	Võ Nguyên Giáp	Đường Số 15, khu dân cư 586	3,600,000
27	Lê Nhật Tảo (đường số 14, Khu dân cư 586)	Đường số 1 (Khu dân cư 586)	Đường số 9 (Khu dân cư 586)	3,600,000
28	Cao Minh Lộc (đường số 10, Khu dân cư 586)	Đường số 46 (Khu dân cư 586)	Đường số 61 (Khu dân cư 586)	3,600,000
29	Vũ Đình Liệu (Đường số 10, Khu dân cư Nam Long)	Võ Nguyên Giáp	Giáp dự án khu dân cư Nam Long - Hồng Phát	3,600,000
30	Nguyễn Văn Quang (Đường số 7B, Khu dân cư Nam Long)	Võ Nguyên Giáp	Giáp dự án khu dân cư Nam Long - Hồng Phát	3,600,000

31	Phạm Văn Nhờ (Đường số 9A, Khu dân cư Diệu Hiền)	Võ Nguyên Giáp	Giáp dự án khu hành chính quận Cái Răng	2,400,000
32	Phan Trọng Tuệ (Đường số 1, Khu dân cư Diệu Hiền)	Võ Nguyên Giáp	Giáp dự án khu hành chính quận Cái Răng	3,600,000
33	Trần Văn Sắc (Đường số 1, Khu dân cư Nông Thổ Sản)	Võ Nguyên Giáp	Giáp dự án khu hành chính quận Cái Răng	2,400,000
34	Lâm Văn Phận (Đường số 9, Khu dân cư 586)	Võ Nguyên Giáp	Lê Nhựt Tảo	2,400,000
35	Mai Chí Thọ (Đường số 1, Khu dân cư 586)	Võ Nguyên Giáp	sông Hậu	3,600,000
36	Lê Tấn Quốc (Đường số 29, Khu dân cư công ty đầu tư và xây dựng số 8)	Võ Nguyên Giáp	Đường số 15, Khu dân cư công ty đầu tư và xây dựng số 8	2,400,000
b) Đất thương mại, dịch vụ tiếp giáp các trục giao thông				
1	Đường Lê Bình - Phú Thứ	Cầu Lê Bình	Đường dẫn cầu Cần Thơ	960,000
		Đường dẫn cầu Cần Thơ	Cái Tắc	800,000
2	Đường cặp sông Cái Răng Bé - Yên Hạ	Từ cầu Cái Răng Bé	Trường THPT Nguyễn Việt Dũng	1,200,000
		Trường THPT Nguyễn Việt Dũng	Hết ranh Trường tiểu học Thường Thạnh	800,000
3	Đường cặp sông Cái Răng Bé - Thạnh Mỹ	Ranh phường Hưng Thạnh	Ngã ba vàm Nước Vặn	800,000
4	Đường dẫn cầu Cần Thơ	Cầu Cần Thơ	Cầu Cái Da	1,600,000
		Cầu Cái Da	Quốc lộ 61B	1,200,000
5	Võ Nguyên Giáp (Đường Nam sông Hậu)	Cầu Hưng Lợi	Vòng xoay đường dẫn cầu Cần Thơ	1,600,000
		Vòng xoay đường dẫn cầu Cần Thơ	Rạch Cái Sâu	1,200,000
		Rạch Cái Sâu	Rạch Cái Cui	800,000
6	Đường vào cảng Cái Cui	Võ Nguyên Giáp	Cảng Cái Cui	800,000
7	Lộ Cái Chanh	Quốc lộ 1	Giáp ranh Trụ sở UBND phường Thường Thạnh	1,200,000
		Giáp ranh Trụ sở UBND phường Thường Thạnh	Giáp ranh Trường học và các đường khu thương mại Cái Chanh	2,000,000
		Quốc lộ 1	Bến đò số 10	1,600,000

8	Lộ chợ số 10	Bến đò số 10	Giáp đường trường Chính trị	960,000
9	Lộ Đình Nước Vận	Lê Bình	Cầu Nước Vận	1,600,000
10	Lộ hậu Tân Phú	Toàn tuyến		800,000
11	Lộ mới 10m	Quốc lộ 1	Trần Hưng Đạo nối dài	1,600,000
12	Lộ Phú Thứ - Tân Phú	Toàn tuyến		800,000
13	Nguyên Hồng	Quốc lộ 1	Sông Ba Láng	2,000,000
14	Quang Trung	Cầu Quang Trung	Nút giao thông IC3	1,600,000
15	Quốc lộ 1	Hàng Gòn	Cầu số 10 (giáp tỉnh Hậu Giang)	4,000,000
16	Quốc lộ 61B	Quốc lộ 1	Sông Ba Láng	1,600,000
		Sông Ba Láng	Ranh huyện Phong Điền	800,000
17	Trần Hưng Đạo nối dài (thuộc phường Thường Thạnh)	Công trường 6 cầu Cần Thơ	Lộ mới 10 m	960,000
		Lộ mới 10 m	Phần còn lại	1,440,000

Phụ lục IX.3

BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ QUẬN CÁI RĂNG

(Kèm theo Quyết định số 22 /2014/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	a) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị			
1	Duy Tân	Ngô Quyền	Trần Hưng Đạo	6,300,000
2	Đinh Tiên Hoàng	Quốc lộ 1	Ngô Quyền	6,300,000
3	Hàm Nghi	Ngô Quyền	Trần Hưng Đạo	6,300,000
4	Hàng Gòn	Quốc lộ 1	Đường dẫn cầu Cần Thơ	1,400,000
		Đường dẫn cầu Cần Thơ	Sông Cái Răng bé	1,050,000
5	Hàng Xoài	Quốc lộ 1	Sông Cái Răng bé	1,050,000
6	Khu dân cư Thạnh Mỹ	Trục chính		1,260,000
		Trục phụ		945,000
7	Các Khu dân cư thuộc Khu đô thị mới Nam sông Cần Thơ nằm trong giới hạn từ sông Cần Thơ đến cầu Cái Sâu (Áp dụng cho chuyển nhượng từ lần 2 trở đi; Trừ các trục đường có giá cụ thể trong bảng giá đất)	Trục đường chính đường A		3,150,000
		Trục đường chính đường B		2,100,000
8	Các Khu dân cư thuộc Khu đô thị mới Nam sông Cần Thơ từ cầu Cái Sâu đến ranh tỉnh Hậu Giang (Áp dụng cho chuyển nhượng từ lần 2 trở đi; Trừ các trục đường có giá cụ thể trong bảng giá đất)	Trục đường chính đường A		2,800,000
		Trục đường chính đường B		1,750,000
9	Lê Bình	Quốc lộ 1	Trường THPT Nguyễn Việt Dũng	4,200,000
10	Lê Thái Tổ	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Trãi	6,300,000
11	Trần Chiên (Lộ Hậu Thạnh Mỹ)	Cầu Cái Răng Bé	Cầu Nước Vắn	2,800,000
		Các đoạn còn lại		2,800,000
12	Đường trường Chính trị	Quốc lộ 1	Nhật Tảo	1,400,000
		Nhật Tảo	Chùa Ông Một	1,050,000

13	Lý Thường Kiệt	Ngô Quyền	Cầu Cái Răng	6,300,000
		Cầu Cái Răng	Đại Chủng Viện	2,800,000
14	Ngô Quyền	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Trãi	6,300,000
15	Nguyễn Trãi	Ngô Quyền	Quốc lộ 1	4,200,000
16	Nguyễn Trãi nối dài	Quốc lộ 1	Nhật Tảo	1,750,000
		Nhật Tảo	Ngã ba Rạch Ranh	1,050,000
17	Nguyễn Việt Dũng	Quốc lộ 1	Võ Tánh	2,800,000
18	Nhật Tảo	Võ Tánh	Đường Trường Chinh trị	1,050,000
		Võ Tánh	Nguyễn Trãi	3,500,000
19	Quốc lộ 1	Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Trãi	3,500,000
		Nguyễn Trãi	Lê Bình	4,900,000
		Lê Bình	Hàng Gòn	3,850,000
20	Trần Hưng Đạo	Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Trãi	5,600,000
		Nguyễn Trãi	Lê Bình	3,500,000
		Lê Bình	Hàng Gòn	2,800,000
21	Trung Nữ Vương	Quốc lộ 1	Ngô Quyền	6,300,000
22	Võ Tánh	Quốc lộ 1	Đại Chủng Viện	3,500,000
		Đại Chủng Viện	Nguyễn Việt Dũng	2,800,000
		Nguyễn Việt Dũng	Vàm Ba Láng	1,750,000
23	Khu tái định cư cầu Cần Thơ (phường Hưng Phú)	Toàn khu		1,400,000
24	Khu tái định cư cầu Cần Thơ (phường Ba Láng)	Toàn khu		1,050,000
25	Nguyễn Thị Sáu (đường Số 6, khu dân cư 586)	Võ Nguyên Giáp	Đường Số 15, khu dân cư 586	3,150,000
26	Bùi Quang Trinh (đường Số 8, khu dân cư 586)	Võ Nguyên Giáp	Đường Số 15, khu dân cư 586	3,150,000
27	Lê Nhựt Tảo (đường số 14, Khu dân cư 586)	Đường số 1 (Khu dân cư 586)	Đường số 9 (Khu dân cư 586)	3,150,000
28	Cao Minh Lộc (đường số 10, Khu dân cư 586)	Đường số 46 (Khu dân cư 586)	Đường số 61 (Khu dân cư 586)	3,150,000
29	Vũ Đình Liệu (Đường số 10, Khu dân cư Nam Long)	Võ Nguyên Giáp	Giáp dự án khu dân cư Nam Long - Hồng Phát	3,150,000
30	Nguyễn Văn Quang (Đường số 7B, Khu dân cư Nam Long)	Võ Nguyên Giáp	Giáp dự án khu dân cư Nam Long - Hồng Phát	3,150,000

31	Phạm Văn Nhờ (Đường số 9A, Khu dân cư Diệu Hiền)	Võ Nguyên Giáp	Giáp dự án khu hành chính quận Cái Răng	2,100,000
32	Phan Trọng Tuệ (Đường số 1, Khu dân cư Diệu Hiền)	Võ Nguyên Giáp	Giáp dự án khu hành chính quận Cái Răng	3,150,000
33	Trần Văn Sắc (Đường số 1, Khu dân cư Nông Thổ Sản)	Võ Nguyên Giáp	Giáp dự án khu hành chính quận Cái Răng	2,100,000
34	Lâm Văn Phận (Đường số 9, Khu dân cư 586)	Võ Nguyên Giáp	Lê Nhựt Tảo	2,100,000
35	Mai Chí Thọ (Đường số 1, Khu dân cư 586)	Võ Nguyên Giáp	sông Hậu	3,150,000
36	Lê Tấn Quốc (Đường số 29, Khu dân cư công ty đầu tư và xây dựng số 8)	Võ Nguyên Giáp	Đường số 15, Khu dân cư công ty đầu tư và xây dựng số 8	2,100,000
b) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp các trục giao thông				
1	Đường Lê Bình - Phú Thứ	Cầu Lê Bình	Đường dẫn cầu Cần Thơ	840,000
		Đường dẫn cầu Cần Thơ	Cái Tắc	700,000
2	Đường cặp sông Cái Răng Bé - Yên Hạ	Từ cầu Cái Răng Bé	Trường THPT Nguyễn Việt Dũng	1,050,000
		Trường THPT Nguyễn Việt Dũng	Hết ranh Trường tiểu học Thường Thạnh	700,000
3	Đường cặp sông Cái Răng Bé - Thạnh Mỹ	Ranh phường Hưng Thạnh	Ngã ba vàm Nước Vắn	700,000
4	Đường dẫn cầu Cần Thơ	Cầu Cần Thơ	Cầu Cái Da	1,400,000
		Cầu Cái Da	Quốc lộ 61B	1,050,000
5	Võ Nguyên Giáp (Đường Nam sông Hậu)	Cầu Hưng Lợi	Vòng xoay đường dẫn cầu Cần Thơ	1,400,000
		Vòng xoay đường dẫn cầu Cần Thơ	Rạch Cái Sâu	1,050,000
		Rạch Cái Sâu	Rạch Cái Cui	700,000
6	Đường vào cảng Cái Cui	Võ Nguyên Giáp	Cảng Cái Cui	700,000
7	Lộ Cái Chanh	Quốc lộ 1	Giáp ranh Trụ sở UBND phường Thường Thạnh	1,050,000
		Giáp ranh Trụ sở UBND phường Thường Thạnh	Giáp ranh Trường học và các đường khu thương mại Cái Chanh	1,750,000
		Quốc lộ 1	Bến đò số 10	1,400,000

8	Lộ chợ số 10	Bến đò số 10	Giáp đường trường Chính trị	840,000
9	Lộ Đình Nước Vện	Lê Bình	Cầu Nước Vện	1,400,000
10	Lộ hậu Tân Phú	Toàn tuyến		700,000
11	Lộ mới 10m	Quốc lộ 1	Trần Hưng Đạo nối dài	1,400,000
12	Lộ Phú Thứ - Tân Phú	Toàn tuyến		700,000
13	Nguyên Hồng	Quốc lộ 1	Sông Ba Láng	1,750,000
14	Quang Trung	Cầu Quang Trung	Nút giao thông IC3	1,400,000
15	Quốc lộ 1	Hàng Gòn	Cầu số 10 (giáp tỉnh Hậu Giang)	3,500,000
16	Quốc lộ 61B	Quốc lộ 1	Sông Ba Láng	1,400,000
		Sông Ba Láng	Ranh huyện Phong Điền	700,000
17	Trần Hưng Đạo nối dài (thuộc phường Thường Thạnh)	Công trường 6 cầu Cần Thơ	Lộ mới 10 m	840,000
		Lộ mới 10 m	Phần còn lại	1,260,000

Phụ lục VII.4

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ QUẬN Ô MÔN

(Kèm theo Quyết định số 22 /2014/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2014
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	a) Đất ở tại đô thị			
1	Bến Bạch Đằng	Đầu vòm Tắc Ông Thục	Hết dãy phố 06 căn	10,000,000
2	Cách Mạng Tháng Tám	Trần Quốc Toàn	Cổng Bệnh viện Ô Môn	7,000,000
3	Châu Văn Liêm	Quốc lộ 91	Cách Mạng Tháng Tám	8,000,000
4	Đinh Tiên Hoàng	Trần Hưng Đạo	Bến Bạch Đằng	10,000,000
5	Đường 26 tháng 3	Quốc lộ 91	Kim Đồng	14,000,000
6	Đường 3 tháng 2	Kim Đồng	Huỳnh Thị Giang	6,000,000
7	Đường 30 tháng 4	Trần Hưng Đạo	Bệnh viện Ô Môn	5,000,000
8	Đường tỉnh 922	Quốc lộ 91	Cầu Rạch Nhum	4,000,000
9	Huỳnh Thị Giang	Châu Văn Liêm	Đường 26 tháng 3	7,000,000
10	KDC thương mại Bông Tàng	Sau thâm hậu 50m Quốc Lộ 91 trở vào		4,000,000
11	Kim Đồng	Đường 26 tháng 3	Rạch Cây Me	8,000,000
12	Lê Quý Đôn	Trần Hưng Đạo	Bến Bạch Đằng	10,000,000
13	Lê Văn Tám	Đường 26 tháng 3	Cách Mạng Tháng Tám	7,000,000
14	Lưu Hữu Phước	Đường 26 tháng 3	Châu Văn Liêm	8,000,000
15	Ngô Quyền	Trần Hưng Đạo	Bến Bạch Đằng	10,000,000
16	Nguyễn Du	Lưu Hữu Phước	Nguyễn Trãi	7,000,000
17	Nguyễn Trãi	Đường 3 tháng 2	Trần Phú	6,000,000
18	Phan Đình Phùng	Cách Mạng Tháng Tám	Trần Quốc Toàn	7,000,000
19	Quốc Lộ 91	Cầu Ông Tánh	Cầu Ô Môn (phía bên phải)	4,800,000
		Cầu Ông Tánh	Cầu Ô Môn (phía bên trái)	4,000,000
20	Trần Hưng Đạo	Kim Đồng	Cầu Huyện đội	13,000,000
21	Trần Quốc Toàn	Đường 26 tháng 3	Châu Văn Liêm	8,000,000
22	Lý Thường Kiệt	Đường 26 tháng 3	Bến Bạch Đằng	4,000,000
23	Trần Nguyên Hân	Đường 26 tháng 3	Bến Bạch Đằng	4,000,000
24	Nguyễn Trung Trực	Đường 26 tháng 3	Chợ Ô Môn	8,000,000
25	Đắc Nhẫn (đường vào Trường Dân tộc Nội trú)	Quốc Lộ 91	Rạch Sáu Thước	1,200,000
26	Đường nội bộ khu Dân tộc Nội trú (trừ tuyến đường đã đặt tên)	Toàn bộ các tuyến đường		1,200,000
27	Khu phố Thương mại Thịnh Vượng	Trục số 1 tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo		4,000,000
		Các trục đường còn lại		3,000,000

28	Khu tái định cư và nhà ở công nhân Khu công nghiệp Trà Nóc II	Toàn bộ các tuyến đường		1,500,000
b) Đất ở tiếp giáp các trục giao thông:				
1	Bến Bạch Đằng nổi dài	Cầu Ô Môn	Giáp dây phố 06 căn	3,500,000
2	Bến Hoa Viên	Trần Hưng Đạo	Cầu Đúc ngang nhà máy Liên Hiệp	1,700,000
		Cầu Đúc ngang nhà máy Liên Hiệp	Cầu đúc vào chùa Long Châu	1,200,000
3	Chợ Thới Long	Cầu Chợ	Cầu Bà Ruổi	4,000,000
4	Chợ Phước Thới	Quốc lộ 91	Cầu Chùa (trừ hành lang đường sông)	3,500,000
5	Chợ Thới An	Hẻm nhà thương	Đình Thới An	3,000,000
6	Trương Văn Diên (Đường tỉnh 920C)	Quốc lộ 91	Nhà máy xi măng Tây Đô	2,000,000
7	Trần Kiệt Tường (Đường tỉnh 920B)	Quốc lộ 91	Cầu Ba Rích (Bên phải)	1,200,000
		Quốc lộ 91	Cầu Ba Rích (Bên trái)	800,000
		Cầu Ba Rích	Cầu Tâm Vu (Bên phải)	1,000,000
		Cầu Ba Rích	Cầu Tâm Vu (Bên trái)	700,000
		Cầu Tâm Vu	Đình Thới An (Bên phải)	1,500,000
		Cầu Tâm Vu	Đình Thới An (Bên trái)	800,000
8	Đường tỉnh 920B	Nhà máy xi măng Tây Đô	Nhà máy Nhiệt điện Ô Môn	2,000,000
		Đình Thới An	UBND phường Thới An (Bên phải)	1,500,000
		Đình Thới An	UBND phường Thới An (Bên trái)	800,000
9	Đường tỉnh 923	Quốc lộ 91	Cầu Giáo Dẫn	1,200,000
		Cầu Giáo Dẫn	Trung tâm quy hoạch phường Trường Lạc (Bên phải)	1,000,000
		Cầu Giáo Dẫn	Trung tâm quy hoạch phường Trường Lạc (Bên trái)	1,000,000
		Khu quy hoạch phường Trường Lạc (từ cổng Bảy Hố)	Rạch Xẻo Đế (Bên phải)	1,000,000
		Khu quy hoạch phường Trường Lạc (từ cổng Bảy Hố)	Rạch Xẻo Đế (Bên trái)	1,200,000
10	Hai bên chợ Ba Se	Sông Tắc Ông Thục	Đường tỉnh 923	3,000,000
11	Thái Thị Hạnh (Hương lộ Bằng Tăng)	Quốc lộ 91	Lộ Miếu Ông (Bên trái)	1,000,000
		Quốc lộ 91	Nhà thông tin khu vực Thới Hưng (bên phải)	1,500,000
		Nhà thông tin khu vực Thới Hưng	Lộ Miếu Ông (bên phải)	1,000,000
		Lộ Miếu Ông	Cầu Cây Sung	3,000,000
		Cầu Cây Sung	Kinh Thủy lợi Lò Gạch	1,000,000

12	Lê Lợi	Trần Hưng Đạo	Hết xương cưa Quốc doanh (cũ)	2,500,000
		Từ xương cưa	Thánh Thất Cao Đài	750,000
13	Lộ chùa	Đầu lộ chùa	Cầu Di Tho (trái, phải)	750,000
14	Quốc lộ 91	Cầu Sang Trắng I	Cầu Sang Trắng II (Hai bên QL91)	3,000,000
		Cầu Sang Trắng II	Chợ bến đò Đu Đủ	2,400,000
		Chợ bến đò Đu Đủ	Cầu Tắc Ông Thục	1,800,000
		Cầu Tắc Ông Thục	Cầu Ông Tánh	3,000,000
		Cầu Ô Môn	Cổng Ông Tà	1,200,000
		Cổng Ông Tà	UBND phường Long Hưng (Bên phải)	1,000,000
		Cầu Viện lúa ĐBSCL	UBND phường Long Hưng (Bên trái)	600,000
		UBND phường Long Hưng	Đầu lộ Nông trường Sông Hậu (bên trái)	1,000,000
		UBND phường Long Hưng	Đầu lộ Nông trường Sông Hậu (bên phải, trừ đoạn thuộc Khu dân cư thương mại Bằng Tăng)	1,500,000
		Đầu lộ Nông trường Sông Hậu	Ranh quận Thốt Nốt	1,000,000
15	Quốc lộ 91B (Nguyễn Văn Linh)	Đoạn thuộc Ô Môn		1,500,000
16	Trần Hưng Đạo	Cầu Huyện đội	Trường Lương Định Của	4,000,000
		Trường Lương Định Của	Cổng chào	2,500,000
17	Trung Nữ Vương	Trần Hưng Đạo	Rạch Cây Me	4,500,000
18	Đặng Thanh Sừ (Đường số 2, Nhà máy Nhiệt điện Ô Môn)	Quốc lộ 91	Nhà máy Nhiệt điện Ô Môn	1,000,000
19	Lộ Nông Trường Sông Hậu	Quốc lộ 91	Ranh xã Thới Hưng	800,000
20	Khu tái định cư đường tỉnh 920B	Toàn bộ các tuyến đường		1,500,000
21	Khu tái định cư Trung tâm văn hóa quận	Toàn bộ các tuyến đường		2,000,000
22	Đường vào Trung tâm y tế dự phòng	Quốc lộ 91	Hết ranh cơ quan Quản lý thị trường	1,200,000

Phụ lục VIII.4

BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ QUẬN Ô MÔN

(Kèm theo Quyết định số 22 /2014/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2014
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
a) Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị				
1	Bến Bạch Đằng	Đầu vòm Tắc Ông Thục	Hết dãy phố 06 căn	8,000,000
2	Cách Mạng Tháng Tám	Trần Quốc Toàn	Cổng Bệnh viện Ô Môn	5,600,000
3	Châu Văn Liêm	Quốc lộ 91	Cách Mạng Tháng Tám	6,400,000
4	Đinh Tiên Hoàng	Trần Hưng Đạo	Bến Bạch Đằng	8,000,000
5	Đường 26 tháng 3	Quốc lộ 91	Kim Đồng	11,200,000
6	Đường 3 tháng 2	Kim Đồng	Huỳnh Thị Giang	4,800,000
7	Đường 30 tháng 4	Trần Hưng Đạo	Bệnh viện Ô Môn	4,000,000
8	Đường tỉnh 922	Quốc lộ 91	Cầu Rạch Nhum	3,200,000
9	Huỳnh Thị Giang	Châu Văn Liêm	Đường 26 tháng 3	5,600,000
10	KDC thương mại Bông Tàng	Sau thâm hậu 50m Quốc Lộ 91 trở vào		3,200,000
11	Kim Đồng	Đường 26 tháng 3	Rạch Cây Me	6,400,000
12	Lê Quý Đôn	Trần Hưng Đạo	Bến Bạch Đằng	8,000,000
13	Lê Văn Tám	Đường 26 tháng 3	Cách Mạng Tháng Tám	5,600,000
14	Lưu Hữu Phước	Đường 26 tháng 3	Châu Văn Liêm	6,400,000
15	Ngô Quyền	Trần Hưng Đạo	Bến Bạch Đằng	8,000,000
16	Nguyễn Du	Lưu Hữu Phước	Nguyễn Trãi	5,600,000
17	Nguyễn Trãi	Đường 3 tháng 2	Trần Phú	4,800,000
18	Phan Đình Phùng	Cách Mạng Tháng Tám	Trần Quốc Toàn	5,600,000
19	Quốc Lộ 91	Cầu Ông Tánh	Cầu Ô Môn (phía bên phải)	3,840,000
		Cầu Ông Tánh	Cầu Ô Môn (phía bên trái)	3,200,000
20	Trần Hưng Đạo	Kim Đồng	Cầu Huyện đội	10,400,000
21	Trần Quốc Toàn	Đường 26 tháng 3	Châu Văn Liêm	6,400,000
22	Lý Thường Kiệt	Đường 26 tháng 3	Bến Bạch Đằng	3,200,000
23	Trần Nguyên Hân	Đường 26 tháng 3	Bến Bạch Đằng	3,200,000
24	Nguyễn Trung Trực	Đường 26 tháng 3	Chợ Ô Môn	6,400,000
25	Đắc Nhẫn (đường vào Trường Dân tộc Nội trú)	Quốc Lộ 91	Rạch Sáu Thước	960,000
26	Đường nội bộ khu Dân tộc Nội trú (trừ tuyến đường đã đặt tên)	Toàn bộ các tuyến đường		960,000
27	Khu phố Thương mại Thịnh Vượng	Trục số 1 tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo		3,200,000
		Các trục đường còn lại		2,400,000

28	Khu tái định cư và nhà ở công nhân Khu công nghiệp Trà Nóc II	Toàn bộ các tuyến đường		1,200,000
b) Đất thương mại, dịch vụ tiếp giáp các trục giao thông:				
1	Bến Bạch Đằng nối dài	Cầu Ô Môn	Giáp dãy phố 06 căn	2,800,000
2	Bến Hoa Viên	Trần Hưng Đạo	Cầu Đúc ngang nhà máy Liên Hiệp	1,360,000
		Cầu Đúc ngang nhà máy Liên Hiệp	Cầu đúc vào chùa Long Châu	960,000
3	Chợ Thới Long	Cầu Chợ	Cầu Bà Ruồi	3,200,000
4	Chợ Phước Thới	Quốc lộ 91	Cầu Chùa (trừ hành lang đường sông)	2,800,000
5	Chợ Thới An	Hẻm nhà thương	Đình Thới An	2,400,000
6	Trương Văn Diển (Đường tỉnh 920C)	Quốc lộ 91	Nhà máy xi măng Tây Đô	1,600,000
7	Trần Kiệt Tường (Đường tỉnh 920B)	Quốc lộ 91	Cầu Ba Rích (Bên phải)	960,000
		Quốc lộ 91	Cầu Ba Rích (Bên trái)	640,000
		Cầu Ba Rích	Cầu Tầm Vu (Bên phải)	800,000
		Cầu Ba Rích	Cầu Tầm Vu (Bên trái)	560,000
		Cầu Tầm Vu	Đình Thới An (Bên phải)	1,200,000
		Cầu Tầm Vu	Đình Thới An (Bên trái)	640,000
8	Đường tỉnh 920B	Nhà máy xi măng Tây Đô	Nhà máy Nhiệt điện Ô Môn	1,600,000
		Đình Thới An	UBND phường Thới An (Bên phải)	1,200,000
		Đình Thới An	UBND phường Thới An (Bên trái)	640,000
9	Đường tỉnh 923	Quốc lộ 91	Cầu Giáo Dẫn	960,000
		Cầu Giáo Dẫn	Trung tâm quy hoạch phường Trường Lạc (Bên phải)	800,000
		Cầu Giáo Dẫn	Trung tâm quy hoạch phường Trường Lạc (Bên trái)	800,000
		Khu quy hoạch phường Trường Lạc (từ cống Bảy Hổ)	Rạch Xẻo Để (Bên phải)	800,000
		Khu quy hoạch phường Trường Lạc (từ cống Bảy Hổ)	Rạch Xẻo Để (Bên trái)	960,000
10	Hai bên chợ Ba Se	Sông Tác Ông Thục	Đường tỉnh 923	2,400,000
11	Thái Thị Hạnh (Hương lộ Bằng Tăng)	Quốc lộ 91	Lộ Miếu Ông (Bên trái)	800,000
		Quốc lộ 91	Nhà thông tin khu vực Thới Hưng (bên phải)	1,200,000
		Nhà thông tin khu vực Thới Hưng	Lộ Miếu Ông (bên phải)	800,000
		Lộ Miếu Ông	Cầu Cây Sung	2,400,000
		Cầu Cây Sung	Kinh Thủy lợi Lò Gạch	800,000

12	Lê Lợi	Trần Hưng Đạo	Hết xương của Quốc doanh (cũ)	2,000,000
		Từ xương của	Thánh Thất Cao Đài	600,000
13	Lộ chùa	Đầu lộ chùa	Cầu Di Tho (trái, phải)	600,000
14	Quốc lộ 91	Cầu Sang Trắng I	Cầu Sang Trắng II (Hai bên QL91)	2,400,000
		Cầu Sang Trắng II	Chợ bến đò Đu Đu	1,920,000
		Chợ bến đò Đu Đu	Cầu Tắc Ông Thục	1,440,000
		Cầu Tắc Ông Thục	Cầu Ông Tánh	2,400,000
		Cầu Ô Môn	Cổng Ông Tà	960,000
		Cổng Ông Tà	UBND phường Long Hưng (Bên phải)	800,000
		Cầu Viện lúa ĐBSCL	UBND phường Long Hưng (Bên trái)	480,000
		UBND phường Long Hưng	Đầu lộ Nông trường Sông Hậu (bên trái)	800,000
		UBND phường Long Hưng	Đầu lộ Nông trường Sông Hậu (bên phải, trừ đoạn thuộc Khu dân cư thương mại Bằng Tăng)	1,200,000
		Đầu lộ Nông trường Sông Hậu	Ranh quận Thốt Nốt	800,000
15	Quốc lộ 91B (Nguyễn Văn Linh)	Đoạn thuộc Ô Môn		1,200,000
16	Trần Hưng Đạo	Cầu Huyện đội	Trường Lương Định Của	3,200,000
		Trường Lương Định Của	Cổng chào	2,000,000
17	Trung Nữ Vương	Trần Hưng Đạo	Rạch Cây Me	3,600,000
18	Đặng Thanh Sứ (Đường số 2, Nhà máy Nhiệt điện Ô Môn)	Quốc lộ 91	Nhà máy Nhiệt điện Ô Môn	800,000
19	Lộ Nông Trường Sông Hậu	Quốc lộ 91	Ranh xã Thới Hưng	640,000
20	Khu tái định cư đường tỉnh 920B	Toàn bộ các tuyến đường		1,200,000
21	Khu tái định cư Trung tâm văn hóa quận	Toàn bộ các tuyến đường		1,600,000
22	Đường vào Trung tâm y tế dự phòng	Quốc lộ 91	Hết ranh cơ quan Quản lý thị trường	960,000

Phụ lục IX.4

BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ QUẬN Ô MÔN

(Kèm theo Quyết định số 22 /2014/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
a) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị				
1	Bến Bạch Đằng	Đầu vàm Tắc Ông Thục	Hết dãy phố 06 căn	7,000,000
2	Cách Mạng Tháng Tám	Trần Quốc Toàn	Cổng Bệnh viện Ô Môn	4,900,000
3	Châu Văn Liêm	Quốc lộ 91	Cách Mạng Tháng Tám	5,600,000
4	Đinh Tiên Hoàng	Trần Hưng Đạo	Bến Bạch Đằng	7,000,000
5	Đường 26 tháng 3	Quốc lộ 91	Kim Đồng	9,800,000
6	Đường 3 tháng 2	Kim Đồng	Huỳnh Thị Giang	4,200,000
7	Đường 30 tháng 4	Trần Hưng Đạo	Bệnh viện Ô Môn	3,500,000
8	Đường tỉnh 922	Quốc lộ 91	Cầu Rạch Nhum	2,800,000
9	Huỳnh Thị Giang	Châu Văn Liêm	Đường 26 tháng 3	4,900,000
10	KDC thương mại Bằng Tảng	Sau thâm hậu 50m Quốc Lộ 91 trở vào		2,800,000
11	Kim Đồng	Đường 26 tháng 3	Rạch Cây Me	5,600,000
12	Lê Quý Đôn	Trần Hưng Đạo	Bến Bạch Đằng	7,000,000
13	Lê Văn Tám	Đường 26 tháng 3	Cách Mạng Tháng Tám	4,900,000
14	Lưu Hữu Phước	Đường 26 tháng 3	Châu Văn Liêm	5,600,000
15	Ngô Quyền	Trần Hưng Đạo	Bến Bạch Đằng	7,000,000
16	Nguyễn Du	Lưu Hữu Phước	Nguyễn Trãi	4,900,000
17	Nguyễn Trãi	Đường 3 tháng 2	Trần Phú	4,200,000
18	Phan Đình Phùng	Cách Mạng Tháng Tám	Trần Quốc Toàn	4,900,000
19	Quốc Lộ 91	Cầu Ông Tánh	Cầu Ô Môn (phía bên phải)	3,360,000
		Cầu Ông Tánh	Cầu Ô Môn (phía bên trái)	2,800,000
20	Trần Hưng Đạo	Kim Đồng	Cầu Huyện đội	9,100,000
21	Trần Quốc Toàn	Đường 26 tháng 3	Châu Văn Liêm	5,600,000
22	Lý Thường Kiệt	Đường 26 tháng 3	Bến Bạch Đằng	2,800,000
23	Trần Nguyễn Hân	Đường 26 tháng 3	Bến Bạch Đằng	2,800,000
24	Nguyễn Trung Trực	Đường 26 tháng 3	Chợ Ô Môn	5,600,000
25	Đắc Nhẫn (đường vào Trường Dân tộc Nội trú)	Quốc Lộ 91	Rạch Sáu Thước	840,000
26	Đường nội bộ khu Dân tộc Nội trú (trừ tuyến đường đã đặt tên)	Toàn bộ các tuyến đường		840,000
27	Khu phố Thương mại Thịnh Vượng	Trục số 1 tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo		2,800,000
		Các trục đường còn lại		2,100,000

28	Khu tái định cư và nhà ở công nhân Khu công nghiệp Trà Nóc II	Toàn bộ các tuyến đường		1,050,000
b) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp các trục giao thông:				
1	Bến Bạch Đằng nổi dài	Cầu Ô Môn	Giáp dãy phố 06 căn	2,450,000
2	Bến Hoa Viên	Trần Hưng Đạo	Cầu Đúc ngang nhà máy Liên Hiệp	1,190,000
		Cầu Đúc ngang nhà máy Liên Hiệp	Cầu đúc vào chùa Long Châu	840,000
3	Chợ Thới Long	Cầu Chợ	Cầu Bà Ruổi	2,800,000
4	Chợ Phước Thới	Quốc lộ 91	Cầu Chùa (trừ hành lang đường sông)	2,450,000
5	Chợ Thới An	Hẻm nhà thương	Đình Thới An	2,100,000
6	Trương Văn Diên (Đường tỉnh 920C)	Quốc lộ 91	Nhà máy xi măng Tây Đô	1,400,000
7	Trần Kiệt Tường (Đường tỉnh 920B)	Quốc lộ 91	Cầu Ba Rích (Bên phải)	840,000
		Quốc lộ 91	Cầu Ba Rích (Bên trái)	560,000
		Cầu Ba Rích	Cầu Tầm Vu (Bên phải)	700,000
		Cầu Ba Rích	Cầu Tầm Vu (Bên trái)	490,000
		Cầu Tầm Vu	Đình Thới An (Bên phải)	1,050,000
		Cầu Tầm Vu	Đình Thới An (Bên trái)	560,000
8	Đường tỉnh 920B	Nhà máy xi măng Tây Đô	Nhà máy Nhiệt điện Ô Môn	1,400,000
		Đình Thới An	UBND phường Thới An (Bên phải)	1,050,000
		Đình Thới An	UBND phường Thới An (Bên trái)	560,000
9	Đường tỉnh 923	Quốc lộ 91	Cầu Giáo Dẫn	840,000
		Cầu Giáo Dẫn	Trung tâm quy hoạch phường Trường Lạc (Bên phải)	700,000
		Cầu Giáo Dẫn	Trung tâm quy hoạch phường Trường Lạc (Bên trái)	700,000
		Khu quy hoạch phường Trường Lạc (từ cống Bảy Hổ)	Rạch Xẻo Để (Bên phải)	700,000
		Khu quy hoạch phường Trường Lạc (từ cống Bảy Hổ)	Rạch Xẻo Để (Bên trái)	840,000
10	Hai bên chợ Ba Se	Sông Tắc Ông Thục	Đường tỉnh 923	2,100,000
11	Thái Thị Hạnh (Hương lộ Bằng Tăng)	Quốc lộ 91	Lộ Miếu Ông (Bên trái)	700,000
		Quốc lộ 91	Nhà thông tin khu vực Thới Hưng (bên phải)	1,050,000
		Nhà thông tin khu vực Thới Hưng	Lộ Miếu Ông (bên phải)	700,000
		Lộ Miếu Ông	Cầu Cây Sung	2,100,000
		Cầu Cây Sung	Kinh Thủy lợi Lò Gạch	700,000

12	Lê Lợi	Trần Hưng Đạo	Hết xương cửa Quốc doanh (cũ)	1,750,000
		Từ xương cửa	Thánh Thất Cao Đài	525,000
13	Lộ chùa	Đầu lộ chùa	Cầu Di Tho (trái, phải)	525,000
14	Quốc lộ 91	Cầu Sang Trắng I	Cầu Sang Trắng II (Hai bên QL91)	2,100,000
		Cầu Sang Trắng II	Chợ bến đò Đu Đủ	1,680,000
		Chợ bến đò Đu Đủ	Cầu Tắc Ông Thục	1,260,000
		Cầu Tắc Ông Thục	Cầu Ông Tánh	2,100,000
		Cầu Ô Môn	Cổng Ông Tà	840,000
		Cổng Ông Tà	UBND phường Long Hưng (Bên phải)	700,000
		Cầu Viện lúa ĐBSCL	UBND phường Long Hưng (Bên trái)	420,000
		UBND phường Long Hưng	Đầu lộ Nông trường Sông Hậu (bên trái)	700,000
15	Quốc lộ 91B (Nguyễn Văn Linh)	Đoạn thuộc Ô Môn	Đầu lộ Nông trường Sông Hậu (bên phải, trừ đoạn thuộc Khu dân cư thương mại Bằng Tắc)	1,050,000
			Ranh quận Thốt Nốt	700,000
16	Trần Hưng Đạo	Cầu Huyện đội	Trường Lương Định Của	2,800,000
		Trường Lương Định Của	Cổng chào	1,750,000
17	Trưng Nữ Vương	Trần Hưng Đạo	Rạch Cây Me	3,150,000
18	Đặng Thanh Sừ (Đường số 2, Nhà máy Nhiệt điện Ô Môn)	Quốc lộ 91	Nhà máy Nhiệt điện Ô Môn	700,000
19	Lộ Nông Trường Sông Hậu	Quốc lộ 91	Ranh xã Thới Hưng	560,000
20	Khu tái định cư đường tỉnh 920B	Toàn bộ các tuyến đường		1,050,000
21	Khu tái định cư Trung tâm văn hóa quận	Toàn bộ các tuyến đường		1,400,000
22	Đường vào Trung tâm y tế dự phòng	Quốc lộ 91	Hết ranh cơ quan Quản lý thị trường	840,000

Phụ lục VII.5

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ QUẬN THỐT NỐT

(Kèm theo Quyết định số 22/2014/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2014
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	a) Đất ở tại đô thị			
1	Bạch Đằng	Quốc lộ 91	Sông Hậu	12,000,000
2	Đường 30 Tháng 4	Quốc lộ 91	Nguyễn Văn Kim	7,000,000
3	Đường bờ kè	Cầu Thốt Nốt	Bến đò Tân Lộc	12,000,000
4	Đường lộ Chùa	Quốc lộ 91	Sông Hậu	1,500,000
5	Đường Lộ mới (đường vào trường Tiểu học)	Quốc lộ 91	Cổng trường tiểu học Thốt Nốt	6,000,000
6	Đường Lộ mới (cặp Nhà văn hóa cũ)	Quốc lộ 91	Cầu 3 tháng 2	3,000,000
7	Đường Lộ mới (cặp sông Thốt Nốt)	Cầu Thốt Nốt	Kho Mai Anh	2,500,000
8	Đường Lộ mới (Trạm thú y)	Nguyễn Thái Học	Nguyễn Trung Trực	7,000,000
9	Đường Lộ Ông Ba	Quốc lộ 91	Sông Hậu	3,000,000
10	Đường nhà máy Ngô Nguyên Thạnh	Lê Thị Tạo	Sông Hậu	4,000,000
11	Đường Tái định cư Mũi Tàu	Lê Thị Tạo	Vàm Lò Gạch	2,500,000
12	Sư Vạn Hạnh	Quốc lộ 91	Tịnh xá Ngọc Trung Tăng	5,000,000
13	Phan Đình Giót	Quốc lộ 91	Lê Thị Tạo	5,000,000
14	Hòa Bình	Lê Lợi	Nguyễn Thái Học	12,000,000
15	Lê Lợi	Quốc lộ 91	Bến đò Tân Lộc	12,000,000
		Quốc lộ 91	Cầu Chùa	10,000,000
16	Lê Thị Tạo	Lê Lợi	Phan Đình Giót	12,000,000
		Phan Đình Giót	Mũi Tàu	9,000,000
17	Lộ Sân Banh	Quốc lộ 91	Sông Hậu	2,500,000
18	Nguyễn Công Trứ	Quốc lộ 91	Lê Thị Tạo	8,000,000
19	Nguyễn Thái Học	Quốc lộ 91	Lê Thị Tạo	12,000,000
20	Nguyễn Thái Học nối dài	Quốc lộ 91	Nguyễn Văn Kim	10,000,000
21	Nguyễn Thị Lưu	Quốc lộ 91	Rạch Mương Miếu	800,000
22	Nguyễn Trung Trực	Quốc lộ 91	Lê Thị Tạo	10,000,000
23	Nguyễn Văn Kim	Lê Lợi	Đường 30 tháng 4	4,000,000

24	Quốc lộ 91	Lộ Ông Ba	Lộ Sân Banh	7,000,000
		Khu dân cư khu vực Phụng Thạnh 1 (ngang lộ Ông Ba)		1,200,000
		Cầu Thốt Nốt	Lộ Ông Ba	8,000,000
		Cầu Thốt Nốt	Cổng Lò Heo	12,000,000
		Cổng Lò Heo	Mũi Tàu	6,000,000
		Mũi Tàu	Cái Sơn (Văn phòng khu vực)	4,000,000
25	Tự Do	Lê Lợi	Nguyễn Thái Học	12,000,000
26	Trung Nữ Vương	Quốc lộ 91	Nguyễn Văn Kim	4,000,000
27	Thoại Ngọc Hầu	Các tuyến đường thuộc khu trung tâm dân cư thương mại		12,000,000
28	Sư Vạn Hạnh (nối dài)	Tịnh xá Ngọc Trung Tầng	Hết ranh trường mầm non Thốt Nốt	2,500,000
29	Rạch Chùa	Lê Thị Tạo	Sông Hậu	5,000,000
b) Đất ở tiếp giáp các trục đường giao thông				
1	Cặp Quốc lộ 80	Trung tâm ngã ba Lộ Tẻ	Cầu ZêRô	2,500,000
		Cầu Zêrô	Cầu số 1	1,500,000
2	Cặp Quốc lộ 91	Cái Sơn	Cầu Trà Uối	2,000,000
		Các đoạn đường còn lại của phường Thới Thuận, phường Thuận An.		2,000,000
		Cổng Rạch Rập	Cầu Cái Sắn	2,500,000
		Lộ Sân Banh	Cai Tư	3,000,000
		Cai Tư	Cầu Cái Ngãi	2,000,000
		Từ tìm cầu Cần Thơ Bé	Mai Văn Bộ qua kinh lộ và đến cầu sắt Thơm Rơm	800,000
		Từ tìm cầu Cần Thơ Bé	Tịnh Thất Thường Tịnh (phía kinh lộ)	800,000
		Từ tìm cầu Cần Thơ Bé	Mai Văn Bộ	1,500,000
		Từ tìm cầu Cần Thơ Bé	Lộ Bích Vàm (phía lộ)	1,500,000
		Từ tìm cầu Sắt Thơm Rơm	Hết thửa 254 khu vực Tân Lợi 2	1,500,000
		Từ tìm cầu Sắt Thơm Rơm	Hết thửa 421 khu vực Tân Phước (Trường học)	1,500,000
		Các đoạn đường còn lại của phường: Trung Kiên, Thuận Hưng và Tân Hưng.		1,000,000
3	Đường tỉnh 921	Cầu Chùa	Cầu Trà Bay	4,000,000
		Cầu Trà Bay	Giáp ranh chợ Rạch Rích	2,000,000
		Trung tâm chợ Bắc Đương qua mỗi bên 100m		2,500,000
		Các đoạn đường còn lại tiếp giáp trục lộ giao thông		1,000,000

4	Đường tránh chợ Cầu Sắt Thom Rom	Quốc lộ 91	kinh Thom Rom	1,500,000
5	Nguyễn Trọng Quyền	Quốc lộ 91	Cầu Thủy Lợi	1,000,000
		Đoạn còn lại		800,000
6	Hương lộ Tân Lộc	Bến đò Long Châu (đầu Cồn)	Rạch Ông Chủ	1,000,000
		Ranh chợ phường qua mỗi bên 150m		1,000,000
		Các đoạn đường còn lại tiếp giáp hương lộ		800,000
7	Khu dân cư chợ Bò Ót	Toàn khu		3,000,000
8	Khu dân cư chợ gạo	Toàn khu		1,500,000
9	Khu dân cư phường Trung Kiên	Khu dân cư chợ dân lập khu vực Lân Thạnh 2		1,200,000
		Quốc lộ 91 – Bến đò Tân Lộc (đường bến đò Trung Kiên – Tân Lộc) khu vực Qui Thạnh 1.		1,200,000
10	Khu dân cư Thuận An	Toàn khu		1,200,000
11	Mai Văn Bộ	Quốc lộ 91	Chợ phường (phía lộ)	800,000
12	Phường Trung Kiên	Các khu dân cư còn lại của khu vực Qui Thạnh 1		900,000
13	Tuyến đường	Cầu Thốt Nốt	Cầu Trà Cui (phía Phụng Thạnh 2)	900,000
14	Trung tâm cầu Bò Ót	Từ tìm cầu qua mỗi bên 500m		3,500,000
15	Trung tâm cầu Cần Thơ Bé - Chợ cầu Cần Thơ Bé	từ cầu vào 157m		1,500,000
16	Trung tâm cầu sắt Thom Rom	Chợ Thom Rom		1,500,000
17	Trung tâm chợ phường Thuận Hưng	Ranh chợ ra 4 phía (mỗi phía 200m).		1,500,000
18	Ven sông Cái Sắn	Vàm Cái Sắn	Cầu Cái Sắn	1,500,000
		Cầu Cái Sắn	Cầu ZeRô	1,500,000
19	Ven sông Hậu (tính thâm hậu 50m; Trừ đoạn qua Khu công nghiệp Thốt Nốt)	Vàm Cái Sắn	Vàm Lò Gạch (Mũi tàu)	1,800,000
		Vàm Lò Gạch (mũi Tàu)	Lộ Sân Banh	2,000,000
		Lộ Sân Banh	Vàm Cai Tư	1,000,000
		Vàm Cai Tư	Giáp ranh quận Ô Môn	800,000
20	Ven sông Thốt Nốt	Cầu Chùa	Cầu Trà Bay (phía Đường tỉnh 921)	2,500,000
		Cầu Thốt Nốt	Cầu Trà Bay (phía Phụng Thạnh 2)	900,000
21	Khu dân cư chợ Phúc Lộc 1, phường Trung Nhứt	Toàn khu		800,000
22	Thới Thuận - Thạnh Lộc	Quốc lộ 91	Cầu Rạch Rây	1,200,000
		Cầu Rạch Rây	giáp ranh xã Vĩnh Bình (Vĩnh Thạnh)	800,000
23	Phước Lộc - Lai Vung	Hương lộ Tân Lộc	Sông Hậu	1,000,000
24	Khu Tái định cư phường Thuận Hưng	Toàn khu		1,000,000

Phụ lục VIII .5

BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ QUẬN THỐT NỐT

*(Kèm theo Quyết định số 22 /2014/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2014
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)*

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
a) Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị				
1	Bạch Đằng	Quốc lộ 91	Sông Hậu	9,600,000
2	Đường 30 Tháng 4	Quốc lộ 91	Nguyễn Văn Kim	5,600,000
3	Đường bờ kè	Cầu Thốt Nốt	Bến đò Tân Lộc	9,600,000
4	Đường lộ Chùa	Quốc lộ 91	Sông Hậu	1,200,000
5	Đường Lộ mới (đường vào trường Tiểu học)	Quốc lộ 91	Cổng trường tiểu học Thốt Nốt	4,800,000
6	Đường Lộ mới (cấp Nhà văn hóa cũ)	Quốc lộ 91	Cầu 3 tháng 2	2,400,000
7	Đường Lộ mới (cấp sông Thốt Nốt)	Cầu Thốt Nốt	Kho Mai Anh	2,000,000
8	Đường Lộ mới (Trạm thú y)	Nguyễn Thái Học	Nguyễn Trung Trực	5,600,000
9	Đường Lộ Ông Ba	Quốc lộ 91	Sông Hậu	2,400,000
10	Đường nhà máy Ngô Nguyên Thạnh	Lê Thị Tạo	Sông Hậu	3,200,000
11	Đường Tái định cư Mũi Tàu	Lê Thị Tạo	Vàm Lò Gạch	2,000,000
12	Sư Vạn Hạnh	Quốc lộ 91	Tịnh xá Ngọc Trung Tầng	4,000,000
13	Phan Đình Giót	Quốc lộ 91	Lê Thị Tạo	4,000,000
14	Hòa Bình	Lê Lợi	Nguyễn Thái Học	9,600,000
15	Lê Lợi	Quốc lộ 91	Bến đò Tân Lộc	9,600,000
		Quốc lộ 91	Cầu Chùa	8,000,000
16	Lê Thị Tạo	Lê Lợi	Phan Đình Giót	9,600,000
		Phan Đình Giót	Mũi Tàu	7,200,000
17	Lộ Sân Banh	Quốc lộ 91	Sông Hậu	2,000,000
18	Nguyễn Công Trứ	Quốc lộ 91	Lê Thị Tạo	6,400,000
19	Nguyễn Thái Học	Quốc lộ 91	Lê Thị Tạo	9,600,000
20	Nguyễn Thái Học nối dài	Quốc lộ 91	Nguyễn Văn Kim	8,000,000
21	Nguyễn Thị Lưu	Quốc lộ 91	Rạch Mương Miếu	640,000
22	Nguyễn Trung Trực	Quốc lộ 91	Lê Thị Tạo	8,000,000
23	Nguyễn Văn Kim	Lê Lợi	Đường 30 tháng 4	3,200,000

24	Quốc lộ 91	Lộ Ông Ba	Lộ Sân Banh	5,600,000
		Khu dân cư khu vực Phụng Thạnh 1 (ngang lộ Ông Ba)		960,000
		Cầu Thốt Nốt	Lộ Ông Ba	6,400,000
		Cầu Thốt Nốt	Cổng Lò Heo	9,600,000
		Cổng Lò Heo	Mũi Tàu	4,800,000
		Mũi Tàu	Cái Sơn (Văn phòng khu vực)	3,200,000
25	Tự Do	Lê Lợi	Nguyễn Thái Học	9,600,000
26	Trung Nữ Vương	Quốc lộ 91	Nguyễn Văn Kim	3,200,000
27	Thoại Ngọc Hầu	Các tuyến đường thuộc khu trung tâm dân cư thương mại		9,600,000
28	Sư Vạn Hạnh (nổi dài)	Tịnh xá Ngọc Trung Tầng	Hết ranh trường mầm non Thốt Nốt	2,000,000
29	Rạch Chùa	Lê Thị Tạo	Sông Hậu	4,000,000
b) Đất thương mại, dịch vụ tiếp giáp các trục đường giao thông				0
1	Cặp Quốc lộ 80	Trung tâm ngã ba Lộ Tẻ	Cầu ZêRô	2,000,000
		Cầu Zerô	Cầu số 1	1,200,000
2	Cặp Quốc lộ 91	Cái Sơn	Cầu Trà Uối	1,600,000
		Các đoạn đường còn lại của phường Thới Thuận, phường Thuận An.		1,600,000
		Cổng Rạch Rạp	Cầu Cái Sắn	2,000,000
		Lộ Sân Banh	Cai Tư	2,400,000
		Cai Tư	Cầu Cái Ngãi	1,600,000
		Từ tìm cầu Cần Thơ Bé	Mai Văn Bộ qua kinh lộ và đến cầu sắt Thom Rom	640,000
		Từ tìm cầu Cần Thơ Bé	Tịnh Thất Thường Tịnh (phía kinh lộ)	640,000
		Từ tìm cầu Cần Thơ Bé	Mai Văn Bộ	1,200,000
		Từ tìm cầu Cần Thơ Bé	Lộ Bích Vàm (phía lộ)	1,200,000
		Từ tìm cầu Sắt Thom Rom	Hết thửa 254 khu vực Tân Lợi 2	1,200,000
		Từ tìm cầu Sắt Thom Rom	Hết thửa 421 khu vực Tân Phước (Trường học)	1,200,000
		Các đoạn đường còn lại của phường: Trung Kiên, Thuận Hưng và Tân Hưng.		800,000
3	Đường tỉnh 921	Cầu Chùa	Cầu Trà Bay	3,200,000
		Cầu Trà Bay	Giáp ranh chợ Rạch Rích	1,600,000
		Trung tâm chợ Bắc Duông qua mỗi bên 100m		2,000,000
		Các đoạn đường còn lại tiếp giáp trục lộ giao thông		800,000

4	Đường tránh chợ Cầu Sắt Thơm Rơm	Quốc lộ 91	kinh Thơm Rơm	1,200,000
5	Nguyễn Trọng Quyền	Quốc lộ 91	Cầu Thủy Lợi	800,000
		Đoạn còn lại		640,000
6	Hương lộ Tân Lộc	Bến đò Long Châu (đầu Cồn)	Rạch Ông Chủ	800,000
		Ranh chợ phường qua mỗi bên 150m		800,000
		Các đoạn đường còn lại tiếp giáp hương lộ		640,000
7	Khu dân cư chợ Bò Ót	Toàn khu		2,400,000
8	Khu dân cư chợ gạo	Toàn khu		1,200,000
9	Khu dân cư phường Trung Kiên	Khu dân cư chợ dân lập khu vực Lân Thạnh 2		960,000
		Quốc lộ 91 – Bến đò Tân Lộc (đường bến đò Trung Kiên – Tân Lộc) khu vực Qui Thạnh 1.		960,000
10	Khu dân cư Thuận An	Toàn khu		960,000
11	Mai Văn Bộ	Quốc lộ 91	Chợ phường (phía lộ)	640,000
12	Phường Trung Kiên	Các khu dân cư còn lại của khu vực Qui Thạnh 1		720,000
13	Tuyến đường	Cầu Thốt Nốt	Cầu Trà Cui (phía Phụng Thạnh 2)	720,000
14	Trung tâm cầu Bò Ót	Từ tìm cầu qua mỗi bên 500m		2,800,000
15	Trung tâm cầu Cần Thơ Bé - Chợ cầu Cần Thơ Bé	từ cầu vào 157m		1,200,000
16	Trung tâm cầu sắt Thơm Rơm	Chợ Thơm Rơm		1,200,000
17	Trung tâm chợ phường Thuận Hưng	Ranh chợ ra 4 phía (mỗi phía 200m).		1,200,000
18	Ven sông Cái Sắn	Vàm Cái Sắn	Cầu Cái Sắn	1,200,000
		Cầu Cái Sắn	Cầu ZeRô	1,200,000
19	Ven sông Hậu (tính thâm hậu 50m; Trừ đoạn qua Khu công nghiệp Thốt Nốt)	Vàm Cái Sắn	Vàm Lò Gạch (Mũi tàu)	1,440,000
		Vàm Lò Gạch (mũi Tàu)	Lộ Sân Banh	1,600,000
		Lộ Sân Banh	Vàm Cai Tư	800,000
		Vàm Cai Tư	Giáp ranh quận Ô Môn	640,000
20	Ven sông Thốt Nốt	Cầu Chùa	Cầu Trà Bay (phía Đường tỉnh 921)	2,000,000
		Cầu Thốt Nốt	Cầu Trà Bay (phía Phụng Thạnh 2)	720,000
21	Khu dân cư chợ Phúc Lộc 1, phường Trung Nhứt	Toàn khu		640,000
22	Thới Thuận - Thạnh Lộc	Quốc lộ 91	Cầu Rạch Rây	960,000
		Cầu Rạch Rây	giáp ranh xã Vĩnh Bình (Vĩnh Thạnh)	640,000
23	Phước Lộc - Lai Vung	Hương lộ Tân Lộc	Sông Hậu	800,000
24	Khu Tái định cư phường Thuận Hưng	Toàn khu		800,000

Phụ lục IX .5

BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ QUẬN THỐT NỐT

(Kèm theo Quyết định số 22 /2014/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
a) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị				
1	Bạch Đằng	Quốc lộ 91	Sông Hậu	8,400,000
2	Đường 30 Tháng 4	Quốc lộ 91	Nguyễn Văn Kim	4,900,000
3	Đường bờ kè	Cầu Thốt Nốt	Bến đò Tân Lộc	8,400,000
4	Đường lộ Chùa	Quốc lộ 91	Sông Hậu	1,050,000
5	Đường Lộ mới (đường vào trường Tiểu học)	Quốc lộ 91	Cổng trường tiểu học Thốt Nốt	4,200,000
6	Đường Lộ mới (cấp Nhà văn hóa cũ)	Quốc lộ 91	Cầu 3 tháng 2	2,100,000
7	Đường Lộ mới (cấp sông Thốt Nốt)	Cầu Thốt Nốt	Kho Mai Anh	1,750,000
8	Đường Lộ mới (Trạm thú y)	Nguyễn Thái Học	Nguyễn Trung Trực	4,900,000
9	Đường Lộ Ông Ba	Quốc lộ 91	Sông Hậu	2,100,000
10	Đường nhà máy Ngô Nguyên Thạnh	Lê Thị Tạo	Sông Hậu	2,800,000
11	Đường Tái định cư Mũi Tàu	Lê Thị Tạo	Vàm Lò Gạch	1,750,000
12	Sư Vạn Hạnh	Quốc lộ 91	Tịnh xá Ngọc Trung Tăng	3,500,000
13	Phan Đình Giót	Quốc lộ 91	Lê Thị Tạo	3,500,000
14	Hòa Bình	Lê Lợi	Nguyễn Thái Học	8,400,000
15	Lê Lợi	Quốc lộ 91	Bến đò Tân Lộc	8,400,000
		Quốc lộ 91	Cầu Chùa	7,000,000
16	Lê Thị Tạo	Lê Lợi	Phan Đình Giót	8,400,000
		Phan Đình Giót	Mũi Tàu	6,300,000
17	Lộ Sân Banh	Quốc lộ 91	Sông Hậu	1,750,000
18	Nguyễn Công Trứ	Quốc lộ 91	Lê Thị Tạo	5,600,000
19	Nguyễn Thái Học	Quốc lộ 91	Lê Thị Tạo	8,400,000
20	Nguyễn Thái Học nối dài	Quốc lộ 91	Nguyễn Văn Kim	7,000,000
21	Nguyễn Thị Lưu	Quốc lộ 91	Rạch Mương Miếu	560,000
22	Nguyễn Trung Trực	Quốc lộ 91	Lê Thị Tạo	7,000,000
23	Nguyễn Văn Kim	Lê Lợi	Đường 30 tháng 4	2,800,000

24	Quốc lộ 91	Lộ Ông Ba	Lộ Sân Banh	4,900,000
		Khu dân cư khu vực Phụng Thạnh 1 (ngang lộ Ông Ba)		840,000
		Cầu Thốt Nốt	Lộ Ông Ba	5,600,000
		Cầu Thốt Nốt	Cổng Lò Heo	8,400,000
		Cổng Lò Heo	Mũi Tàu	4,200,000
		Mũi Tàu	Cái Sơn (Văn phòng khu vực)	2,800,000
25	Tự Do	Lê Lợi	Nguyễn Thái Học	8,400,000
26	Trung Nữ Vương	Quốc lộ 91	Nguyễn Văn Kim	2,800,000
27	Thoại Ngọc Hầu	Các tuyến đường thuộc khu trung tâm dân cư thương mại		8,400,000
28	Sư Vạn Hạnh (nối dài)	Tịnh xá Ngọc Trung Tầng	Hết ranh trường mầm non Thốt Nốt	1,750,000
29	Rạch Chùa	Lê Thị Tạo	Sông Hậu	3,500,000
b) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp các trục đường giao thông				
1	Cấp Quốc lộ 80	Trung tâm ngã ba Lộ Tẻ	Cầu ZêRô	1,750,000
		Cầu Zerô	Cầu số 1	1,050,000
2	Cấp Quốc lộ 91	Cái Sơn	Cầu Trà Uối	1,400,000
		Các đoạn đường còn lại của phường Thới Thuận, phường Thuận An.		1,400,000
		Cổng Rạch Rập	Cầu Cái Sắn	1,750,000
		Lộ Sân Banh	Cai Tư	2,100,000
		Cai Tư	Cầu Cái Ngãi	1,400,000
		Từ tìm cầu Cần Thơ Bé	Mai Văn Bộ qua kinh lộ và đến cầu sắt Thơm Rơm	560,000
		Từ tìm cầu Cần Thơ Bé	Tịnh Thất Thường Tịnh (phía kinh lộ)	560,000
		Từ tìm cầu Cần Thơ Bé	Mai Văn Bộ	1,050,000
		Từ tìm cầu Cần Thơ Bé	Lộ Bích Vàm (phía lộ)	1,050,000
		Từ tìm cầu Sắt Thơm Rơm	Hết thửa 254 khu vực Tân Lợi 2	1,050,000
		Từ tìm cầu Sắt Thơm Rơm	Hết thửa 421 khu vực Tân Phước (Trường học)	1,050,000
		Các đoạn đường còn lại của phường: Trung Kiên, Thuận Hưng và Tân Hưng.		700,000
3	Đường tỉnh 921	Cầu Chùa	Cầu Trà Bay	2,800,000
		Cầu Trà Bay	Giáp ranh chợ Rạch Rích	1,400,000
		Trung tâm chợ Bắc Đương qua mỗi bên 100m		1,750,000
		Các đoạn đường còn lại tiếp giáp trục lộ giao thông		700,000

4	Đường tránh chợ Cầu Sắt Thơm Rơm	Quốc lộ 91	kinh Thơm Rơm	1,050,000
5	Nguyễn Trọng Quyền	Quốc lộ 91	Cầu Thủy Lợi	700,000
		Đoạn còn lại		560,000
6	Hương lộ Tân Lộc	Bến đò Long Châu (đầu Cồn)	Rạch Ông Chủ	700,000
		Ranh chợ phường qua mỗi bên 150m		700,000
		Các đoạn đường còn lại tiếp giáp hương lộ		560,000
7	Khu dân cư chợ Bò Ót	Toàn khu		2,100,000
8	Khu dân cư chợ gạo	Toàn khu		1,050,000
9	Khu dân cư phường Trung Kiên	Khu dân cư chợ dân lập khu vực Lân Thạnh 2		840,000
		Quốc lộ 91 – Bến đò Tân Lộc (đường bến đò Trung Kiên – Tân Lộc) khu vực Qui Thạnh 1.		840,000
10	Khu dân cư Thuận An	Toàn khu		840,000
11	Mai Văn Bộ	Quốc lộ 91	Chợ phường (phía lộ)	560,000
12	Phường Trung Kiên	Các khu dân cư còn lại của khu vực Qui Thạnh 1		630,000
13	Tuyến đường	Cầu Thốt Nốt	Cầu Trà Cui (phía Phụng Thạnh 2)	630,000
14	Trung tâm cầu Bò Ót	Từ tìm cầu qua mỗi bên 500m		2,450,000
15	Trung tâm cầu Cần Thơ Bé - Chợ cầu Cần Thơ Bé	từ cầu vào 157m		1,050,000
16	Trung tâm cầu sắt Thơm Rơm	Chợ Thơm Rơm		1,050,000
17	Trung tâm chợ phường Thuận Hưng	Ranh chợ ra 4 phía (mỗi phía 200m).		1,050,000
18	Ven sông Cái Sắn	Vàm Cái Sắn	Cầu Cái Sắn	1,050,000
		Cầu Cái Sắn	Cầu ZeRô	1,050,000
19	Ven sông Hậu (tính thâm hậu 50m; Trừ đoạn qua Khu công nghiệp Thốt Nốt)	Vàm Cái Sắn	Vàm Lò Gạch (Mũi tàu)	1,260,000
		Vàm Lò Gạch (mũi Tàu)	Lộ Sân Banh	1,400,000
		Lộ Sân Banh	Vàm Cai Tư	700,000
		Vàm Cai Tư	Giáp ranh quận Ô Môn	560,000
20	Ven sông Thốt Nốt	Cầu Chùa	Cầu Trà Bay (phía Đường tỉnh 921)	1,750,000
		Cầu Thốt Nốt	Cầu Trà Bay (phía Phụng Thạnh 2)	630,000
21	Khu dân cư chợ Phúc Lộc 1, phường Trung Nhứt	Toàn khu		560,000
22	Thới Thuận - Thạnh Lộc	Quốc lộ 91	Cầu Rạch Rầy	840,000
		Cầu Rạch Rầy	giáp ranh xã Vĩnh Bình (Vĩnh Thạnh)	560,000
23	Phước Lộc - Lai Vung	Hương lộ Tân Lộc	Sông Hậu	700,000
24	Khu Tái định cư phường Thuận Hưng	Toàn khu		700,000

Phụ lục VII.6

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ HUYỆN PHONG ĐIỀN

(Kèm theo Quyết định số 22 /2014/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2014
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	Đất ở tại đô thị, tiếp giáp các trục đường giao thông và trong các Khu dân cư			
1	Chiêm Thành Tấn (trục số 7, Trung tâm thương mại - hành chính huyện)	Trục số 13	Trục số 10	1,800,000
2	Nguyễn Thái Bình (trục số 1, Trung tâm thương mại - hành chính huyện)	Lộ Vòng Cung	Hết đoạn trải nhựa	1,800,000
3	Các trục hành chính trung tâm huyện	Trục số 4, 5, 8, 13, 14 Khu dân cư thương mại, dịch vụ thị trấn		1,800,000
		Trục đường số 12		1,500,000
4	Đê KH9 (đường cấp 5 đồng bằng)	Ranh quận Ô Môn	Giáp tỉnh Hậu Giang	500,000
5	Đường An Khảm Ông Hào	Suốt tuyến		700,000
6	Đường Nguyễn Văn Cừ nối dài (khu khai thác quỹ đất, tính trong thâm hậu 50m)	Giáp ranh quận Ninh Kiều, quận Bình Thủy	Tuyến Mỹ Khánh - Bông Vang	5,000,000
7	Đường Nguyễn Văn Cừ nối dài (khu khai thác quỹ đất, tính ngoài thâm hậu 50m)	Giáp ranh quận Ninh Kiều, quận Bình Thủy	Tuyến Mỹ Khánh - Bông Vang	2,000,000
8	Đường tỉnh 918 (Hương lộ 28)	Cầu Xẻo Tre	Ranh phường Long Tuyền	800,000
9	Lộ Vòng Cung (Đường tỉnh 923)	Giáp phường An Bình	Cầu Ông Đề	2,200,000
		Cầu Ông Đề	Cầu Rạch Chuối	2,000,000
		Cầu Rạch Chuối	Cầu Trà Niên	2,500,000
		Cầu Trà Niên	Cống Ba Lù	4,000,000
		Cống Ba Lù	Cống Rạch Bần	2,200,000
		Cống Rạch Bần	Giáp ranh xã Tân Thới	1,500,000
		Ranh thị trấn	Cầu Rạch Miễu	1,200,000
		Cầu rạch Miễu	Ranh Ô Môn	800,000

10	Đường tỉnh 926	Cầu Tây Đô	Cầu Cây Cẩm - Nhơn Ái	1,000,000
		Cầu Cây Cẩm - Nhơn Ái	Cầu Mường Cao	800,000
		Cầu Mường Cao	Cầu Kinh Tắc	700,000
		Cầu Kinh Tắc	Cầu Ba Chu	1,500,000
		Cầu Cần Đước	Kinh Một Ngàn	700,000
11	Đường tỉnh 932	Trường Trung học Nhơn Nghĩa	Cầu Lò Đường	600,000
		Cầu Lò Đường	Giáp ranh xã Nhơn Nghĩa A	500,000
12	Khu chợ tự tiêu, tự sản - Chợ vải và các đường hẻm (thị trấn Phong Điền)	Khu chợ tự tiêu, tự sản		3,500,000
		Chợ vải và các đường hẻm		3,000,000
13	Khu dân cư vượt lũ xã Trường Long, Trường Long A	Toàn khu		800,000
14	Khu dân cư xã Tân Thới	Suốt tuyến		1,000,000
15	Khu thương mại xã Trường Long	Giáp đường tỉnh 926 (xã Trường Long cũ)		1,500,000
16	Khu trung tâm Thương mại huyện Phong Điền	Trục chính		2,000,000
		Trục phụ		1,500,000
17	Lộ cầu Nhiêm - Trường Thành	Giáp đường tỉnh 923 đi Trường Thành		500,000
18	Quốc lộ 61B	Ranh quận Cái Răng	Rạch So Đũa (thuộc xã Nhơn Nghĩa)	800,000
		Rạch So Đũa (thuộc xã Nhơn Nghĩa)	Rạch Trầu Hôi (giáp ranh tỉnh Hậu Giang)	600,000
19	Phan Văn Trị (Trục số 2, Khu trung tâm thương mại - hành chính huyện Phong Điền)	Giáp Đường tỉnh 923	Trục số 7	5,000,000
		Trục số 7	Trung tâm y tế dự phòng	2,500,000
20	Tuyến đường Trường Long - Vàm Bi	Cầu Ba Chu	Vàm Bi	500,000
21	Tuyến Mỹ Khánh - Bông Vang (Trừ đoạn qua Khu tái định cư xã Mỹ Khánh)	Đường tỉnh 923	Cầu Rạch Dinh	1,800,000
		Cầu Rạch Dinh	Cầu Rạch Nhum	1,500,000
22	Khu tái định cư xã Mỹ Khánh (thuộc dự án khai thác quỹ đất)	Các lô nền tiếp giáp đường Nguyễn Văn Cừ		4,000,000
		Các lô nền tiếp giáp tuyến Mỹ Khánh - Bông Vang		3,000,000
		Các lô nền còn lại		2,500,000
23	Tuyến Nhơn Ái - Trường Long	Cổng KH9	Vàm Ông Hào	500,000
24	Đường vào khu mộ Phan Văn Trị	Đường tỉnh 923	Cầu Cái Tắc	1,200,000
		Cầu Cái Tắc	Mộ Cụ Phan Văn Trị	1,000,000
		Mộ Cụ Phan Văn Trị	Rạch tre	500,000

25	Đường nối từ Đường Phan Văn Trị đến Cầu Tây Đô	Đường Phan Văn Trị	Cầu Tây Đô	3,000,000
26	Khu dân cư Hồng Phát (trúng đấu giá)	Cặp đường Nguyễn Văn Cừ		5,000,000
		Các đường còn lại		2,500,000
27	Khu chợ Mỹ Khánh và XD thương mại thuộc khu TĐC, 2 bên Nguyễn Văn Cừ (Cty Mặt Trời Đỏ trúng đấu giá)	Cặp đường Nguyễn Văn Cừ		5,000,000
		Các tuyến đường còn lại		2,500,000
28	Đường Vàm Bi-Trường Hòa-Bồn Tổng	Đoạn An Khâm Ông Hào	Đường 926	500,000

Phụ lục VIII.6

BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ HUYỆN PHONG ĐIỀN

*(Kèm theo Quyết định số 22 /2014/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2014
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)*

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị, tiếp giáp các trục đường giao thông và trong các Khu dân cư			
1	Chiếm Thành Tấn (trục số 7, Trung tâm thương mại - hành chính huyện)	Trục số 13	Trục số 10	1,440,000
2	Nguyễn Thái Bình (trục số 1, Trung tâm thương mại - hành chính huyện)	Lộ Vòng Cung	Hết đoạn trái nhựa	1,440,000
3	Các trục hành chính trung tâm huyện	Trục số 4, 5, 8, 13, 14 Khu dân cư thương mại, dịch vụ thị trấn		1,440,000
		Trục đường số 12		1,200,000
4	Đê KH9 (đường cấp 5 đồng bằng)	Ranh quận Ô Môn	Giáp tỉnh Hậu Giang	400,000
5	Đường Ân Khâm Ông Hào	Suốt tuyến		560,000
6	Đường Nguyễn Văn Cừ nối dài (khu khai thác quỹ đất, tính trong thâm hậu 50m)	Giáp ranh quận Ninh Kiều, quận Bình Thủy	Tuyến Mỹ Khánh - Bông Vang	4,000,000
7	Đường Nguyễn Văn Cừ nối dài (khu khai thác quỹ đất, tính ngoài thâm hậu 50m)	Giáp ranh quận Ninh Kiều, quận Bình Thủy	Tuyến Mỹ Khánh - Bông Vang	1,600,000
8	Đường tỉnh 918 (Hương lộ 28)	Cầu Xẻo Tre	Ranh phường Long Tuyền	640,000
9	Lộ Vòng Cung (Đường tỉnh 923)	Giáp phường An Bình	Cầu Ông Đê	1,760,000
		Cầu Ông Đê	Cầu Rạch Chuối	1,600,000
		Cầu Rạch Chuối	Cầu Trà Niên	2,000,000
		Cầu Trà Niên	Cống Ba Lù	3,200,000
		Cống Ba Lù	Cống Rạch Bần	1,760,000
		Cống Rạch Bần	Giáp ranh xã Tân Thới	1,200,000
		Ranh thị trấn	Cầu Rạch Miếu	960,000
		Cầu rạch Miếu	Ranh Ô Môn	640,000

10	Đường tỉnh 926	Cầu Tây Đô	Cầu Cây Cắm - Nhơn Ái	800,000
		Cầu Cây Cắm - Nhơn Ái	Cầu Mương Cao	640,000
		Cầu Mương Cao	Cầu Kinh Tắc	560,000
		Cầu Kinh Tắc	Cầu Ba Chu	1,200,000
		Cầu Cẩn Đước	Kinh Một Ngàn	560,000
11	Đường tỉnh 932	Trường Trung học Nhơn Nghĩa	Cầu Lò Đường	480,000
		Cầu Lò Đường	Giáp ranh xã Nhơn Nghĩa A	400,000
12	Khu chợ tự tiêu, tự sản - Chợ vải và các đường hẻm (thị trấn Phong Điền)	Khu chợ tự tiêu, tự sản		2,800,000
		Chợ vải và các đường hẻm		2,400,000
13	Khu dân cư vượt lũ xã Trường Long, Trường Long A	Toàn khu		640,000
14	Khu dân cư xã Tân Thới	Suốt tuyến		800,000
15	Khu thương mại xã Trường Long	Giáp đường tỉnh 926 (xã Trường Long cũ)		1,200,000
16	Khu trung tâm Thương mại huyện Phong Điền	Trục chính		1,600,000
		Trục phụ		1,200,000
17	Lộ cầu Nhiêm - Trường Thành	Giáp đường tỉnh 923 đi Trường Thành		400,000
18	Quốc lộ 61B	Ranh quận Cái Răng	Rạch So Đũa (thuộc xã Nhơn Nghĩa)	640,000
		Rạch So Đũa (thuộc xã Nhơn Nghĩa)	Rạch Trầu Hôi (giáp ranh tỉnh Hậu Giang)	480,000
19	Phan Văn Trị (Trục số 2, Khu trung tâm thương mại - hành chính huyện Phong Điền)	Giáp Đường tỉnh 923	Trục số 7	4,000,000
		Trục số 7	Trung tâm y tế dự phòng	2,000,000
20	Tuyến đường Trường Long - Vàm Bi	Cầu Ba Chu	Vàm Bi	400,000
21	Tuyến Mỹ Khánh - Bông Vang (Trừ đoạn qua Khu tái định cư xã Mỹ Khánh)	Đường tỉnh 923	Cầu Rạch Dinh	1,440,000
		Cầu Rạch Dinh	Cầu Rạch Nhum	1,200,000
22	Khu tái định cư xã Mỹ Khánh (thuộc dự án khai thác quỹ đất)	Các lô nền tiếp giáp đường Nguyễn Văn Cừ		3,200,000
		Các lô nền tiếp giáp tuyến Mỹ Khánh - Bông Vang		2,400,000
		Các lô nền còn lại		2,000,000
23	Tuyến Nhơn Ái - Trường Long	Cống KH9	Vàm Ông Hào	400,000
24	Đường vào khu mộ Phan Văn Trị	Đường tỉnh 923	Cầu Cái Tắc	960,000
		Cầu Cái Tắc	Mộ Cụ Phan Văn Trị	800,000
		Mộ Cụ Phan Văn Trị	Rạch tre	400,000

25	Đường nối từ Đường Phan Văn Trị đến Cầu Tây Đô	Đường Phan Văn Trị	Cầu Tây Đô	2,400,000
26	Khu dân cư Hồng Phát (trúng đấu giá)	Cấp đường Nguyễn Văn Cừ		4,000,000
		Các đường còn lại		2,000,000
27	Khu chợ Mỹ Khánh và XD thương mại thuộc khu TĐC, 2 bên Nguyễn Văn Cừ (Cty Mặt Trời Đỏ trúng đấu giá)	Cấp đường Nguyễn Văn Cừ		4,000,000
		Các tuyến đường còn lại		2,000,000
28	Đường Vàm Bi-Trường Hòa-Bồn Tổng	Đoạn An Khâm Ông Hào	Đường 926	400,000

Phụ lục IX.6

BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ HUYỆN PHONG ĐIỀN

(Kèm theo Quyết định số 22 /2014/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị, trong các khu dân cư và tiếp giáp các trục đường giao thông			
1	Chiêm Thành Tấn (trục số 7, Trung tâm thương mại - hành chính huyện)	Trục số 13	Trục số 10	1,260,000
2	Nguyễn Thái Bình (trục số 1, Trung tâm thương mại - hành chính huyện)	Lộ Vòng Cung	Hết đoạn trái nhựa	1,260,000
3	Các trục hành chính trung tâm huyện	Trục số 4, 5, 8, 13, 14 Khu dân cư thương mại, dịch vụ thị trấn		1,260,000
		Trục đường số 12		1,050,000
4	Đê KH9 (đường cấp 5 đồng bằng)	Ranh quận Ô Môn	Giáp tỉnh Hậu Giang	350,000
5	Đường An Khảm Ông Hào	Suốt tuyến		490,000
6	Đường Nguyễn Văn Cừ nối dài (khu khai thác quỹ đất, tính trong thâm hậu 50m)	Giáp ranh quận Ninh Kiều, quận Bình Thủy	Tuyến Mỹ Khánh - Bông Vang	3,500,000
7	Đường Nguyễn Văn Cừ nối dài (khu khai thác quỹ đất, tính ngoài thâm hậu 50m)	Giáp ranh quận Ninh Kiều, quận Bình Thủy	Tuyến Mỹ Khánh - Bông Vang	1,400,000
8	Đường tỉnh 918 (Hương lộ 28)	Cầu Xẻo Tre	Ranh phường Long Tuyền	560,000
9	Lộ Vòng Cung (Đường tỉnh 923)	Giáp phường An Bình	Cầu Ông Đê	1,540,000
		Cầu Ông Đê	Cầu Rạch Chuối	1,400,000
		Cầu Rạch Chuối	Cầu Trà Niên	1,750,000
		Cầu Trà Niên	Cống Ba Lù	2,800,000
		Cống Ba Lù	Cống Rạch Bần	1,540,000
		Cống Rạch Bần	Giáp ranh xã Tân Thới	1,050,000
		Ranh thị trấn	Cầu Rạch Miếu	840,000
		Cầu rạch Miếu	Ranh Ô Môn	560,000

10	Đường tỉnh 926	Cầu Tây Đô	Cầu Cây Cắm - Nhơn Ái	700,000
		Cầu Cây Cắm - Nhơn Ái	Cầu Mường Cao	560,000
		Cầu Mường Cao	Cầu Kinh Tắc	490,000
		Cầu Kinh Tắc	Cầu Ba Chu	1,050,000
		Cầu Cần Đước	Kinh Một Ngàn	490,000
11	Đường tỉnh 932	Trường Trung học Nhơn Nghĩa	Cầu Lò Đường	420,000
		Cầu Lò Đường	giáp ranh xã Nhơn Nghĩa A	350,000
12	Khu chợ tự tiêu, tự sản - Chợ vải và các đường hẻm (thị trấn Phong Điền)	Khu chợ tự tiêu, tự sản		2,450,000
		Chợ vải và các đường hẻm		2,100,000
13	Khu dân cư vượt lũ xã Trường Long, Trường Long A	Toàn khu		560,000
14	Khu dân cư xã Tân Thới	Suốt tuyến		700,000
15	Khu thương mại xã Trường Long	Giáp đường tỉnh 926 (xã Trường Long cũ)		1,050,000
16	Khu trung tâm Thương mại huyện Phong Điền	Trục chính		1,400,000
		Trục phụ		1,050,000
17	Lộ cầu Nhiêm - Trường Thành	Giáp đường tỉnh 923 đi Trường Thành		350,000
18	Quốc lộ 61B	Ranh quận Cái Răng	Rạch So Đũa (thuộc xã Nhơn Nghĩa)	560,000
		Rạch So Đũa (thuộc xã Nhơn Nghĩa)	Rạch Trầu Hôi (giáp ranh tỉnh Hậu Giang)	420,000
19	Phan Văn Trị (Trục số 2, Khu trung tâm thương mại - hành chính huyện Phong Điền)	Giáp Đường tỉnh 923	Trục số 7	3,500,000
		Trục số 7	Trung tâm y tế dự phòng	1,750,000
20	Tuyến đường Trường Long - Vàm Bi	Cầu Ba Chu	Vàm Bi	350,000
21	Tuyến Mỹ Khánh - Bông Vang (Trừ đoạn qua Khu tái định cư xã Mỹ Khánh)	Đường tỉnh 923	Cầu Rạch Dinh	1,260,000
		Cầu Rạch Dinh	Cầu Rạch Nhum	1,050,000
22	Khu tái định cư xã Mỹ Khánh (thuộc dự án khai thác quỹ đất)	Các lô nền tiếp giáp đường Nguyễn Văn Cừ		2,800,000
		Các lô nền tiếp giáp tuyến Mỹ Khánh - Bông Vang		2,100,000
		Các tuyến đường còn lại		1,750,000
23	Tuyến Nhơn Ái - Trường Long	Cống KH9	Vàm Ông Hào	350,000
24	Đường vào khu mộ Phan Văn Trị	Đường tỉnh 923	Cầu Cái Tắc	840,000
		Cầu Cái Tắc	Mộ Cụ Phan Văn Trị	700,000
		Mộ Cụ Phan Văn Trị	Rạch tre	350,000

25	Đường nối từ Đường Phan Văn Trị đến Cầu Tây Đô	Đường Phan Văn Trị	Cầu Tây Đô	2,100,000
26	Khu dân cư Hồng Phát (trúng đấu giá)	Cặp đường Nguyễn Văn Cừ		3,500,000
		Các đường còn lại		1,750,000
27	Khu chợ Mỹ Khánh và XD thương mại thuộc khu TĐC, 2 bên Nguyễn Văn Cừ (Cty Mặt Trời Đỏ trúng đấu giá)	Cặp đường Nguyễn Văn Cừ		3,500,000
		Các tuyến đường còn lại		1,750,000
28	Đường Vàm Bi-Trường Hòa-Bồn Tổng	Đoạn An Khâm Ông Hào	Đường 926	350,000

Phụ lục VII.7
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ HUYỆN THỚI LAI
*(Kèm theo Quyết định số 22 /2014/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2014
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)*

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	Đất ở tại đô thị, trong các Khu dân cư và tiếp giáp các trục đường giao thông			
1	Cụm dân cư vượt lũ các xã: Trường Xuân, Trường Thành	Trục chính		1,000,000
		Trục phụ		700,000
2	Cụm dân cư vượt lũ các xã: Đông Thuận, Đông Bình, Trường Xuân A	Trục chính		700,000
		Trục phụ		500,000
3	Cụm dân cư vượt lũ các xã: Thới Tân, Định Môn	Trục chính		500,000
		Trục phụ		400,000
4	Chợ thị trấn Thới Lai	Thị trấn phía bên chợ và hai bên nhà lồng chợ		5,000,000
		Bên kia sông chợ thị trấn Thới Lai từ vàm Kinh Đứng	Vàm Nhà Thờ	900,000
5	Đường tỉnh 919	Giáp ranh huyện Phong Điền	Giáp ranh huyện Cờ Đỏ	1,000,000
6	Đường tỉnh 922	Cầu Rạch Nhum	Cầu Tắc Cà Di (Bên trái)	750,000
			Cầu Tắc Cà Di (Bên phải)	1,000,000
		Cầu Tắc Cà Di	Cầu Xẻo Xào (Bên trái)	2,500,000
			Cầu Xẻo Xào (Bên phải)	3,000,000
		Cầu Xẻo Xào	Cầu Sắt Lớn	5,000,000
		Cầu Sắt Lớn	Cầu Cồn Chen (Bên trái)	1,300,000
			Cầu Cồn Chen (Bên phải)	1,500,000
			Ranh huyện Cờ Đỏ (Bên trái)	400,000
			Ranh huyện Cờ Đỏ (Bên phải)	600,000
7	Đường thị trấn Thới Lai – xã Đông Bình	Đường tỉnh 922	Cầu Đông Pháp	1,000,000
		Cầu Đông Pháp	Cầu Bảy Phẩm (Bên phải)	400,000
			Cầu Bảy Phẩm (Bên trái)	500,000
		Cầu Bảy Phẩm	Đường tỉnh 919 (Bên phải)	400,000
			Đường tỉnh 919 (Bên trái)	600,000
		Đường tỉnh 919	Xã Đông Bình	500,000

8	Đường thị trấn Thới Lai - xã Trường Xuân A	Cầu Búng Lớn	Khu dân cư vượt lũ Trường Xuân (Bên trái)	400,000
			Khu dân cư vượt lũ Trường Xuân (Bên phải)	600,000
		Tuyến lộ trước khu dân cư vượt lũ	Hướng cầu Bà Đầm	1,400,000
		Khu chợ trung tâm: cặp kinh Bà Đầm	Hết ranh đất nhà bà Năm Dung	1,000,000
		Các phần còn lại trong khu vực chợ		500,000
		Cầu Bà Đầm	Kinh Ranh (Bên trái)	400,000
			Kinh Ranh (Bên phải)	500,000
9	Khu dân cư Huệ Phát	Trục chính		2,000,000
		Trục phụ		1,200,000
10	Thị trấn Thới Lai (Trừ khu dân cư Huệ Phát)	Ngã ba (Thới Lai - Trường Xuân)	Ranh xã Trường Thắng (Bên trái)	1,000,000
			Ranh xã Trường Thắng (Bên phải)	1,200,000
		Cầu Sắt Lớn	Ranh xã Trường Thắng	500,000
11	Xã Định Môn	Cầu Vàm Nhon	Cầu Mường Huyện	500,000
		Cầu Mường Huyện	Cầu Trà An	600,000
		Cầu Trà An	Cầu Ngã Tư (Ngã tư nhà Thờ)	500,000
		Cầu Ngã Tư (Ngã tư nhà Thờ)	Khu dân cư vượt lũ (Bên trái)	500,000
12	Xã Trường Thắng	Ranh thị trấn Thới Lai	Cầu Ông Định (Bên trái)	500,000
			Cầu Ông Định (Bên phải)	600,000
		Cầu Ông Định	Cầu Búng Lớn (Bên trái)	400,000
			Cầu Búng Lớn (Bên phải)	450,000
13	Xã Trường Thành	Khu dân cư vượt lũ	Ranh Rạch Gừa (mé sông)	1,000,000
			Ranh Rạch Gừa (lộ mới)	1,000,000
		Rạch Gừa	Ranh xã Tân Thới (mé sông)	400,000
			Ranh xã Tân Thới (lộ mới)	500,000
14	Khu hành chính huyện Thới Lai (Trừ phần tiếp giáp Đường tỉnh 922)	Toàn khu		2,000,000

Phụ lục VIII.7

BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ HUYỆN THỚI LAI

(Kèm theo Quyết định số 22 /2014/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2014
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị, trong các Khu dân cư và tiếp giáp các trục đường giao thông			
1	Cụm dân cư vượt lũ các xã: Trường Xuân, Trường Thành	Trục chính		800,000
		Trục phụ		560,000
2	Cụm dân cư vượt lũ các xã: Đông Thuận, Đông Bình, Trường Xuân A	Trục chính		560,000
		Trục phụ		400,000
3	Cụm dân cư vượt lũ các xã: Thới Tân, Định Môn	Trục chính		400,000
		Trục phụ		320,000
4	Chợ thị trấn Thới Lai	Thị trấn phía bên chợ và hai bên nhà lồng chợ		4,000,000
		Bên kia sông chợ thị trấn Thới Lai từ vàm Kinh Đứng	Vàm Nhà Thờ	720,000
5	Đường tỉnh 919	Giáp ranh huyện Phong Điền	Giáp ranh huyện Cờ Đỏ	800,000
6	Đường tỉnh 922	Cầu Rạch Nhum	Cầu Tắc Cà Đi (Bên trái)	600,000
			Cầu Tắc Cà Đi (Bên phải)	800,000
		Cầu Tắc Cà Đi	Cầu Xẻo Xào (Bên trái)	2,000,000
			Cầu Xẻo Xào (Bên phải)	2,400,000
		Cầu Xẻo Xào	Cầu Sắt Lớn	4,000,000
		Cầu Sắt Lớn	Cầu Cồn Chen (Bên trái)	1,040,000
			Cầu Cồn Chen (Bên phải)	1,200,000
		Cầu Cồn Chen	Ranh huyện Cờ Đỏ (Bên trái)	320,000
			Ranh huyện Cờ Đỏ (Bên phải)	480,000
7	Đường thị trấn Thới Lai – xã Đông Bình	Đường tỉnh 922	Cầu Đông Pháp	800,000
		Cầu Đông Pháp	Cầu Bảy Phẩm (Bên phải)	320,000
			Cầu Bảy Phẩm (Bên trái)	400,000
		Cầu Bảy Phẩm	Đường tỉnh 919 (Bên phải)	320,000
			Đường tỉnh 919 (Bên trái)	480,000
		Đường tỉnh 919	Xã Đông Bình	400,000

8	Đường thị trấn Thới Lai - xã Trường Xuân A	Cầu Búng Lớn	Khu dân cư vượt lũ Trường Xuân (Bên trái)	320,000
			Khu dân cư vượt lũ Trường Xuân (Bên phải)	480,000
		Tuyến lộ trước khu dân cư vượt lũ	Hướng cầu Bà Đầm	1,120,000
		Khu chợ trung tâm: cặp kinh Bà Đầm	Hết ranh đất nhà bà Năm Dung	800,000
		Các phần còn lại trong khu vực chợ		400,000
		Cầu Bà Đầm	Kinh Ranh (Bên trái)	320,000
			Kinh Ranh (Bên phải)	400,000
9	Khu dân cư Huệ Phát	Trục chính		1,600,000
		Trục phụ		960,000
10	Thị trấn Thới Lai (Trừ khu dân cư Huệ Phát)	Ngã ba (Thới Lai - Trường Xuân)	Ranh xã Trường Thắng (Bên trái)	800,000
			Ranh xã Trường Thắng (Bên phải)	960,000
		Cầu Sắt Lớn	Ranh xã Trường Thắng	400,000
11	Xã Định Môn	Cầu Vàm Nhon	Cầu Muong Huyện	400,000
		Cầu Muong Huyện	Cầu Trà An	480,000
		Cầu Trà An	Cầu Ngã Tư (Ngã tư nhà Thờ)	400,000
		Cầu Ngã Tư (Ngã tư nhà Thờ)	Khu dân cư vượt lũ (Bên trái)	400,000
12	Xã Trường Thắng	Ranh thị trấn Thới Lai	Cầu Ông Định (Bên trái)	400,000
			Cầu Ông Định (Bên phải)	480,000
		Cầu Ông Định	Cầu Búng Lớn (Bên trái)	320,000
			Cầu Búng Lớn (Bên phải)	360,000
13	Xã Trường Thành	Khu dân cư vượt lũ	Ranh Rạch Gừa (mé sông)	800,000
			Ranh Rạch Gừa (lộ mới)	800,000
		Rạch Gừa	Ranh xã Tân Thới (mé sông)	320,000
			Ranh xã Tân Thới (lộ mới)	400,000
14	Khu hành chính huyện Thới Lai (Trừ phần tiếp giáp Đường tỉnh 922)	Toàn khu		1,600,000

Phụ lục IX.7

BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ HUYỆN THỚI LAI

(Kèm theo Quyết định số 22 /2014/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị, trong các Khu dân cư và tiếp giáp các trục đường giao thông			
1	Cụm dân cư vượt lũ các xã: Trường Xuân, Trường Thành	Trục chính		700,000
		Trục phụ		490,000
2	Cụm dân cư vượt lũ các xã: Đông Thuận, Đông Bình, Trường Xuân A	Trục chính		490,000
		Trục phụ		350,000
3	Cụm dân cư vượt lũ các xã: Thới Tân, Định Môn	Trục chính		350,000
		Trục phụ		280,000
4	Chợ thị trấn Thới Lai	Thị trấn phía bên chợ và hai bên nhà lồng chợ		3,500,000
		Bên kia sông chợ thị trấn Thới Lai từ vàm Kinh Đứng	Vàm Nhà Thờ	630,000
5	Đường tỉnh 919	Giáp ranh huyện Phong Điền	Giáp ranh huyện Cờ Đỏ	700,000
6	Đường tỉnh 922	Cầu Rạch Nhum	Cầu Tắc Cà Đi (Bên trái)	525,000
			Cầu Tắc Cà Đi (Bên phải)	700,000
		Cầu Tắc Cà Đi	Cầu Xẻo Xào (Bên trái)	1,750,000
			Cầu Xẻo Xào (Bên phải)	2,100,000
		Cầu Xẻo Xào	Cầu Sắt Lớn	3,500,000
		Cầu Sắt Lớn	Cầu Cồn Chen (Bên trái)	910,000
			Cầu Cồn Chen (Bên phải)	1,050,000
		Cầu Cồn Chen	Ranh huyện Cờ Đỏ (Bên trái)	280,000
			Ranh huyện Cờ Đỏ (Bên phải)	420,000
7	Đường thị trấn Thới Lai – xã Đông Bình	Đường tỉnh 922	Cầu Đông Pháp	700,000
		Cầu Đông Pháp	Cầu Bảy Phẩm (Bên phải)	280,000
			Cầu Bảy Phẩm (Bên trái)	350,000
		Cầu Bảy Phẩm	Đường tỉnh 919 (Bên phải)	280,000
			Đường tỉnh 919 (Bên trái)	420,000
		Đường tỉnh 919	Xã Đông Bình	350,000

8	Đường thị trấn Thới Lai - xã Trường Xuân A	Cầu Búng Lớn	Khu dân cư vượt lũ Trường Xuân (Bên trái)	280,000
			Khu dân cư vượt lũ Trường Xuân (Bên phải)	420,000
		Tuyến lộ trước khu dân cư vượt lũ	Hướng cầu Bà Đầm	980,000
		Khu chợ trung tâm: cặp kinh Bà Đầm	Hết ranh đất nhà bà Năm Dung	700,000
		Các phần còn lại trong khu vực chợ		350,000
		Cầu Bà Đầm	Kinh Ranh (Bên trái)	280,000
			Kinh Ranh (Bên phải)	350,000
9	Khu dân cư Huệ Phát	Trục chính		1,400,000
		Trục phụ		840,000
10	Thị trấn Thới Lai (Trừ khu dân cư Huệ Phát)	Ngã ba (Thới Lai - Trường Xuân)	Ranh xã Trường Thắng (Bên trái)	700,000
			Ranh xã Trường Thắng (Bên phải)	840,000
		Cầu Sắt Lớn	Ranh xã Trường Thắng	350,000
11	Xã Định Môn	Cầu Vàm Nhon	Cầu Muong Huyện	350,000
		Cầu Muong Huyện	Cầu Trà An	420,000
		Cầu Trà An	Cầu Ngã Tư (Ngã tư nhà Thờ)	350,000
		Cầu Ngã Tư (Ngã tư nhà Thờ)	Khu dân cư vượt lũ (Bên trái)	350,000
12	Xã Trường Thắng	Ranh thị trấn Thới Lai	Cầu Ông Định (Bên trái)	350,000
			Cầu Ông Định (Bên phải)	420,000
		Cầu Ông Định	Cầu Búng Lớn (Bên trái)	280,000
			Cầu Búng Lớn (Bên phải)	315,000
13	Xã Trường Thành	Khu dân cư vượt lũ	Ranh Rạch Gừa (mé sông)	700,000
			Ranh Rạch Gừa (lộ mới)	700,000
		Rạch Gừa	Ranh xã Tân Thới (mé sông)	280,000
			Ranh xã Tân Thới (lộ mới)	350,000
14	Khu hành chính huyện Thới Lai (Trừ phần tiếp giáp Đường tỉnh 922)	Toàn khu		1,400,000

Phụ lục VII .8

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ HUYỆN CỜ ĐỎ

(Kèm theo Quyết định số 22 /2014/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
Đất ở đô thị, tiếp giáp các trục đường giao thông và các khu dân cư				
1	Cụm dân cư vượt lũ Xã Thanh Phú	Các lô nền tiếp giáp Đường tỉnh 921		1,000,000
		Các lô nền còn lại		600,000
2	Cụm dân cư vượt lũ Xã Trung Hưng	Các lô nền xung quanh chợ Trung Hưng		2,000,000
		Các lô nền tiếp giáp Đường tỉnh 921		1,500,000
		Các lô nền còn lại		800,000
		Toàn cụm Ba Đá - Trung Hưng (Toàn cụm)		500,000
3	Cụm dân cư vượt lũ Xã Trung Thạnh	Các lô nền tiếp giáp trục chính cấp sông Thốt Nốt và trục đường từ cầu Lấp Vò đến trục đường số 2 KDCVL		700,000
		Các lô nền còn lại		500,000
4	Cụm dân cư vượt lũ xã Đông Hiệp	Các lô nền tiếp giáp Đường tỉnh 922		900,000
		Trục chính (xung quanh nhà lồng chợ Đông Hiệp)		700,000
		Trục phụ (từ Đường tỉnh 922 - cầu Kinh Đứng)		600,000
		Các trục còn lại		500,000
5	Cụm dân cư vượt lũ xã Thới Đông	Các lô nền tiếp giáp Đường Cờ Đỏ - xã Thới Đông		900,000
		Trục chính (hai bên nhà lồng chợ)		700,000
		Các trục còn lại		500,000
6	Lê Đức Thọ (Đường tỉnh 922) (Bên phải tiếp giáp trục đường giao thông. Bên trái tiếp giáp mương lộ. Hướng từ huyện Thới Lai đến thị trấn Cờ Đỏ)	Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Giáp Đông Thắng)	Cầu Kinh Ngang (Cờ Đỏ) (Bên trái)	1,000,000
		Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Giáp Đông Thắng)	Cầu Kinh Ngang (Cờ Đỏ) (Bên phải)	1,500,000
		Cầu Kinh Ngang	Ngã ba giao lộ Đường Lê Đức Thọ - Hà Huy Giáp	3,500,000

7	Chợ thị trấn Cờ Đỏ (Bên kia sông ngang chợ Cờ Đỏ)	Cầu Cờ Đỏ	Kinh Đứng	2,200,000
		Cầu Cờ Đỏ	Kinh số 1	1,700,000
		Kinh số 1	Giáp ranh Thới Xuân	800,000
8	Đường tỉnh 919 (Bốn Tổng - Một Ngàn)	Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Xã Thanh Phú)	Ranh huyện Vĩnh Thạnh (Cầu Sáu Bọng)	1,500,000
		Cầu Đường Tắt	Giáp ranh huyện Thới Lai	1,500,000
9	Đường Sĩ Cuông	Đoạn qua huyện Cờ Đỏ		500,000
10	Nguyễn Văn Nhung (Đường tỉnh 921)	Cầu Năm Châu	Cầu Kinh Bốn Tổng	2,000,000
		Cầu Kinh Bốn Tổng	Hà Huy Giáp (thâm hậu tới sông Xáng Thốt Nốt)	2,500,000
11	Đường tỉnh 921 (xã Thanh Phú)	Ranh xã Trung Hưng	Cầu Huyện Chơn	600,000
		Cầu Huyện Chơn	cầu Hội Đồng Khương (trừ Cụm dân cư vượt lũ)	750,000
		Cầu Hội đồng Khương	Cầu Năm Châu (Giáp ranh Thị trấn Cờ Đỏ)	600,000
12	Đường tỉnh 921 (xã Trung An)	Cầu Vạn Lịch	Cầu Trà Éch	1,500,000
		Khu vực chợ Trung An giới hạn từ Cầu Trà Éch	Cổng Chùa thâm hậu đến hết nương cũ (130m)	1,700,000
		Cổng Chùa	Rạch Xẻo Xây Lớn	1,000,000
13	Đường tỉnh 921 (xã Trung Hưng)	Cầu Xẻo Xây lớn	Cầu Cái He	1,200,000
		Cầu Cái He	Cầu Ngã Tư (chợ xã) (Trừ cụm CDVL)	1,500,000
		Cầu Ngã Tư	Ranh xã Thanh Phú	600,000
14	Đường tỉnh 922 (Bên phải tiếp giáp trục đường giao thông. Bên trái tiếp giáp nương lộ. Hướng từ ranh huyện Thới Lai đến thị trấn Cờ Đỏ)	Ranh xã Xuân Thắng	Ranh Cụm DCVL xã Đông Hiệp (Bên trái)	500,000
		Ranh xã Xuân Thắng	Ranh Cụm DCVL xã Đông Hiệp (Bên phải)	700,000
		Ranh cụm DCVL xã Đông Hiệp (Trừ cụm CDVL)	Hết ranh Trường THCS Đông Hiệp (Bên trái)	600,000
		Ranh cụm DCVL xã Đông Hiệp (Trừ cụm CDVL)	Hết ranh Trường THCS Đông Hiệp (Bên phải)	900,000
		Ranh trường THCS Đông Hiệp	Ranh xã Đông Thắng (Bên trái)	500,000
		Ranh trường THCS Đông Hiệp	Ranh xã Đông Thắng (Bên phải)	700,000
		Ranh xã Đông Thắng	Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Bên trái)	600,000
		Ranh xã Đông Thắng	Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Bên phải)	1,000,000
15	Đường Thị trấn Cờ Đỏ - xã Thới Đông	Ranh xã Thới Xuân - xã Thới Đông	Giáp ranh khu DCVL xã Thới Đông	600,000
		Ranh khu DCVL xã Thới Đông (Trừ cụm CDVL)	Kênh Ranh	900,000
		Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Xã Thới Xuân)	Giáp ranh xã Thới Đông	600,000

16	Khu dân cư Bắc Đuống (xã Trung Thạnh)	Toàn khu		1,450,000
17	Đường ô tô đến trung tâm xã Thới Xuân	Đường tỉnh 919	cầu Kinh Lăng Ông (Hai bên)	1,000,000
		cầu Kinh Lăng Ông	cầu Kinh Lò Thiêu (Hai bên)	600,000
		cầu Kinh Lò Thiêu	cầu Số 4 (Sông Xáng Thốt Nốt) (bên trái)	500,000
18	Đường ô tô đến trung tâm xã Thới Hưng	Đường tỉnh 922	Cầu kinh Ấp 3	800,000
		Cầu kinh Ấp 3	Kinh 200 (Giáp ranh phường Long Hưng, Quận Ô Môn)	1,000,000
19	Đường Nông trường Cờ Đỏ (Trục đường vào Cty TNHH MTV Nông nghiệp Cờ Đỏ) (Hai bên)	Đường tỉnh 919	Kinh Số 1	800,000
		Kinh Số 1	Kinh Số 4	600,000
		Kinh Số 4	Kinh ranh	400,000
20	Đường ô tô đến Trung tâm xã Trung Thạnh	Cầu Bắc Đuống (Trừ Khu dân cư Bắc Đuống, xã Trung Thạnh)	Giáp ranh Cụm DCVL xã Trung Thạnh	800,000
21	Hà Huy Giáp (Đường Tỉnh 919)	Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Xã Thạnh Phú)	Cầu Cờ Đỏ	3,000,000
		Cầu Cờ Đỏ	Ngã ba giao lộ Đường Lê Đức Thọ - Hà Huy Giáp (Trừ Khu Chính trang đô thị và cải thiện môi trường sống tại thị trấn Cờ Đỏ)	3,500,000
		Ngã ba giao lộ Đường Lê Đức Thọ - Hà Huy Giáp	Cầu Đường Tất (Trừ Khu Chính trang đô thị và cải thiện môi trường sống tại thị trấn Cờ Đỏ)	3,000,000
22	Đường vào trường Tiểu học thị trấn Cờ Đỏ	Hà Huy Giáp (Đường Tỉnh 919)	Đường Thị trấn Cờ Đỏ - xã Thới Đông	2,500,000
23	Khu Chính trang đô thị và cải thiện môi trường sống tại thị trấn Cờ Đỏ	Các lô nền tiếp giáp trục đường Lê Đức Thọ và Hà Huy Giáp		3,500,000
		Trục chính (chiều rộng 25m) (Đường số 4)		3,000,000
		Trục phụ (chiều rộng 15m) (Đường số 12 và 13)		2,500,000
		Các trục còn lại		2,000,000

Phụ lục VIII .8
BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ HUYỆN CỜ ĐỎ
(Kèm theo Quyết định số 22 /2014/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2014
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị, tiếp giáp các trục đường giao thông và trong các khu dân cư				
1	Cụm dân cư vượt lũ Xã Thạnh Phú	Các lô nền tiếp giáp Đường tỉnh 921		800,000
		Các lô nền còn lại		480,000
2	Cụm dân cư vượt lũ Xã Trung Hưng	Các lô nền xung quanh chợ Trung Hưng		1,600,000
		Các lô nền tiếp giáp Đường tỉnh 921		1,200,000
		Các lô nền còn lại		640,000
		Toàn cụm Ba Đá - Trung Hưng (Toàn cụm)		400,000
3	Cụm dân cư vượt lũ Xã Trung Thạnh	Các lô nền tiếp giáp trục chính cặp sông Thốt Nốt và trục đường từ cầu Lấp Vò đến trục đường số 2 KDCVL		560,000
		Các lô nền còn lại		400,000
4	Cụm dân cư vượt lũ xã Đông Hiệp	Các lô nền tiếp giáp Đường tỉnh 922		720,000
		Trục chính (xung quanh nhà lồng chợ Đông Hiệp)		560,000
		Trục phụ (từ Đường tỉnh 922 - cầu Kinh Đứng)		480,000
		Các trục còn lại		400,000
5	Cụm dân cư vượt lũ xã Thới Đông	Các lô nền tiếp giáp Đường Cờ Đỏ - xã Thới Đông		720,000
		Trục chính (hai bên nhà lồng chợ)		560,000
		Các trục còn lại		400,000
6	Lê Đức Thọ (Đường tỉnh 922) (Bên phải tiếp giáp trục đường giao thông. Bên trái tiếp giáp mương lộ. Hướng từ huyện Thới Lai đến thị trấn Cờ Đỏ)	Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Giáp Đông Thắng)	Cầu Kinh Ngang (Cờ Đỏ) (Bên trái)	800,000
		Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Giáp Đông Thắng)	Cầu Kinh Ngang (Cờ Đỏ) (Bên phải)	1,200,000
		Cầu Kinh Ngang	Ngã ba giao lộ Đường Lê Đức Thọ - Hà Huy Giáp	2,800,000

7	Chợ thị trấn Cờ Đỏ (Bên kia sông ngang chợ Cờ Đỏ)	Cầu Cờ Đỏ	Kinh Đứng	1,760,000
		Cầu Cờ Đỏ	Kinh số 1	1,360,000
		Kinh số 1	Giáp ranh Thới Xuân	640,000
8	Đường tỉnh 919 (Bốn Tổng - Một Ngàn)	Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Xã Thanh Phú)	Ranh huyện Vĩnh Thạnh (Cầu Sáu Bọng)	1,200,000
		Cầu Đường Tắt	Giáp ranh huyện Thới Lai	1,200,000
9	Đường Sĩ Cuồng	Đoạn qua huyện Cờ Đỏ		400,000
10	Nguyễn Văn Nhung (Đường tỉnh 921)	Cầu Năm Châu	Cầu Kinh Bốn Tổng	1,600,000
		Cầu Kinh Bốn Tổng	Hà Huy Giáp (thâm hậu tới sông Xáng Thốt Nốt)	2,000,000
11	Đường tỉnh 921 (xã Thanh Phú)	Ranh xã Trung Hưng	Cầu Huyện Chơn	480,000
		Cầu Huyện Chơn	cầu Hội Đồng Khương (trừ Cụm dân cư vượt lũ)	600,000
		Cầu Hội đồng Khương	Cầu Năm Châu (Giáp ranh Thị trấn Cờ Đỏ)	480,000
12	Đường tỉnh 921 (xã Trung An)	Cầu Vạn Lịch	Cầu Trà Éch	1,200,000
		Khu vực chợ Trung An giới hạn từ Cầu Trà Éch	Cổng Chùa thâm hậu đến hết nương cũ (130m)	1,360,000
		Cổng Chùa	Rạch Xẻo Xây Lớn	800,000
13	Đường tỉnh 921 (xã Trung Hưng)	Cầu Xẻo Xây lớn	Cầu Cái He	960,000
		Cầu Cái He	Cầu Ngã Tư (chợ xã) (Trừ cụm CDVL)	1,200,000
		Cầu Ngã Tư	Ranh xã Thanh Phú	480,000
14	Đường tỉnh 922 (Bên phải tiếp giáp trục đường giao thông. Bên trái tiếp giáp mương lộ. Hướng từ ranh huyện Thới Lai đến thị trấn Cờ Đỏ)	Ranh xã Xuân Thắng	Ranh Cụm DCVL xã Đông Hiệp (Bên trái)	400,000
		Ranh xã Xuân Thắng	Ranh Cụm DCVL xã Đông Hiệp (Bên phải)	560,000
		Ranh cụm DCVL xã Đông Hiệp (Trừ cụm CDVL)	Hết ranh Trường THCS Đông Hiệp (Bên trái)	480,000
		Ranh cụm DCVL xã Đông Hiệp (Trừ cụm CDVL)	Hết ranh Trường THCS Đông Hiệp (Bên phải)	720,000
		Ranh trường THCS Đông Hiệp	Ranh xã Đông Thắng (Bên trái)	400,000
		Ranh trường THCS Đông Hiệp	Ranh xã Đông Thắng (Bên phải)	560,000
		Ranh xã Đông Thắng	Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Bên trái)	480,000
		Ranh xã Đông Thắng	Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Bên phải)	800,000
15	Đường Thị trấn Cờ Đỏ - xã Thới Đông	Ranh xã Thới Xuân - xã Thới Đông	Giáp ranh khu DCVL xã Thới Đông	480,000
		Ranh khu DCVL xã Thới Đông (Trừ cụm CDVL)	Kênh Ranh	720,000
		Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Xã Thới Xuân)	Giáp ranh xã Thới Đông	480,000

16	Khu dân cư Bắc Đương (xã Trung Thạnh)	Toàn khu		1,160,000
17	Đường ô tô đến trung tâm xã Thới Xuân	Đường tỉnh 919	cầu Kinh Lồng Ống (Hai bên)	800,000
		cầu Kinh Lồng Ống	cầu Kinh Lò Thiêu (Hai bên)	480,000
		cầu Kinh Lò Thiêu	Cầu Số 4 (Sông Xáng Thốt Nốt) (bên trái)	400,000
18	Đường ô tô đến trung tâm xã Thới Hưng	Đường tỉnh 922	Cầu kinh Ấp 3	640,000
		Cầu kinh Ấp 3	Kinh 200 (Giáp ranh phường Long Hưng, Quận Ô Môn)	800,000
19	Đường Nông trường Cờ Đỏ (Trục đường vào Cty TNHH MTV Nông nghiệp Cờ Đỏ) (Hai bên)	Đường tỉnh 919	Kinh Số 1	640,000
		Kinh Số 1	Kinh Số 4	480,000
		Kinh Số 4	Kinh ranh	320,000
20	Đường ô tô đến Trung tâm xã Trung Thạnh	Cầu Bắc Đương (Trừ Khu dân cư Bắc Đương, xã Trung Thạnh)	Giáp ranh Cụm DCVL xã Trung Thạnh	640,000
21	Hà Huy Giáp (Đường Tỉnh 919)	Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Xã Thạnh Phú)	Cầu Cờ Đỏ	2,400,000
		Cầu Cờ Đỏ	Ngã ba giao lộ Đường Lê Đức Thọ - Hà Huy Giáp (Trừ Khu Chính trang đô thị và cải thiện môi trường sống tại thị trấn Cờ Đỏ)	2,800,000
		Ngã ba giao lộ Đường Lê Đức Thọ - Hà Huy Giáp	Cầu Đường Tắt (Trừ Khu Chính trang đô thị và cải thiện môi trường sống tại thị trấn Cờ Đỏ)	2,400,000
22	Đường vào trường Tiểu học thị trấn Cờ Đỏ	Hà Huy Giáp (Đường Tỉnh 919)	Đường Thị trấn Cờ Đỏ - xã Thới Đông	2,000,000
23	Khu Chính trang đô thị và cải thiện môi trường sống tại thị trấn Cờ Đỏ	Các lô nền tiếp giáp trục đường Lê Đức Thọ và Hà Huy Giáp		2,800,000
		Trục chính (chiều rộng 25m) (Đường số 4)		2,400,000
		Trục phụ (chiều rộng 15m) (Đường số 12 và 13)		2,000,000
		Các trục còn lại		1,600,000

Phụ lục IX .8

BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ HUYỆN CỜ ĐỎ

(Kèm theo Quyết định số 22 /2014/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị, tiếp giáp các trục đường giao thông và trong các khu dân cư			
1	Cụm dân cư vượt lũ Xã Thạnh Phú	Các lô nền tiếp giáp Đường tỉnh 921		700,000
		Các lô nền còn lại		420,000
2	Cụm dân cư vượt lũ Xã Trung Hưng	Các lô nền xung quanh chợ Trung Hưng		1,400,000
		Các lô nền tiếp giáp Đường tỉnh 921		1,050,000
		Các lô nền còn lại		560,000
		Toàn cụm Ba Đá - Trung Hưng (Toàn cụm)		350,000
3	Cụm dân cư vượt lũ Xã Trung Thạnh	Các lô nền tiếp giáp trục chính cặp sông Thốt Nốt và trục đường từ cầu Lấp Vò đến trục đường số 2 KDCVL		490,000
		Các lô nền còn lại		350,000
4	Cụm dân cư vượt lũ xã Đông Hiệp	Các lô nền tiếp giáp Đường tỉnh 922		630,000
		Trục chính (xung quanh nhà lồng chợ Đông Hiệp)		490,000
		Trục phụ (từ Đường tỉnh 922 - cầu Kinh Đứng)		420,000
		Các trục còn lại		350,000
5	Cụm dân cư vượt lũ xã Thới Đông	Các lô nền tiếp giáp Đường Cờ Đỏ - xã Thới Đông		630,000
		Trục chính (hai bên nhà lồng chợ)		490,000
		Các trục còn lại		350,000
6	Lê Đức Thọ (Đường tỉnh 922) (Bên phải tiếp giáp trục đường giao thông. Bên trái tiếp giáp nương lộ. Hướng từ huyện Thới Lai đến thị trấn Cờ Đỏ)	Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Giáp Đông Thắng)	Cầu Kinh Ngang (Cờ Đỏ) (Bên trái)	700,000
		Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Giáp Đông Thắng)	Cầu Kinh Ngang (Cờ Đỏ) (Bên phải)	1,050,000
		Cầu Kinh Ngang	Ngã ba giao lộ Đường Lê Đức Thọ - Hà Huy Giáp	2,450,000

7	Chợ thị trấn Cờ Đỏ (Bên kia sông ngang chợ Cờ Đỏ)	Cầu Cờ Đỏ	Kinh Đứng	1,540,000
		Cầu Cờ Đỏ	Kinh số 1	1,190,000
		Kinh số 1	Giáp ranh Thới Xuân	560,000
8	Đường tỉnh 919 (Bốn Tổng - Một Ngàn)	Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Xã Thanh Phú)	Ranh huyện Vĩnh Thạnh (Cầu Sáu Bọng)	1,050,000
		Cầu Đường Tắt	Giáp ranh huyện Thới Lai	1,050,000
9	Đường Sĩ Cuồng	Đoạn qua huyện Cờ Đỏ		350,000
10	Nguyễn Văn Nhung (Đường tỉnh 921)	Cầu Năm Châu	Cầu Kinh Bốn Tổng	1,400,000
		Cầu Kinh Bốn Tổng	Hà Huy Giáp (thâm hậu tới sông Xáng Thốt Nốt)	1,750,000
11	Đường tỉnh 921 (xã Thanh Phú)	Ranh xã Trung Hưng	Cầu Huyện Chơn	420,000
		Cầu Huyện Chơn	cầu Hội Đồng Khương (trừ Cụm dân cư vượt lũ)	525,000
		Cầu Hội đồng Khương	Cầu Năm Châu (Giáp ranh Thị trấn Cờ Đỏ)	420,000
12	Đường tỉnh 921 (xã Trung An)	Cầu Vạn Lịch	Cầu Trà Éch	1,050,000
		Khu vực chợ Trung An giới hạn từ Cầu Trà Éch	Cổng Chùa thâm hậu đến hết nương cũ (130m)	1,190,000
		Cổng Chùa	Rạch Xẻo Xây Lớn	700,000
13	Đường tỉnh 921 (xã Trung Hưng)	Cầu Xẻo Xây lớn	Cầu Cái He	840,000
		Cầu Cái He	Cầu Ngã Tư (chợ xã) (Trừ cụm CDVL)	1,050,000
		Cầu Ngã Tư	Ranh xã Thanh Phú	420,000
14	Đường tỉnh 922 (Bên phải tiếp giáp trục đường giao thông. Bên trái tiếp giáp mương lộ. Hướng từ ranh huyện Thới Lai đến thị trấn Cờ Đỏ)	Ranh xã Xuân Thắng	Ranh Cụm DCVL xã Đông Hiệp (Bên trái)	350,000
		Ranh xã Xuân Thắng	Ranh Cụm DCVL xã Đông Hiệp (Bên phải)	490,000
		Ranh cụm DCVL xã Đông Hiệp (Trừ cụm CDVL)	Hết ranh Trường THCS Đông Hiệp (Bên trái)	420,000
		Ranh cụm DCVL xã Đông Hiệp (Trừ cụm CDVL)	Hết ranh Trường THCS Đông Hiệp (Bên phải)	630,000
		Ranh trường THCS Đông Hiệp	Ranh xã Đông Thắng (Bên trái)	350,000
		Ranh trường THCS Đông Hiệp	Ranh xã Đông Thắng (Bên phải)	490,000
		Ranh xã Đông Thắng	Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Bên trái)	420,000
		Ranh xã Đông Thắng	Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Bên phải)	700,000
15	Đường Thị trấn Cờ Đỏ - xã Thới Đông	Ranh xã Thới Xuân - xã Thới Đông	Giáp ranh khu DCVL xã Thới Đông	420,000
		Ranh khu DCVL xã Thới Đông (Trừ cụm CDVL)	Kênh Ranh	630,000
		Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Xã Thới Xuân)	Giáp ranh xã Thới Đông	420,000

16	Khu dân cư Bắc Đuông (xã Trung Thạnh)	Toàn khu		1,015,000
17	Đường ô tô đến trung tâm xã Thới Xuân	Đường tỉnh 919	cầu Kinh Lồng Ống (Hai bên)	700,000
		cầu Kinh Lồng Ống	cầu Kinh Lò Thiêu (Hai bên)	420,000
		cầu Kinh Lò Thiêu	Cầu Số 4 (Sông Xáng Thốt Nốt) (bên trái)	350,000
18	Đường ô tô đến trung tâm xã Thới Hưng	Đường tỉnh 922	Cầu kinh Ấp 3	560,000
		Cầu kinh Ấp 3	Kinh 200 (Giáp ranh phường Long Hưng, Quận Ô Môn)	700,000
19	Đường Nông trường Cờ Đỏ (Trục đường vào Cty TNHH MTV Nông nghiệp Cờ Đỏ) (Hai bên)	Đường tỉnh 919	Kinh Số 1	560,000
		Kinh Số 1	Kinh Số 4	420,000
		Kinh Số 4	Kinh ranh	280,000
20	Đường ô tô đến Trung tâm xã Trung Thạnh	Cầu Bắc Đuông (Trừ Khu dân cư Bắc Đuông, xã Trung Thạnh)	Giáp ranh Cụm DCVL xã Trung Thạnh	560,000
21	Hà Huy Giáp (Đường Tỉnh 919)	Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Xã Thạnh Phú)	Cầu Cờ Đỏ	2,100,000
		Cầu Cờ Đỏ	Ngã ba giao lộ Đường Lê Đức Thọ - Hà Huy Giáp (Trừ Khu Chính trang đô thị và cải thiện môi trường sống tại thị trấn Cờ Đỏ)	2,450,000
		Ngã ba giao lộ Đường Lê Đức Thọ - Hà Huy Giáp	Cầu Đường Tắt (Trừ Khu Chính trang đô thị và cải thiện môi trường sống tại thị trấn Cờ Đỏ)	2,100,000
22	Đường vào trường Tiểu học thị trấn Cờ Đỏ	Hà Huy Giáp (Đường Tỉnh 919)	Đường Thị trấn Cờ Đỏ - xã Thới Đông	1,750,000
23	Khu Chính trang đô thị và cải thiện môi trường sống tại thị trấn Cờ Đỏ	Các lô nền tiếp giáp trục đường Lê Đức Thọ và Hà Huy Giáp		2,450,000
		Trục chính (chiều rộng 25m) (Đường số 4)		2,100,000
		Trục phụ (chiều rộng 15m) (Đường số 12 và 13)		1,750,000
		Các trục còn lại		1,400,000

Phụ lục VII.9

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ HUYỆN VĨNH THẠNH

*(Kèm theo Quyết định số 22 /2014/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2014
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)*

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	Đất ở tại đô thị, trong các Khu dân cư và tiếp giáp các trục đường giao thông			
1	Cụm dân cư vượt lũ - thị trấn Thạnh An	Vị trí lô nền tiếp giáp các đường nội bộ trong cụm dân cư vượt lũ		500,000
2	Cụm dân cư vượt lũ - thị trấn Vĩnh Thạnh	Vị trí lô nền có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 80		2,500,000
3	Cụm dân cư vượt lũ - thị trấn Vĩnh Thạnh	Vị trí lô nền tiếp giáp các đường nội bộ trong cụm dân cư vượt lũ		500,000
4	Cụm dân cư vượt lũ - xã Thạnh An	Toàn cụm		300,000
5	Cụm dân cư vượt lũ - xã Thạnh Lộc	Toàn cụm		300,000
6	Cụm dân cư vượt lũ - xã Thạnh Lộc (Sáu Bọng)	Toàn cụm		300,000
7	Cụm dân cư vượt lũ - xã Thạnh Mỹ (số 8)	Vị trí lô nền có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 80		800,000
8	Cụm dân cư vượt lũ - xã Thạnh Mỹ (số 8)	Vị trí lô nền tiếp giáp các đường nội bộ trong cụm dân cư vượt lũ		300,000
9	Cụm dân cư vượt lũ - xã Thạnh Thắng	Toàn cụm		300,000
10	Các Cụm dân cư vượt lũ - xã Vĩnh Trinh	Vị trí lô nền có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 80		800,000
11	Cụm dân cư vượt lũ - xã Vĩnh Trinh	Vị trí lô nền tiếp giáp các đường nội bộ trong cụm dân cư vượt lũ		300,000
12	Đường Bờ Tràm	Kênh Thắng Lợi 1	Kênh Bốn Tổng	300,000
13	Đường Kênh Thầy Ký (Bờ phía đông)	Sau thâm hậu 50m Quốc lộ 80	Cầu Bờ Bao	400,000
14	Đường Kinh E	Bờ kinh Cái Sắn	Kinh 600 (giáp ranh xã Thạnh An)	400,000
		Kinh 600 (giáp ranh thị trấn Thạnh An)	Trụ sở UBND xã Thạnh An và giáp ranh xã Thạnh Thắng	300,000
		Ranh xã Thạnh An	Trụ sở UBND xã Thạnh Thắng	300,000

15	Đường Sĩ Cuông	Ranh huyện Cờ Đỏ	Kênh Bà Chiểu	300,000
16	Đường tỉnh 919 (Bồn Tổng – Một Ngàn) - Thị trấn Vĩnh Thạnh	Quốc lộ 80	Cầu Láng Chim	2,000,000
17	Đường tỉnh 919 (Bồn Tổng – Một Ngàn) - Xã Thạnh Quới	Cầu Láng Chim	Ranh huyện Cờ Đỏ	600,000
18	Khu Dân cư chợ Số 8	Vị trí các lô nền tiếp giáp các đường nội bộ (Trừ các lô nền cấp Quốc lộ 80)		300,000
19	Quốc lộ 80 - thị trấn Thạnh An	Cổng Số 15,5	Cổng Sao Mai	1,200,000
		Cổng Sao Mai	Cầu Thầy Ký	3,000,000
		Cầu Thầy Ký	Cổng Số 18	1,200,000
		Cổng Số 18	Bến xe Kinh B	1,500,000
		Bến xe kinh B	Kinh B (ranh Kiên Giang)	2,500,000
20	Quốc lộ 80 - thị trấn Vĩnh Thạnh	Cổng Số 9,5	Cổng Lý Chiểu	1,000,000
		Cầu Lý Chiểu	Cầu Bồn Tổng (Trung tâm huyện)	2,500,000
		Cầu Bồn Tổng	Cổng Thầy Pháp (Trung tâm huyện)	2,500,000
		Cổng Thầy Pháp	Cổng Nhà Thờ	2,500,000
21	Quốc lộ 80 - xã Thạnh Mỹ	Ranh tỉnh An Giang	Cổng Số 7,5	800,000
		Cổng Số 7,5	Cổng Số 8	600,000
		Cổng Số 8	Cổng Số 9 (trừ cụm Dân cư vượt lũ)	600,000
		Cổng Số 9	Cổng Số 9,5	600,000
22	Quốc lộ 80 - xã Thạnh Quới	Cổng Nhà Thờ	Cầu Láng Sen	1,200,000
		Cầu Láng Sen	Cổng Số 12	850,000
23	Quốc lộ 80 - xã Thạnh Tiến	Cổng Số 12	Cổng Số 15,5	500,000
24	Quốc lộ 80 - xã Vĩnh Trinh	Cầu Số 1	Cầu Số 2 (khu vực chợ xã)	1,200,000
		Cầu Số 2	Cầu Số 3	1,000,000
		Cầu Số 3	Cầu Số 5 (trừ cụm Dân cư vượt lũ)	800,000
		Cầu Số 5	Ranh tỉnh An Giang	800,000
25	Trung tâm hành chính huyện Vĩnh Thạnh	Toàn bộ các tuyến đường số: 34, 41, 43, 47, 53, 8, 7		2,000,000
		Tuyến đường số 11 (từ đường số 41 đến đường số 55)		2,000,000
26	Khu tái định cư và dân cư hành chính huyện Vĩnh Thạnh	Các lô nền tiếp giáp Đường tỉnh 919		2,000,000
		Các lô nền còn lại		800,000

27	Khu tái định cư Trung tâm Thương mại và Dân cư Thương mại huyện Vĩnh Thạnh	Toàn bộ các tuyến đường số: 38, 40		800,000
		Tuyến đường số 6 (từ đường số 37 đến đường số 40)		800,000
		Tuyến đường số 8 (từ đường số 37 đến đường số 40)		800,000
		Tuyến đường số 37 (từ đường số 6 đến đường số 8)		800,000
28	Đường ô tô vào Trung tâm xã Vĩnh Bình (T3)	Giáp Cụm dân cư vượt lũ - xã Vĩnh Trinh	Kênh Thắng Lợi 1	300,000
29	Đường ô tô vào Trung tâm xã Thạnh Lộc (T7)	Sau thâm hậu 50m Quốc lộ 80	Đường Bờ Trảm	300,000
30	Cụm dân cư vượt lũ Thạnh Mỹ (mở rộng) xã Thạnh Quới	Vị trí lô nền có mặt tiền tiếp giáp đường nội bộ cấp Quốc lộ 80		1,200,000
31	Cụm dân cư vượt lũ Thạnh Mỹ (mở rộng) xã Thạnh Quới	Vị trí lô nền tiếp giáp các đường nội bộ trong cụm dân cư vượt lũ		400,000

Phụ lục VIII.9

BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ HUYỆN VINH THẠNH

(Kèm theo Quyết định số 22 /2014/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2014
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị trong các Khu dân cư và tiếp giáp các trục đường giao thông			
1	Cụm dân cư vượt lũ - thị trấn Thạnh An	Vị trí lô nền tiếp giáp các đường nội bộ trong cụm dân cư vượt lũ		400,000
2	Cụm dân cư vượt lũ - thị trấn Vĩnh Thạnh	Vị trí lô nền có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 80		2,000,000
3	Cụm dân cư vượt lũ - thị trấn Vĩnh Thạnh	Vị trí lô nền tiếp giáp các đường nội bộ trong cụm dân cư vượt lũ		400,000
4	Cụm dân cư vượt lũ - xã Thạnh An	Toàn cụm		240,000
5	Cụm dân cư vượt lũ - xã Thạnh Lộc	Toàn cụm		240,000
6	Cụm dân cư vượt lũ - xã Thạnh Lộc (Sáu Bọng)	Toàn cụm		240,000
7	Cụm dân cư vượt lũ - xã Thạnh Mỹ (số 8)	Vị trí lô nền có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 80		640,000
8	Cụm dân cư vượt lũ - xã Thạnh Mỹ (số 8)	Vị trí lô nền tiếp giáp các đường nội bộ trong cụm dân cư vượt lũ		240,000
9	Cụm dân cư vượt lũ - xã Thạnh Thắng	Toàn cụm		240,000
10	Các Cụm dân cư vượt lũ - xã Vĩnh Trinh	Vị trí lô nền có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 80		640,000
11	Cụm dân cư vượt lũ - xã Vĩnh Trinh	Vị trí lô nền tiếp giáp các đường nội bộ trong cụm dân cư vượt lũ		240,000
12	Đường Bờ Tràm	Kênh Thắng Lợi 1	Kênh Bốn Tổng	240,000
13	Đường Kênh Thầy Ký (Bờ phía đông)	Sau thâm hậu 50m Quốc lộ 80	Cầu Bờ Bao	320,000
14	Đường Kinh E	Bờ kinh Cái Sắn	Kinh 600 (giáp ranh xã Thạnh An)	320,000
		Kinh 600 (giáp ranh thị trấn Thạnh An)	Trụ sở UBND xã Thạnh An và giáp ranh xã Thạnh Thắng	240,000
		Ranh xã Thạnh An	Trụ sở UBND xã Thạnh Thắng	240,000

15	Đường Sĩ Cuông	Ranh huyện Cờ Đỏ	Kênh Bà Chiểu	240,000
16	Đường tỉnh 919 (Bồn Tổng – Một Ngàn) - Thị trấn Vĩnh Thạnh	Sau thâm hậu 50m Quốc lộ 80	Cầu Láng Chim	1,600,000
17	Đường tỉnh 919 (Bồn Tổng – Một Ngàn) - Xã Thạnh Quới	Cầu Láng Chim	Ranh huyện Cờ Đỏ	480,000
18	Khu Dân cư chợ Số 8	Vị trí các lô nền tiếp giáp các đường nội bộ (Trừ các lô nền cấp Quốc lộ 80)		240,000
19	Quốc lộ 80 - thị trấn Thạnh An	Cổng Số 15,5	Cổng Sao Mai	960,000
		Cổng Sao Mai	Cầu Thầy Ký	2,400,000
		Cầu Thầy Ký	Cổng Số 18	960,000
		Cổng Số 18	Bến xe Kinh B	1,200,000
		Bến xe kinh B	Kinh B (ranh Kiên Giang)	2,000,000
20	Quốc lộ 80 - thị trấn Vĩnh Thạnh	Cổng Số 9,5	Cổng Lý Chiểu	800,000
		Cầu Lý Chiểu	Cầu Bồn Tổng (Trung tâm huyện)	2,000,000
		Cầu Bồn Tổng	Cổng Thầy Pháp (Trung tâm huyện)	2,000,000
		Cổng Thầy Pháp	Cổng Nhà Thờ	2,000,000
21	Quốc lộ 80 - xã Thạnh Mỹ	Ranh tỉnh An Giang	Cổng Số 7,5	640,000
		Cổng Số 7,5	Cổng Số 8	480,000
		Cổng Số 8	Cổng Số 9 (trừ cụm Dân cư vượt lũ)	480,000
		Cổng Số 9	Cổng Số 9,5	480,000
22	Quốc lộ 80 - xã Thạnh Quới	Cổng Nhà Thờ	Cầu Láng Sen	960,000
		Cầu Láng Sen	Cổng Số 12	680,000
23	Quốc lộ 80 - xã Thạnh Tiến	Cổng Số 12	Cổng Số 15,5	400,000
24	Quốc lộ 80 - xã Vĩnh Trinh	Cầu Số 1	Cầu Số 2 (khu vực chợ xã)	960,000
		Cầu Số 2	Cầu Số 3	800,000
		Cầu Số 3	Cầu Số 5 (trừ cụm Dân cư vượt lũ)	640,000
		Cầu Số 5	Ranh tỉnh An Giang	640,000
25	Trung tâm hành chính huyện Vĩnh Thạnh	Toàn bộ các tuyến đường số: 34, 41, 43, 47, 53, 8, 7		1,600,000
		Tuyến đường số 11 (từ đường số 41 đến đường số 55)		1,600,000
26	Khu tái định cư và dân cư hành chính huyện Vĩnh Thạnh	Các lô nền tiếp giáp Đường tỉnh 919		1,600,000
		Các lô nền còn lại		640,000

27	Khu tái định cư Trung tâm Thương mại và Dân cư Thương mại huyện Vĩnh Thạnh	Toàn bộ các tuyến đường số: 38, 40		640,000
		Tuyến đường số 6 (từ đường số 37 đến đường số 40)		640,000
		Tuyến đường số 8 (từ đường số 37 đến đường số 40)		640,000
		Tuyến đường số 37 (từ đường số 6 đến đường số 8)		640,000
28	Đường ô tô vào Trung tâm xã Vĩnh Bình (T3)	Giáp Cụm dân cư vượt lũ - xã Vĩnh Trinh	Kênh Thăng Lợi 1	240,000
29	Đường ô tô vào Trung tâm xã Thạnh Lộc (T7)	Sau thâm hậu 50m Quốc lộ 80	Đường Bờ Trảm	240,000
30	Cụm dân cư vượt lũ Thạnh Mỹ (mở rộng) xã Thạnh Quới	Vị trí lô nền có mặt tiền tiếp giáp đường nội bộ cấp Quốc lộ 80		960,000
31	Cụm dân cư vượt lũ Thạnh Mỹ (mở rộng) xã Thạnh Quới	Vị trí lô nền tiếp giáp các đường nội bộ trong cụm dân cư vượt lũ		320,000

Phụ lục IX .9

BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ HUYỆN VĨNH THẠNH

(Kèm theo Quyết định số 22 /2014/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị trong các Khu dân cư và tiếp giáp các trục đường giao thông			
1	Cụm dân cư vượt lũ - thị trấn Thạnh An	Vị trí lô nền tiếp giáp các đường nội bộ trong cụm dân cư vượt lũ		350,000
2	Cụm dân cư vượt lũ - thị trấn Vĩnh Thạnh	Vị trí lô nền có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 80		1,750,000
3	Cụm dân cư vượt lũ - thị trấn Vĩnh Thạnh	Vị trí lô nền tiếp giáp các đường nội bộ trong cụm dân cư vượt lũ		350,000
4	Cụm dân cư vượt lũ - xã Thạnh An	Toàn cụm		210,000
5	Cụm dân cư vượt lũ - xã Thạnh Lộc	Toàn cụm		210,000
6	Cụm dân cư vượt lũ - xã Thạnh Lộc (Sáu Bọng)	Toàn cụm		210,000
7	Cụm dân cư vượt lũ - xã Thạnh Mỹ (số 8)	Vị trí lô nền có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 80		560,000
8	Cụm dân cư vượt lũ - xã Thạnh Mỹ (số 8)	Vị trí lô nền tiếp giáp các đường nội bộ trong cụm dân cư vượt lũ		210,000
9	Cụm dân cư vượt lũ - xã Thạnh Thắng	Toàn cụm		210,000
10	Các Cụm dân cư vượt lũ - xã Vĩnh Trinh	Vị trí lô nền có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 80		560,000
11	Cụm dân cư vượt lũ - xã Vĩnh Trinh	Vị trí lô nền tiếp giáp các đường nội bộ trong cụm dân cư vượt lũ		210,000
12	Đường Bờ Tràm	Kênh Thắng Lợi 1	Kênh Bốn Tổng	210,000
13	Đường Kênh Thầy Ký (Bờ phía đông)	Sau thâm hậu 50m Quốc lộ 80	Cầu Bờ Bao	280,000
14	Đường Kinh E	Bờ kinh Cái Sắn	Kinh 600 (giáp ranh xã Thạnh An)	280,000
		Kinh 600 (giáp ranh thị trấn Thạnh An)	Trụ sở UBND xã Thạnh An và giáp ranh xã Thạnh Thắng	210,000
		Ranh xã Thạnh An	Trụ sở UBND xã Thạnh Thắng	210,000

15	Đường Sĩ Cuông	Ranh huyện Cờ Đỏ	Kênh Bà Chiểu	210,000
16	Đường tỉnh 919 (Bồn Tổng – Một Ngàn) - Thị trấn Vĩnh Thạnh	Sau thâm hậu 50m Quốc lộ 80	Cầu Láng Chim	1,400,000
17	Đường tỉnh 919 (Bồn Tổng – Một Ngàn) - Xã Thạnh Quới	Cầu Láng Chim	Ranh huyện Cờ Đỏ	420,000
18	Khu Dân cư chợ Số 8	Vị trí các lô nền tiếp giáp các đường nội bộ (Trừ các lô nền cấp Quốc lộ 80)		210,000
19	Quốc lộ 80 - thị trấn Thanh An	Cổng Số 15,5	Cổng Sao Mai	840,000
		Cổng Sao Mai	Cầu Thầy Ký	2,100,000
		Cầu Thầy Ký	Cổng Số 18	840,000
		Cổng Số 18	Bến xe Kinh B	1,050,000
		Bến xe kinh B	Kinh B (ranh Kiên Giang)	1,750,000
20	Quốc lộ 80 - thị trấn Vĩnh Thạnh	Cổng Số 9,5	Cổng Lý Chiểu	700,000
		Cầu Lý Chiểu	Cầu Bồn Tổng (Trung tâm huyện)	1,750,000
		Cầu Bồn Tổng	Cổng Thầy Pháp (Trung tâm huyện)	1,750,000
		Cổng Thầy Pháp	Cổng Nhà Thờ	1,750,000
21	Quốc lộ 80 - xã Thanh Mỹ	Ranh tỉnh An Giang	Cổng Số 7,5	560,000
		Cổng Số 7,5	Cổng Số 8	420,000
		Cổng Số 8	Cổng Số 9 (trừ cụm Dân cư vượt lũ)	420,000
		Cổng Số 9	Cổng Số 9,5	420,000
22	Quốc lộ 80 - xã Thạnh Quới	Cổng Nhà Thờ	Cầu Láng Sen	840,000
		Cầu Láng Sen	Cổng Số 12	595,000
23	Quốc lộ 80 - xã Thạnh Tiến	Cổng Số 12	Cổng Số 15,5	350,000
24	Quốc lộ 80 - xã Vĩnh Trinh	Cầu Số 1	Cầu Số 2 (khu vực chợ xã)	840,000
		Cầu Số 2	Cầu Số 3	700,000
		Cầu Số 3	Cầu Số 5 (trừ cụm Dân cư vượt lũ)	560,000
		Cầu Số 5	Ranh tỉnh An Giang	560,000
25	Trung tâm hành chính huyện Vĩnh Thạnh	Toàn bộ các tuyến đường số: 34, 41, 43, 47, 53, 8, 7		1,400,000
		Tuyến đường số 11 (từ đường số 41 đến đường số 55)		1,400,000
26	Khu tái định cư và dân cư hành chính huyện Vĩnh Thạnh	Các lô nền tiếp giáp Đường tỉnh 919		1,400,000
		Các lô nền còn lại		560,000

27	Khu tái định cư Trung tâm Thương mại và Dân cư Thương mại huyện Vĩnh Thạnh	Toàn bộ các tuyến đường số: 38, 40		560,000
		Tuyến đường số 6 (từ đường số 37 đến đường số 40)		560,000
		Tuyến đường số 8 (từ đường số 37 đến đường số 40)		560,000
		Tuyến đường số 37 (từ đường số 6 đến đường số 8)		560,000
28	Đường ô tô vào Trung tâm xã Vĩnh Bình (T3)	Giáp Cụm dân cư vượt lũ - xã Vĩnh Trinh	Kênh Thắng Lợi 1	210,000
29	Đường ô tô vào Trung tâm xã Thạnh Lộc (T7)	Sau thâm hậu 50m Quốc lộ 80	Đường Bờ Trảm	210,000
30	Cụm dân cư vượt lũ Thạnh Mỹ (mở rộng) xã Thạnh Quới	Vị trí lô nền có mặt tiền tiếp giáp đường nội bộ cấp Quốc lộ 80		840,000
31	Cụm dân cư vượt lũ Thạnh Mỹ (mở rộng) xã Thạnh Quới	Vị trí lô nền tiếp giáp các đường nội bộ trong cụm dân cư vượt lũ		280,000